

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN I	6
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	6
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	6
1.1.1. Vị trí địa lý	6
1.1.2. Địa hình, địa mạo	6
1.1.3. Khí hậu	6
1.1.4. Thủy văn.....	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	8
1.2.1. Tài nguyên đất.....	8
1.2.2. Tài nguyên nước.....	9
1.2.3. Tài nguyên rừng	10
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	10
1.2.5. Tài nguyên nhân văn	10
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	11
1.4. Đánh giá chung.....	12
1.4.1. Thuận lợi	12
1.4.2. Khó khăn	12
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	12
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	12
2.1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	12
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	13
2.2.1. Khu vực kinh tế dịch vụ	13
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng	14
2.2.3. Khu vực kinh tế nông nghiệp	14
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	15
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	15
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	16
2.6. Đánh giá chung.....	19
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	20
3.1. Thuận lợi	20
3.2. Khó khăn	20
PHẦN II.....	22
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	22
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	22

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	22
1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó.....	22
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính	22
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.....	23
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	23
1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	24
1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	25
1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.....	26
1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai	27
1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	27
1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai, giá đất.....	27
1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất:	28
1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	28
1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	28
1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.....	28
1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai:.....	29
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân	29
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	30
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	30
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	30
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất tính đến hết ngày 31/12/2020.....	30
2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực.	33
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2015-2020.....	35
2.2.1. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất giai đoạn 2010-2015.....	35

2.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất giai đoạn 2015-2020	54
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	75
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất..	75
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	76
<i>a. Cơ cấu sử dụng đất.....</i>	<i>76</i>
<i>b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.....</i>	<i>76</i>
<i>c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</i>	<i>77</i>
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	77
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	78
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	78
3.1.1. Đất nông nghiệp	80
3.1.2. Đất phi nông nghiệp	81
3.1.3. Đất chưa sử dụng.....	83
3.2. Đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.....	83
3.2.1. Tình hình thực hiện năm 2016	83
3.2.2. Tình hình thực hiện năm 2017	83
3.2.3. Tình hình thực hiện năm 2018	84
3.2.4. Tình hình thực hiện năm 2019	85
3.2.5. Tình hình thực hiện năm 2020	86
3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	89
3.3.1. Những mặt đạt được	89
3.3.2. Những hạn chế.....	89
3.3.3. Nguyên nhân của tồn tại	90
3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	90
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	91
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	91
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	92
PHẦN III.....	94
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	94
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	94

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	94
1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội	94
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội	95
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	95
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	96
1.3.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp	96
1.3.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp.....	98
1.3.3. Định hướng phát triển đất đô thị	105
1.3.4. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn	106
1.3.5. Định hướng phát triển đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.....	106
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	107
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	107
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	107
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	108
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	111
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	111
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	111
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	118
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	137
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	138
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	138
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	139
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	139
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	140
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.	141
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	142

IV. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	143
4.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu, chi từ đất.....	143
4.2. Dự kiến các khoản thu, chi từ đất.....	144
4.3. Ước tính các khoản thu, chi từ đất	144
PHẦN IV	149
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	149
PHẦN V	152
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	152
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	152
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	152
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	154
IV. Các giải pháp khác.....	154
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	157
I. KẾT LUẬN.....	157
II. KIẾN NGHỊ.....	157

ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế - xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đất đai còn là loại tài nguyên không tái tạo và thuộc loại tài nguyên có nguồn cung cố định.

Sử dụng đất đai một cách khoa học, hợp lý là nhiệm vụ mang tính cấp bách và lâu dài của nước ta, đây là vấn đề liên quan đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đất đai chỉ thực sự phát huy vai trò vốn có của mình dưới sự quản lý chặt chẽ, thống nhất, phù hợp của Nhà nước.

Đổi mới về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội Khóa XIII, kỳ họp thứ 6, thông qua ngày 29/11/2013. Trong đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trong chương IV với 16 điều, đã thể chế hóa quan điểm của Đảng trong Nghị quyết 19-NQ/TW, nhằm nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải phù hợp với các chỉ tiêu, tiến độ sử dụng đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Hương Trà được phê duyệt tại Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Và Điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trên cơ sở quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt, UBND thị xã Hương Trà đã chỉ đạo các ngành, các cấp tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và tổ chức thực hiện những nội dung trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã đề ra và đã đạt được một số kết quả khả quan về quản lý, khai thác tài nguyên đất hiệu quả và bền vững. Đến nay đã hết giai đoạn quy hoạch và một số chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ cơ bản đã sử dụng hết.

Xuất phát từ nhu cầu của thực tế và thực hiện nội dung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2013; UBND thị xã Hương Trà tiến hành lập “Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế”. Việc lập quy hoạch nhằm đảm bảo quản lý và sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh trong tình hình mới của tỉnh Thừa Thiên Huế.

1. Mục đích của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức lại việc sử dụng đất đầy đủ, hợp lý, có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất cho tất cả các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng, an ninh, từng chủ sử dụng đất,..được phân bổ hợp lý trên địa bàn thị xã.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích, đảm bảo việc sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Làm cơ sở để UBND thị xã Hương Trà cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

- Tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất của thị xã, đáp ứng yêu cầu kinh tế xã hội của địa phương. Phân bổ quỹ đất hợp lý cho các ngành, các đối tượng sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả cao.

- Bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất theo hướng bền vững.

2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Quy định về giá đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về cây giống và canh tác;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Công điện số 364/CD-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh tiến độ, nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

2.2. Cơ sở thông tin, tài liệu, số liệu và bản đồ

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương, nguồn thu sử dụng đất và nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 03/6/2022 của HĐND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế (đợt 3);

- Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 23/3/2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế (đợt 2);

- Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh về việc

giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh về việc cho ý kiến điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh về việc cho ý kiến kế hoạch nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch năm 2020 các chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 28/8/2020 của HĐND tỉnh về việc cho ý kiến dự kiến danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030;

- Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “ Khảo sát, đánh giá thực trạng cụm công nghiệp và định hướng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý, sử dụng các bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020 - 2024);

- Quyết định số 67/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch giai đoạn 2013 - 2030;

- Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2009 - 2020;
- Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/08/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thị xã Hương Trà;
- Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Hương Trà;
- Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020;
- Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh về Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;
- Công văn số 8274/UBND-ĐC ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Hương Trà khóa XIII trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 23/9/2021 Nghị quyết Hội nghị lần thứ 08 Ban chấp hành Đảng bộ thị xã khóa XIV về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Hương Trà lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025.
- Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Kế hoạch số 3695/BC-UBND ngày 01/12/2020 Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 thị xã Hương Trà;
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, phường trên địa bàn thị xã;
- Bản đồ địa chính của các xã, phường trên địa bàn thị xã.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Hương Trà nằm trong tuyến hành lang Huế - Đông Hà, trung tâm hành chính kinh tế văn hóa của thị xã là phường Tứ Hạ, cách thành phố Huế 17 km về phía Bắc. Thị xã Hương Trà ở vào vị trí trung độ của tỉnh nên Hương Trà tiếp giáp với phần lớn các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Phía Bắc giáp huyện Quảng Điền.
- Phía Tây giáp huyện Phong Điền.
- Phía Đông giáp thành phố Huế, thị xã Hương Thủy.
- Phía Nam giáp huyện A Lưới.

Trên địa bàn thị xã có quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc Nam chạy qua với chiều dài 11,5 km, tuyến đường phía Tây thành phố Huế chạy qua 8 km, có quốc lộ 49A nối với huyện miền núi A Lưới.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình thị xã Hương Trà thấp dần từ Tây sang Đông, tạo thành 2 vùng tương đối rõ rệt:

- Vùng miền núi và gò đồi có 3 xã: xã Hương Bình, xã Bình Tiến, xã Bình Thành có tổng diện tích 26.649,90 ha, chiếm 67,89 % so với tổng diện tích toàn thị xã, địa hình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh.
- Vùng đồng bằng và bán sơn địa có 5 phường và 1 xã: phường Hương Vân, phường Hương Văn, phường Hương Xuân, phường Hương Chũ, phường Tứ Hạ, xã Hương Toàn có tổng diện tích 12.607,33 ha, chiếm 32,11% so với tổng diện tích toàn thị xã có địa hình tương đối bằng phẳng.

1.1.3. Khí hậu

Hương Trà nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhưng thuộc loại khắc nghiệt với hai mùa rõ rệt: mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8 có gió Tây Nam khô nóng; mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Lượng mưa phân bố không đều trong năm và thường gây ra lũ lụt, hạn hán ảnh hưởng xấu đến sản xuất và sinh hoạt.

Nắng: tổng số giờ nắng của Hương Trà trên dưới 2.000 giờ/năm, xấp xỉ như trung bình của cả nước (2.115 giờ/năm). Tuy vậy, số giờ nắng phân bố không đều, cao nhất vào tháng 7 và tháng 8 hàng năm (250 - 280 giờ/tháng), thấp nhất vào tháng 7 hàng năm (45 giờ/năm). Biên độ dao động giữa các tháng

vào khoảng 234 giờ, vì vậy để đảm bảo năng suất cây trồng cao cần tuân thủ lịch thời vụ gieo trồng một cách chặt chẽ.

Nhiệt độ: trung bình hàng năm là 25,3°C. Biên độ nhiệt dao động khá lớn. Nhiệt độ cao nhất là 41,8°C, nhiệt độ thấp nhất là 10,5°C. Nhiệt độ trung bình của các tháng mùa đông là 23,4°C, mùa hạ là 28,5°C, nhưng nhiệt độ tăng lên rõ rệt vào thời kỳ gió Tây Nam. Tổng tích nhiệt lớn, trung bình năm là 1.952°C, đủ ánh sáng cho cây trồng phát triển quanh năm. Chế độ nhiệt có những đặc điểm: nhiệt độ khá cao và biến động lớn về mùa Đông giúp các loại cây trồng có khả năng hoàn thành nhiều vòng sinh trưởng trong năm; số ngày rét đậm, rét hại về mùa đông không nhiều, nhưng thời tiết âm u kèm theo nhiệt độ thấp kéo dài làm cho cây lúa Đông Xuân dễ bị mất mùa; đàn gia súc bị rét vào mùa đông và nóng vào mùa hè.

Mưa: tổng lượng mưa bình quân hàng năm khá lớn 2.995,5 mm, nhưng phân bố không đều. Từ tháng 9 đến tháng 11, lượng mưa chiếm từ 70 - 75% lượng mưa cả năm, nên thường xảy ra lũ lụt; ngược lại về mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8 lượng mưa ít nên thường xảy ra hạn hán.

Độ ẩm tương đối, bình quân là 84,5%. Độ ẩm thấp tuyệt đối là 15%. Mùa đông là thời kỳ mưa nhiều nhất và độ ẩm cao nhất.

Chế độ gió: diễn biến theo mùa, từ tháng 4 đến tháng 8 có gió Tây Nam khô nóng xuất hiện, từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau có gió Đông Bắc ẩm lạnh. Trong đó tháng 1 là thời kỳ gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh nhất. Bão thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 10. Tần suất bão trung bình là 0,4 trận/năm, thấp hơn so với trung bình cả nước là 2,5 - 3 trận/năm.

Với thời tiết, khí hậu nêu trên, Hương Trà có điều kiện tương đối thuận lợi cho phát triển đa dạng nông lâm nghiệp nhiệt đới có hiệu quả, đặc biệt là cây ăn quả và cây công nghiệp. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố không đều, thường gây lụt lội và hạn hán, nên cần thiết phải có các giải pháp tích cực về chọn giống cây trồng và thủy lợi nhằm đảm bảo mùa vụ và tưới tiêu chủ động.

1.1.4. Thủy văn

Hai con sông lớn chảy qua thị xã là sông Bồ và sông Hương. Lượng nước của hai con sông này phân bố không đều. Về mùa khô, từ tháng 3 đến tháng 8 mực nước thấp và lưu lượng nhỏ nên nước mặn dễ xâm nhập sâu về thượng lưu. Về mùa mưa, nước hai con sông dâng cao, lưu lượng dòng chảy lớn, vì vậy để đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống nhân dân, cần tăng cường xây dựng các phương án cảnh báo lũ lụt.

Sông Bồ bắt nguồn từ khe Quao và Rào Trắng dài 25km, chiều rộng trung bình 250m, diện tích lưu vực 680 km². Về mùa lũ, nước thường dâng cao từ 3 - 5m, lưu lượng dòng chảy trung bình 4.000m³/s, lưu lượng kiệt là 5m³/s.

Sông Hương chảy qua địa phận thị xã 20 km, có lưu lượng kiệt là 12 - 15 m³/s. Về mùa lũ, nước dâng cao 4 - 5m, lưu lượng dòng chảy trung bình 6.000 m³/s.

Như vậy, nguồn nước mặt của thị xã khá dồi dào, thuận lợi cho phát triển thủy lợi phục vụ sản xuất. Ngoài nước mặt, nước ngầm trên địa bàn thị xã khá phong phú.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Được hình thành với nguồn gốc khác nhau, phân loại đất khá đa dạng, phân bố trên nhiều loại địa hình nên khả năng khai thác đa dạng, phong phú.

Trong tổng số 39.257,20 ha đất tự nhiên có các loại đất chính như sau:

a, Đất phù sa

Được hình thành do sự bồi tụ của các sông. Thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nhẹ, thịt trung bình và được phân bố ở những khu vực bằng phẳng có độ dốc cấp I, cấp II (từ 00 – 80). Đây là loại đất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các loại cây lương thực, thực phẩm.

Diện tích đất này tập trung chủ yếu ven các sông ở phường Hương Vân, xã Hương Toàn và phường Hương Xuân. Trên các loại đất phù sa, các chỉ tiêu về tính chất hóa học đất trong những năm gần đây đều thay đổi theo chiều hướng không có lợi cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là độ pH đất. Việc thay đổi độ chua theo hướng tăng dần theo các năm là hậu quả của việc sử dụng các loại phân đạm với liều lượng lớn, nhất là không cân đối với lân và xem nhẹ vai trò của phân hữu cơ. Cùng với pH đất, các chỉ tiêu về độ phì cũng giảm nên làm giảm khả năng canh tác của đất và sự phục hồi độ phì đất là điều không thể thực hiện trong thời gian ngắn.

b, Đất đỏ vàng trên đá sét

Được phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá macma bazơ và trung tính, đá cát,... phân bố ở địa hình tương đối cao đến bằng thoải lượn sóng. Đất có thành phần cơ giới nặng đến trung bình, hàm lượng dinh dưỡng trung bình thấp, tầng đất từ trung bình đến dày, thoát nước tốt. Nhóm đất này rất thích hợp cho việc trồng cây ăn quả, nông lâm kết hợp (cao su, hồ tiêu, mía, thông...). Phân bố ở xã Bình Tiến, xã Bình Thành và phường Hương Vân.

c, Đất vàng nhạt trên đá cát

Được phát triển trên nhiều đá mẹ khác nhau như: granit, macma axit, trầm tích và đá biến chất,... Đá phong hóa yếu, có nhiều mảnh vụn nguyên sinh, trên cùng là lớp thảm mục hoặc mùn thô than bùn. Tỷ lệ mùn cao nhưng phân giải chậm, hàm lượng lân và kali nghèo. Nhìn chung đây là nhóm đất tốt, có khả năng trồng được cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày như lạc, mía, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả. Diện tích đất này hầu hết tập trung ở Bình Tiến.

d, Đất nâu vàng trên sản phẩm dốc tụ

Được phân bố ở xã Bình Thành và xã Bình Tiến, là sản phẩm dốc tụ của quá trình rửa trôi, xói mòn. Thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, hàm lượng dinh dưỡng khá, độ dày tầng đất trên 70 cm. Diện tích đất này rất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trồng lúa năng suất cao.

e, Đất nâu vàng trên phù sa cổ

Đất này có tầng dày canh tác lớn trên 50cm, thành phần cơ giới từ trung bình đến thịt nặng. Loại đất này có màu nâu vàng, cấp hạt không đồng nhất; địa hình có dạng lượn sóng và bát úp, tầng đất khô; hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình đến khá, mực nước ngầm nông,... Trên nhóm đất này có thể trồng được nhiều loại cây như cây ăn quả, cây lương thực, cây công nghiệp ngắn và dài ngày. Diện tích đất này phân bố ở phường Hương Vân, xã Hương Bình, xã Bình Thành, xã Bình Tiến.

f, Đất đỏ vàng trên đá granit

Tập trung chủ yếu ở xã Bình Tiến, xã Hương Bình và xã Bình Thành. Được phân bố trên địa hình khá dốc nên quá trình phong hóa yếu, đá mẹ chủ yếu là đá granit. Đất này có tầng đất khá dày, thành phần cơ giới nhẹ, thoát nước tốt, hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất từ trung bình đến khá, thích hợp với các loại cây trồng như: dứa, chè, cao su, cà phê,... Tuy nhiên trên loại đất này cần phải áp dụng triệt để các biện pháp bảo vệ và cải tạo đất để phát triển sản xuất đảm bảo hiệu quả lâu dài.

g, Đất biến đổi do trồng lúa

Đây là loại đất phù sa rất thích hợp cho trồng lúa, có tầng đất khá dày từ 50 - 100 cm và độ dốc dưới 30, đất đai tương đối màu mỡ, thành phần cơ giới đại bộ phận là thịt nhẹ, thịt trung bình và cát pha hàng năm được bồi đắp phù sa bởi sông Bồ và sông Hương. Đất này tập trung phần lớn ở vùng đồng bằng có điều kiện sản xuất lúa như xã Hương Toàn, phường Hương Xuân,...

h, Đất bạc màu trơ sỏi đá

Đặc điểm là tầng đất mặt bị xói mòn, rửa trôi mạnh nên tầng đất này còn rất mỏng hoặc còn lại là trơ sỏi đá. Để khôi phục lại loại đất này cần một quá trình lâu dài và kết hợp nhiều biện pháp khác nhau.

1.2.2. Tài nguyên nước

Sông Bồ bắt nguồn từ khe Quaoxin và Rào Căng dài 25km chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc diện tích lưu vực là 680km². Sông Hương đi qua địa bàn thị xã dài khoảng 20 km. Ao hồ, bầu có diện tích rất lớn phân bố rải rác và khả năng chứa nước ít nhưng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nguồn nước mặt, nước ngầm và nước mưa trên địa bàn thị xã rất phong phú, trữ lượng nước rất lớn luôn cung cấp đủ nước tưới cho đồng ruộng, nước sinh hoạt và công nghiệp. Đối với vùng đồi núi khả năng ruộng nước hạn chế, phân bố rải rác

theo các hợp thủy ven khe suối nên không có vùng tưới tập trung. Bên cạnh đó lượng nước mặt thay đổi rất lớn theo mùa nên cũng gây trở ngại lớn cho sản xuất.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Thảm thực vật rừng của thị xã rất phong phú, đa dạng với nhiều chủng loại quý hiếm. Tổng diện tích có rừng trên địa bàn thị xã là: 24.215,52 ha, chiếm 61,68% diện tích đất tự nhiên; trong đó chủ yếu là đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ. Rừng có các loại gỗ quý như lim, sến, mây, song,... và các loại động vật rừng: nai, khỉ... Tuy nhiên trong những năm gần đây rừng bị tàn phá mạnh do khai thác nhiều, phá rừng làm nương rẫy chưa được quản lý chặt chẽ. Tỷ lệ che phủ của rừng thấp, trữ lượng cây rừng chủ yếu tập trung ở núi cao, khả năng giữ nước đầu nguồn thấp.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu khảo sát sơ bộ, Hương Trà có các mỏ đá trữ lượng lớn: mỏ đá vôi Văn Xá phân bố ở phường Hương Văn, phường Hương Vân sản xuất được xi măng mác cao; mỏ đá Granit đen xám ở vùng núi xã Bình Thành, phường Hương Vân; mỏ cao lanh Văn Xá, mỏ khoáng titan, cát, sỏi,... có trữ lượng lớn, chất lượng tốt. Đây là nguồn nguyên liệu phong phú đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn thị xã có nhiều dân tộc sinh sống nhưng chủ yếu là dân tộc Kinh và các dân tộc ít người như Pa Kô, Cờ Tu, Tà Ôi, Vân Kiều sống ở khu vực phía tây của thị xã.

Lao động nông nghiệp chủ yếu là sản xuất theo tập tục, thói quen kinh nghiệm và khả năng áp dụng biện pháp kỹ thuật còn hạn chế.

Hương Trà có trữ lượng tiềm năng văn hoá du lịch đầy triển vọng với nhiều hồ, khe, suối, nhiều di tích như: khu di tích địa đạo Khe Trái (phường Hương Vân), Cồn Ràng – Hương Chữ (khu mộ chum thuộc văn hóa Sa Huỳnh có niên đại cách nay hơn 2000 năm), nhiều lễ hội dân gian truyền thống có khả năng tạo ra cơ sở cho phát triển du lịch dịch vụ.

Phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo cũng là những thành tố góp phần làm phong phú nguồn tài nguyên nhân văn của thị xã Hương Trà; hiện có các tôn giáo chủ yếu như: đạo phật, đạo thiên chúa giáo, đạo tin lành.

Nhân dân Hương Trà cần cù, yêu lao động, không ngừng sáng tạo,... nên đời sống ngày một khá hơn. Bước vào thế kỷ thứ 21 trong sự phát triển đi lên của đất nước, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học công nghệ, Hương Trà phấn đấu xứng đáng là lực lượng xung kích trên mọi mặt; kế thừa, phát huy, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần đắc lực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh nhà.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Những năm qua, Việt Nam nói chung và thị xã Hương Trà nói riêng đã đạt được những thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực, nhất là nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã bộc lộ nhiều bất cập và tạo ra nhiều áp lực lớn lên môi trường, tình trạng ô nhiễm môi trường tiếp tục diễn biến phức tạp, với nhiều điểm nóng, chất lượng môi trường nhiều nơi suy giảm mạnh không những ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường, sức khỏe của người dân, mà còn đe dọa đến trật tự an ninh xã hội.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các mỏ khai thác tài nguyên khoáng sản và tại các làng nghề vẫn còn xảy ra khá phổ biến chưa giải quyết triệt để gây ô nhiễm môi trường cảnh quan và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng dân cư.

- Hạ tầng giao thông vào các vùng, cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp xuống cấp làm ảnh hưởng đến môi trường sống của dân cư, cụ thể như khu vực nhà máy Luks, đường tỉnh lộ 16...

- Công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người dân và toàn xã hội về bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu chưa sâu, chưa thật sự hiệu quả, công tác xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có lúc chưa kịp thời, chưa triệt để.

- Một số phường, xã vẫn còn tính chủ quan, ỷ lại, chưa huy động tối đa nguồn lực xã hội hóa, chưa thực hiện nghiêm túc việc báo cáo tình hình quản lý và việc thu nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải theo quy định.

- Công tác quản lý môi trường làng nghề hiện nay tại các địa phương chưa được quan tâm đúng mức; các cơ quan chuyên môn từ cấp huyện đến xã, phường còn thiếu và hạn chế, cấp huyện chỉ có 01 cán bộ phụ trách môi trường, ở cấp xã phường không có cán bộ chuyên trách mà kiêm nhiệm nhưng chưa được quan tâm bổ sung, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; kinh phí đầu tư để xử lý môi trường làng nghề là quá lớn nhưng chưa có giải pháp huy động được nguồn vốn.

Để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Bảo vệ môi trường trong thời gian tới, thị xã Hương Trà tập trung thực hiện mục tiêu: Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai. Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng hóa đầu tư cho bảo vệ môi trường.

Thực hiện tốt công tác xã hội hóa về bảo vệ môi trường; tổ chức huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn về đầu tư trong công tác bảo vệ môi trường để nâng cao hiệu quả về công tác bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành, các địa phương theo hướng phát triển và bền vững.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

Thị xã Hương Trà có vị trí địa lý - kinh tế rất thuận lợi: nằm trên trục giao thông đường bộ, đường sắt xuyên Việt, liền kề thành phố Huế và được xác định nằm trong vùng đô thị lõi trung tâm của thành phố Huế trực thuộc TU. Với vị trí này, Hương Trà sẽ nhận được sự tác động phát triển lan tỏa của thành phố trung tâm đô thị Huế trong quá trình đô thị hóa, thông tin thị trường, phát triển công nghiệp, dịch vụ phụ trợ, tiếp nhận khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực, mở rộng liên kết kinh tế trong nước và quốc tế,...

Sau khi sáp nhập thị xã Hương Trà còn lại 09 đơn vị hành chính, vì vậy nguồn lực đầu tư sẽ tập trung để phát triển đô thị. Đầu tư sẽ tập trung, trọng điểm để tạo điểm nhấn xứng tầm là đô thị động lực phía Bắc của tỉnh.

Khu công nghiệp Tứ Hạ, cụm công nghiệp Tứ Hạ mở rộng, cụm công nghiệp Bình Thành thành lập mới,... hứa hẹn là nơi hấp dẫn các nhà đầu tư thực hiện các dự án tạo đà thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hương Trà có nguồn tài nguyên thiên nhiên khá lớn phù hợp với định hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng...là sản phẩm chủ lực của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Có cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, mạng lưới giao thông được nâng cấp mở rộng; trên địa bàn có các tuyến quốc lộ, đường sắt xuyên Việt, các tuyến tỉnh lộ và các tuyến trục ngang kết nối với các khu vực phía Bắc, phía Nam và liên thông thuận lợi với các địa bàn lân cận.

Là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, có nguồn lao động khá lớn; có khả năng tiếp thu khoa học - kỹ thuật - công nghệ tiên tiến, năng động, hòa nhập được với kinh tế thị trường. Có đội ngũ lãnh đạo, cán bộ quản lý tâm huyết và năng động.

1.4.2. Khó khăn

Hương Trà nằm trong dải đất miền Trung nên cũng chịu ảnh hưởng rất lớn của khí hậu thời tiết khắc nghiệt, mùa hạ nắng hạn kéo dài kèm theo gió Tây Nam khô nóng, còn vào mùa mưa khí hậu lạnh, lượng mưa tập trung vào một số tháng gây ra lũ lụt, ngập úng làm ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, đời sống dân sinh.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế phát triển khá, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân giai đoạn 2016-2020, tăng 12,4%; đời sống nhân dân được nâng lên rõ rệt, đến năm 2020 thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện

hành) đạt 44 triệu đồng/người/năm, tăng 1,32 ha lần so với năm 2015. Các nguồn lực xã hội đang được phát huy tốt; các ngành, lĩnh vực đều có bước phát triển khá.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng dịch vụ-công nghiệp-nông nghiệp đến năm 2020 lần lượt là 47,5%-45,2%-7,5%; tốc độ tăng giá trị sản xuất các ngành dịch vụ, công nghiệp –tiểu thủ công nghiệp cao hơn mức bình quân chung các ngành kinh tế; thu ngân sách đến năm 2020 đạt 315,6 tỷ đồng, tăng bình quân 22,64%/năm (không tính thu tiền sử dụng đất); tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 7.350 tỷ đồng, tăng 1.080 tỷ đồng so giai đoạn 2011-2015, góp phần từng bước thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế của thị xã chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản có chuyển biến, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, góp phần tạo động lực tăng trưởng nền kinh tế. Tích cực huy động nguồn vốn đầu tư phát triển thông qua đổi đất để đầu tư hạ tầng cơ sở và triển khai thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm. Hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hoá không ngừng được tăng cường, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế dịch vụ

Phát triển các ngành dịch vụ, nhất là thương mại tiếp tục tăng trưởng cao, chủng loại hàng hóa trên địa bàn đa dạng, phong phú,.. góp phần tăng trưởng giá trị sản xuất ngành dịch vụ giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 14,6%/năm. Lĩnh vực thương mại phát triển khá với nhiều loại hình, nhiều thành phần kinh tế tham gia, thị trường nông thôn được khai thác tốt hơn, tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong ngành dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 16%/năm. Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu năm 2020 ước đạt 25 triệu USD, tăng 1,7 lần so với năm 2015.

Kết cấu hạ tầng thương mại được tăng cường, đã nâng cấp, mở rộng một số chợ nông thôn; số cơ sở khách sạn, nhà nghỉ lưu trú, siêu thị, cửa hàng chuyên doanh có bước phát triển tích cực. Hạ tầng kỹ thuật vào các khu dịch vụ du lịch đã được đầu tư khá đồng bộ.

Dịch vụ vận tải, hệ thống đường giao thông tiếp tục được nâng cấp mở rộng, các tuyến xe buýt công cộng phát triển rộng khắp trên địa bàn tạo điều kiện thuận lợi đảm bảo vận chuyển hàng hóa, vật tư, nguyên vật liệu và nhu cầu đi lại của người dân. Dịch vụ bưu chính - viễn thông phát triển nhanh. Dịch vụ tài chính, tín dụng ngân hàng, dịch vụ công cộng đô thị có bước phát triển rõ nét. Hoạt động dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa và thể thao được chú trọng xã hội hóa, nâng cao chất lượng và mở rộng quy mô.

(Nguồn số liệu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 thị xã Hương Trà; Báo cáo Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Hương Trà lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025)

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN và xây dựng (giá so sánh 2010) giai đoạn 2016-2020, tăng bình quân 13,6%/năm, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thị xã.

Một số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có quy mô lớn đã hình thành thương hiệu, tiếp tục phát triển thị trường như xi măng Kim Định, dệt may Vinatex Hương Trà, nhang Thái Hưng, dược phẩm Hera, ghé đan xuất khẩu Phước Hiệp Thành...Đã cơ bản hoàn thành lấp đầy cụm Công nghiệp Tứ Hạ cả 2 giai đoạn,...Khu công nghiệp Tứ Hạ đã triển khai đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giai đoạn 1 quy mô 37 ha bước đầu đã thu hút được 03 doanh nghiệp vào đầu tư; gắn phát triển khu, cụm công nghiệp, làng nghề với đô thị và chuyển dịch cơ cấu lao động. Những sản phẩm CN-TTCN chủ yếu của thị xã đều tăng so với năm 2015, trong đó các mặt hàng có quy mô lớn và giá trị xuất khẩu cao khai thác được thị trường trong và ngoài nước như hàng may mặc, phân hữu cơ vi sinh, ghé đan, sản phẩm từ gỗ và nhang xuất khẩu,..

Để đảm bảo thu hút đầu tư phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn, thị xã Hương Trà đã hoàn thành thủ tục để thành lập cụm công nghiệp Bình Thành (32 ha) và mở rộng cụm công nghiệp Tứ Hạ; tiến hành rà soát, tích hợp quy hoạch khu chức năng đặc thù công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp tại TDP Giáp Thượng vào quy hoạch phân khu phường Hương Văn để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nghiên cứu dự án đầu tư vào địa bàn.

2.2.3. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Đã tập trung chỉ đạo và thực hiện đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, chất lượng và hiệu quả được nâng lên. Giá trị sản xuất giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 2,5%/năm, trong đó ngành trồng trọt và ngành lâm nghiệp có tốc độ tăng khá.

Đến năm 2020, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 9.485,3 ha, bằng 91,6% so với năm 2015. Diện tích gieo trồng cây lương thực hàng năm trên 60%; diện tích gieo trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm chiếm 23,9% tăng nhẹ so với năm 2015. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt 6.340,4 ha, trong đó diện tích gieo trồng lúa 6.154,3 ha, năng suất bình quân 58,7 tạ/ha, tăng 0,23 tạ/ha tăng so với năm 2015. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 36.791 tấn.

Các loại cây công nghiệp lâu năm có thế mạnh của Hương Trà như cao su, hồ tiêu được chú trọng phát triển, đến nay trên địa bàn thị xã có 2.103 ha cao

su, trong đó diện tích đang khai thác mỏ là 1.816,6 ha. Duy trì diện tích cây ăn quả đặc sản trên 500 ha.

Chăn nuôi được sắp xếp lại hướng tích cực, chất lượng đàn gia súc, gia cầm được nâng lên rõ rệt. Trên địa bàn thị xã đã có nhiều mô hình trang trại, gia trại chăn nuôi công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao.

Nuôi trồng thủy sản đã thực hiện đa dạng hóa đối tượng nuôi, cải tiến phương thức nuôi và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm. Triển khai các biện pháp quản lý khai thác gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Lâm nghiệp đã đi vào thâm canh, áp dụng rộng rãi giống mới kỹ thuật lai ghép, nuôi cấy mô cho năng suất cao.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Theo số liệu báo cáo thống kê năm 2020 (sau khi đã tách 6 đơn vị hành chính thuộc thị xã Hương Trà vào thành phố Huế) theo Nghị quyết 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế có hiệu lực từ ngày 01/7/2021. Dân số trung bình toàn thị xã Hương Trà là 73.742 người. Dân cư tập trung chủ yếu ở phường Tứ Hạ, các xã đồng bằng ven thành phố Huế và ven các trục đường giao thông. Mật độ dân số bình quân toàn thị xã là 187,85 người/km².

Hiện nay, lao động trên địa bàn thị xã chiếm hơn một nửa dân số của thị xã. Lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lao động lành nghề thấp và số lao động có trình độ đại học trở lên chỉ chiếm số ít. Như vậy có thể nói nguồn lực lao động của thị xã Hương Trà rất dồi dào song phần lớn là lao động phổ thông, năng suất lao động thấp. Trong tương lai cần làm tốt công tác giải quyết việc làm cho người lao động đồng thời đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động.

Đời sống dân cư từng bước được cải thiện, thu nhập và mức sống của người dân thị xã Hương Trà đã tăng lên đáng kể nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung toàn tỉnh.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Đã tiến hành các hoạt động chỉnh trang lập lại trật tự, mỹ quan đô thị, nâng cấp sửa chữa làm sạch đẹp, xây dựng và nâng cấp đường làng, ngõ xóm; chăm sóc trồng mới cây xanh nên bộ mặt đô thị có nhiều chuyển biến tích cực. Đẩy nhanh tiến độ lập các đồ án quy hoạch như: quy hoạch phân khu trung tâm thị xã; quy hoạch phân khu phường Hương Vân, Hương Xuân, Hương Chũ, Hương Văn,... Tăng cường công tác đảm bảo trật tự đô thị, trật tự xây dựng và an toàn vệ sinh môi trường. Lắp đặt bổ sung, sửa chữa hệ thống biển báo giao

thông, bảng tên đường trên địa bàn thị xã. Thực hiện đề án xây dựng các phường đạt chuẩn văn minh đô thị.

Trong những năm qua cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn đã được cải thiện và phát triển thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương, của tỉnh, thị xã và từ đầu tư, đóng góp của nhân dân. Vùng các xã nông nghiệp đã tập trung xây dựng hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, xây dựng trạm bơm và kiên cố hoá kênh mương, đê bao; thực hiện tốt các chương trình chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa; nhựa hoá tỉnh lộ, bê tông hóa cơ bản đường giao thông nông thôn, chương trình nước máy và nước sạch. Kết quả đến nay kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn đã có chuyển biến rõ nét, nổi bật là hệ thống giao thông dân sinh, đường trục chính nội đồng, trường học và các thiết chế văn hóa - thể thao tạo diện mạo mới cho các xã.

Nhìn chung hình thái phân bố dân cư trên địa bàn thị xã theo tổ dân phố, theo thôn, dân cư chủ yếu tập trung hai bên các trục đường quốc lộ, liên xã, liên thôn. Dân cư sống tập trung ở vùng đồng bằng còn ở vùng miền núi dân cư sinh sống thưa thớt hơn.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Trong những năm qua, Hương Trà đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây mới, nâng cấp cải tạo nhiều công trình cấp điện, nước, thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, trường học, trạm y tế,... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hóa ngày càng cao nên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do đó trong những năm tới cần tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.

a) Giao thông

Hệ thống giao thông trên địa bàn thị xã phát triển khá đồng bộ và toàn diện. Các tuyến giao thông nông thôn gồm: đường liên thôn liên xã, đường nội đồng từng bước được nhựa hóa, bê tông hóa. Hệ thống đường thủy gồm: sông Bồ, sông Hương,... đều được đầu tư và khai thác tốt.

*** Hệ thống giao thông đường bộ**

Các tuyến giao thông đường bộ đã được kết nối thành mạng lưới giao thông liên hoàn, phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thị xã Hương Trà.

*** Các tuyến quốc lộ**

Bao gồm: quốc lộ 1A, quốc lộ 49A. Trong đó: đường quốc lộ 1A chạy qua thị xã dài 11,5 km; quốc lộ 49A qua thị xã dài 18 km; đường tránh thành phố Huế đi qua thị xã dài 8 km.

Đường quốc phòng có hai tuyến, trong đó tuyến Hương Văn - Hương Bình dài 25,4 km đã được nâng cấp thành tỉnh lộ, tuyến Hương Xuân - nội xã Hương Phong (thuộc thành phố Huế).

*** Các tuyến tỉnh lộ**

Đường tỉnh lộ dài 18 km bao gồm: đường tỉnh lộ 8A, tỉnh lộ 8B, tỉnh lộ 12B, tỉnh lộ 4.

Hiện tại, các tuyến tỉnh lộ trên địa bàn đều được bê tông hoá, nhựa hóa và có năng lực thông hành cao. Hệ thống tỉnh lộ đạt cấp đường từ cấp VI - V đồng bằng.

*** Các tuyến đường nội thị**

Hệ thống giao thông trên địa bàn thị xã Hương Trà hiện đang được xây dựng và đang tuân thủ quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

*** Giao thông nông thôn**

Cùng với sự phát triển đồng bộ hệ thống giao thông chính: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, hệ thống giao thông nông thôn đã được nhân dân và các cấp chính quyền rất quan tâm. Giao thông nông thôn ở các xã đồng bằng khá phát triển nhờ nguồn vốn của các chương trình mục tiêu trên địa bàn thị xã.

*** Hệ thống cầu cống**

Cầu cống: hệ thống cầu cống trên địa bàn thị xã Hương Trà tương đối ổn định. Ngoài các cầu lớn là: cầu Bình Thành, cầu Hương Càn,... thì hệ thống cầu cống cần có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng để nâng cao chất lượng sử dụng vì đến nay có một số cầu cống đang xuống cấp.

*** Hệ thống giao thông đường sắt**

Hương Trà có tuyến đường sắt Bắc Nam đi qua thị xã dài 11,5 km, có ga Văn Xá nằm ở phía Nam phường Tứ Hạ.

b) Thủy lợi

Các công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp đã được chú trọng đầu tư xây dựng, đang bước vào thời kỳ phát huy tác dụng, đã tạo điều kiện khai hoang, tăng vụ, tăng khả năng sản xuất của đất chủ động trong tưới tiêu. Trong những năm qua thị xã Hương Trà đã xây dựng nhiều trạm bơm, nâng cấp hệ thống kênh mương, nâng cấp mở rộng nhà máy cấp nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các phường, xã.

c) Năng lượng

Thị xã Hương Trà đã hoàn thành sớm chương trình phủ điện nông thôn. Mạng lưới điện quốc gia đã phủ tất cả các xã, phường. Đến nay đã có 100% số xã, phường có điện. Ngoài mục tiêu phục vụ sinh hoạt, điện phục vụ cơ sở sản xuất, các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn thị xã. Nguồn cung cấp điện hiện tại của thị xã chủ yếu là qua đường dây 35KV. Trên địa bàn thị xã đã có nhiều cây xăng đang buôn bán thuận lợi cho nhân dân trong việc sử dụng.

d) Bưu chính viễn thông

Hệ thống thông tin liên lạc từng bước mở rộng và hiện đại hóa. Hiện nay 100% xã (phường) có điện thoại,... Thông tin liên lạc ngày càng thuận lợi hơn thông qua các dịch vụ như: mạng Vinaphone, Mobiphone, Viettel,...

e) Cơ sở văn hóa

Ngành văn hóa thông tin thị xã Hương Trà đã không ngừng củng cố và phát triển. Hệ thống văn hóa thông tin phát triển từ thị xã đến xã, phường, các tổ dân phố, các thôn với những quy mô khác nhau.

Công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực văn hóa được tăng cường, tiến hành kiểm tra các điểm kinh doanh dịch vụ karaoke, internet trên địa bàn. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được duy trì và phát huy. Việc xây dựng nếp sống văn minh đô thị, văn hóa công sở, văn hóa ở thôn, tổ dân phố được quan tâm. Hệ thống thiết chế văn hóa từ thị xã đến cơ sở được tăng cường. Các di tích văn hóa, lịch sử, cách mạng được bảo tồn phát huy. Các loại hình câu lạc bộ văn hóa thể thao được thành lập góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

f) Giáo dục

Quy mô, mạng lưới trường, lớp các bậc học, ngành học phát triển rộng khắp, phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh, của thị xã. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và ngày càng hoàn thiện. Các điều kiện về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất trường học không ngừng được tăng cường, bổ sung hàng năm. Đến nay, cơ bản đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên; 100% xã, phường có trường học cao tầng.

Chất lượng giáo dục ở các bậc học, ngành học được nâng lên; giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS, phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi. Luôn quan tâm lãnh, chỉ đạo xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Công tác xã hội hóa giáo dục có chuyển biến tích cực.

f) Y tế, dân số

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc công tác phòng chống dịch Covid-19; đã chủ động xây dựng các phương án để xử lý các tình huống dịch bệnh một cách kịp thời; làm tốt công tác phát hiện, khoanh vùng, cách ly, xét nghiệm các đối tượng nghi ngờ, các đối tượng từ vùng dịch trở về.

Việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được quan tâm đúng mức, đảm bảo mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ y tế và từng bước tiếp cận các dịch vụ kỹ thuật cao. Mạng lưới y tế của thị xã Hương Trà tiếp tục được tăng cường cả về trang thiết bị và nguồn nhân lực, đã nêu cao ý thức và tinh thần phục vụ của đội ngũ y bác sĩ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe

cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác truyền thông dân số và các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

g) Thể dục thể thao

Phong trào thể dục thể thao trên địa bàn được phát triển mạnh, tăng cường giáo dục thể chất trong nhà trường, mở rộng các loại hình luyện tập thể dục thể thao trong nhân dân nhằm nâng cao sức khỏe. Các hoạt động lễ hội dân gian được duy trì, nhiều hoạt động như văn nghệ, đua ghe, thi đấu cầu lông, quần vợt, bóng chuyền, bóng đá và các trò chơi dân gian khác tiếp tục phát huy tốt. Tổ chức mít tinh, tọa đàm, gặp mặt kỷ niệm, tổ chức các hội thi, hội diễn văn nghệ, thi đấu giao hữu thể dục thể thao,... tạo ra sân chơi lành mạnh, bổ ích nhằm nâng cao thể chất, trau dồi sức khỏe, hạn chế bệnh tật, đẩy lùi tệ nạn xã hội xâm nhập trong giới trẻ, tạo nên diện mạo mới, sức bật mới, tạo được khí thế phấn khởi, tin tưởng, khơi dậy truyền thống cách mạng của quê hương, góp phần giữ vững sự ổn định về tư tưởng chính trị.

2.6. Đánh giá chung

Thị xã Hương Trà phát triển nhanh và bền vững, góp phần xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2025 theo Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Các thành phần kinh tế tiếp tục phát triển, đã thực hiện tốt các cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng cho các thành phần kinh tế. Kinh tế tư nhân phát triển mạnh; triển khai tốt các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp; khuyến khích hộ kinh doanh có tiềm lực chuyển sang thành lập doanh nghiệp. Các hợp tác xã nông nghiệp sau chuyển đổi đã dần thích nghi với cơ chế quản lý mới, đáp ứng phần lớn các dịch vụ cơ bản trong sản xuất nông - lâm nghiệp của người dân.

Song song với nhiệm vụ phát triển kinh tế, thị xã Hương Trà còn tập trung phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới. Trong đó đẩy mạnh công tác lập quy hoạch đô thị, quy hoạch phân khu khu trung tâm thị xã và các xã, phường. Hoàn thành quy hoạch chi tiết để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị mới Tứ Hạ - Hương Văn và dự án Tây Nam phường Tứ Hạ... Đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đồng bộ. Tăng cường chỉnh trang, lập lại trật tự, mỹ quan đô thị; thực hiện đề án xây dựng phường đạt chuẩn văn minh đô thị.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn ngày càng được đầu tư đồng bộ, tạo nên diện mạo mới, nổi bật là hạ tầng giao thông, các cơ sở giáo dục, trạm y tế, các thiết chế văn hóa - thể thao...

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu trái đất là sự thay đổi của hệ thống khí hậu gồm khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển hiện tại và trong tương lai bởi các nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo".

Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở bờ biển, sạt lở đất..., ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

Thị xã Hương Trà là một trong những nơi chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ thiên tai. Có những thuận lợi mà cũng có những khó khăn:

3.1. Thuận lợi

Hương Trà là một thị xã nằm ở vị trí trung độ của tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên địa bàn thị xã có tuyến đường quốc lộ 1A, 49B và đường sắt Bắc - Nam (có ga Văn Xá),... tạo điều kiện thuận lợi cho thị xã phát triển sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh giao lưu văn hóa - xã hội trong nước và quốc tế.

Đất đai của Hương Trà rất đa dạng với các loại hình: đồi núi, đồng bằng, đây là điểm thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả,... Thời tiết khí hậu thuận lợi cho sự sinh trưởng, phát triển của nhiều loại cây trồng, nhất là cây công nghiệp lâu năm, những vùng đất trống, đồi núi trọc được đầu tư, cải tạo để trồng rừng kinh tế.

Ngoài ra còn có các nguồn tài nguyên đa dạng tạo khả năng phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn của thị xã, luôn đáp ứng nguồn nguyên vật liệu cho các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản và ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - hải sản.

3.2. Khó khăn

Hương Trà nằm trong dải đất miền Trung nên cũng chịu ảnh hưởng rất lớn của khí hậu thời tiết khắc nghiệt, mùa hạ nắng hạn kéo dài kèm theo gió Tây Nam khô nóng, còn vào mùa mưa khí hậu lạnh, lượng mưa tập trung vào một số tháng gây ra lũ lụt, ngập úng làm ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, đời sống dân sinh.

Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến nắng nóng kéo dài làm thiệt hại lớn đến sản xuất và đảo lộn đời sống của người dân. Biến đổi khí hậu có tác động tới sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi, làm cho ngành nông nghiệp đối mặt với nhu cầu lớn về các cây, con giống, nhằm thích ứng do biến đổi khí hậu và các hiện tượng cực đoan của thời tiết.

Ngoài ra biến đổi khí hậu còn làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lốc, tố, dông và

các thiên tai liên quan tới nhiệt độ và lượng mưa như thời tiết khô nóng, lũ, ngập úng, hạn hán, sâu bệnh, làm giảm năng suất của cây trồng vật nuôi.

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các điều kiện khí hậu khắc nghiệt cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của các máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, chi phí đầu tư tăng cao dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp. Biến đổi khí hậu còn đòi hỏi các ngành phải xem xét lại quy hoạch, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành nhằm thích ứng với điều kiện thời tiết ngày càng khắc nghiệt.

Đối với ngành nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm thu hẹp diện tích sản xuất, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Với ngành lâm nghiệp giảm hiệu quả kinh tế của các hoạt động khai thác tài nguyên từ rừng.

Biến đổi khí hậu tác động đến an ninh lương thực, làm giảm năng suất của đất; hiện tượng di cư, mất an ninh lương thực, phá hoại các nguồn tài nguyên và hệ sinh thái, giảm đa dạng sinh học và các nguy cơ khác đã và đang xảy ra. Mặt khác, còn tác động đến thời vụ, sinh trưởng và năng suất cây trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh, đe dọa an ninh lương thực. Ngành nông nghiệp thị xã đang đổi mới với việc tìm ra các giống cây trồng nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân thị xã Hương Trà phải chuẩn bị để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu và đảm bảo phát triển bền vững. Do đó, lập **“Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050”** nằm trong chương trình kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm trang bị cho các cấp quản lý, chính quyền địa phương cũng như người sử dụng đất có cơ sở khoa học cho việc quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai và xây dựng các giải pháp cụ thể để hạn chế thiệt hại do biến đổi khí hậu gây nên, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Trên cơ sở Luật Đất đai năm 2013, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn, các văn bản quy định của UBND cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân thị xã đã cử cán bộ công chức chuyên môn tham dự các lớp tập huấn do Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở ngành tổ chức, đồng thời cũng tổ chức các buổi tập huấn để triển khai, tuyên truyền, phổ biến pháp luật sâu rộng đến toàn thể cán bộ và nhân dân trên địa bàn.

Qua các đợt tuyên truyền phổ biến pháp luật với các hình thức khác nhau đã giúp người dân có được nhận thức đúng đắn và chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường.

- Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ, kịp thời đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc áp dụng vào thực tế tại địa phương.

- Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành mới được tập huấn, phổ biến đầy đủ, kịp thời, đã góp phần nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ chuyên môn.

- Các văn bản quy định, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đều phù hợp với quy định của pháp luật đất đai hiện hành, trên cơ sở đó quy định chi tiết để phù hợp với tình hình ở địa phương.

- Do trình độ nhận thức, hiểu biết về pháp luật của một bộ phận người dân vẫn còn hạn chế nên gây nhiều khó khăn cho công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nhất là những quy định mang tính chất chuyên môn cao.

- Cơ sở vật chất hạ tầng, đội ngũ cán bộ chuyên môn ở cấp cơ sở vẫn còn thiếu và có phần hạn chế nên việc thực hiện nhiệm vụ chưa được kịp thời, nhanh chóng.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã xây dựng và triển khai Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”.

- Xác định rõ phạm vi quản lý nhà nước theo lãnh thổ của Quốc gia (trên địa bàn tỉnh); của tỉnh với các tỉnh liền kề; giữa các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh; đảm bảo khép kín đường địa giới hành chính các cấp và thống nhất đường biên giới Quốc gia với nước bạn Lào.

- Xây dựng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở pháp lý trong công tác quản lý nhà nước về địa giới hành chính và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Giải quyết dứt điểm các tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính các cấp do lịch sử để lại và khắc phục những bất cập, những phát sinh mới do sai sót trong quá trình lập hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh.

Bản đồ hành chính của tỉnh Thừa Thiên Huế đã được lập ở cả 3 cấp và đã được cập nhật bổ sung trên cơ sở hoàn thiện bản đồ địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

- Công tác khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý biên động được thực hiện thường xuyên theo đúng quy trình, quy phạm của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được lập cùng với công tác kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019. Kết quả đã hoàn thiện và giao nộp theo quy định.

- Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất đã triển khai thực hiện theo sự chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về triển khai công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất.

- Công tác điều tra xây dựng giá đất: đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh áp dụng trong thời gian 5 năm (2020-2024).

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2010 - 2015) của thị xã Hương Trà hoàn thành và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 thực hiện theo Luật đất đai năm 2003. Trong quá trình lập quy hoạch UBND thị xã đã thực hiện lấy ý kiến nhân dân, giải trình, tiếp thu ý kiến của nhân dân đầy đủ khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Vừa qua UBND thị xã đã lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Về công tác tham mưu lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030: UBND thị xã đã hướng dẫn cho các cơ quan, ban ngành, UBND các xã, phường triển khai thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 để lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 của thị xã. Hiện nay, đang triển khai thực hiện.

- Về công tác phối hợp lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) của Tỉnh: UBND thị xã đã có báo cáo số 3447/BC-UBND ngày 09/11/2020 của UBND thị xã về việc báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thị xã Hương Trà.

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất của thị xã luôn thực hiện đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất.

- Về tình hình kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn: hàng năm UBND thị xã đã ban hành Kế hoạch và thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để tiến hành kiểm tra công tác quản lý Tài nguyên và Môi trường hàng năm nhằm kịp thời xử lý những trường hợp lấn, chiếm đất đai; chuyển nhượng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất không đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Tính đến nay, trên địa bàn thị xã chưa có trường hợp nào tự ý chuyển mục đích trái phép; chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sử dụng đất không đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Hàng năm trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất UBND thị xã luôn đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại hạn chế trong quá trình thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Về công tác giao đất:

+ Năm 2015, UBND thị xã đã thực hiện giao đất tái định cư cho 48 hộ gia đình, cá nhân do ảnh hưởng giải phóng mặt bằng Quốc lộ 1A và một số công trình khác trên địa bàn, cụ thể: phường Tứ Hạ 11 hộ; phường Hương Xuân 15 hộ, phường Hương Văn 22 hộ.

+ Năm 2016, UBND thị xã đã ban hành Quyết định giao đất cho 108 trường hợp, trong đó: giao đất tái định cư 11 trường hợp, giao đất thông qua kết quả đấu giá 97 trường hợp.

+ Năm 2017: UBND thị xã đã ban hành Quyết định giao đất cho 01 trường hợp; giao đất tại Hương Hồ.

+ Năm 2018: UBND thị xã đã ban hành Quyết định giao đất cho 09 trường hợp; giao đất tái định cư.

+ Năm 2019: UBND thị xã đã ban hành Quyết định giao đất cho 19 trường hợp; giao đất tái định cư.

+ Năm 2020: UBND thị xã đã ban hành Quyết định giao đất cho 60 hộ, diện tích: 15.059,7 m²; mục đích sử dụng: Đất ở (Giao đất tái định cư các công trình dự án và giao đất cho 16 hộ thủy điện tại Hương Vinh).

- Công tác chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Trong năm 2015: UBND thị xã đã đề nghị UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích thực hiện quy hoạch tại 5 xã, phường với tổng diện tích 7.918,8m². Trong đó: Phường Hương Văn: 2.892,1m², phường Tứ Hạ: 25,6m², phường Hương Hồ: 551,1m², phường Hương Xuân: 2.811,5m², phường Hương Vân: 1.220,3m².

+ Năm 2016: UBND thị xã Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho 39 hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng cây lâu năm sang mục đích đất ở, với tổng diện tích 3000 m².

+ Năm 2017: UBND thị xã Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho 28 hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng cây lâu năm sang mục đích đất ở.

+ Năm 2018: UBND thị xã Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho 66 hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng cây lâu năm sang mục đích đất ở, với tổng diện tích 9.211,4m².

+ Năm 2019: UBND thị xã Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho 88 hộ gia đình, cá nhân từ đất nông nghiệp sang mục đích đất ở, với tổng diện tích 8.500m².

+ Năm 2020: UBND thị xã Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho 39 trường hợp, diện tích 7.948,6 m², mục đích sử dụng đất: Đất ở.

- Đánh giá kết quả thực hiện: UBND thị xã luôn chấp hành tốt các quy định về giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích SDD, nhất là việc tính thu nghĩa vụ tài chính và việc đăng ký cấp GCN sau giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2014 đã có những quy định cụ thể góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện công tác thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện vẫn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc như sau: Việc xây

dựng khu tái định cư trước khi thu hồi đất ở: do tính chất cấp bách thực hiện công tác GPMB của một số công trình, dự án; việc đầu tư xây dựng các khu quy hoạch có sẵn để chủ động bố trí tái định cư còn hạn chế, chưa kịp thời. Do đó, trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB một số công trình, dự án vẫn chưa đáp ứng được điều kiện phải bố trí tái định cư trước khi quyết định thu hồi đất ở theo quy định.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

a. Tình hình đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tính đến đến 30/12/2020, tổng diện tích đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 13.595,51 ha/13.678,44 ha, tổng số thửa được cấp giấy chứng nhận: 79.338 thửa/81.974 thửa. Tỷ lệ diện tích đủ điều kiện cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các loại đất trên địa bàn thị xã đạt 99,4%, trong đó:

Đất sản xuất nông nghiệp đạt: 99,8%;

Đất lâm nghiệp đạt: 98,9%;

Đất nuôi trồng thủy sản đạt: 98,9%;

Đất ở đô thị đạt: 99,6%;

Đất ở nông thôn đạt: 99,9%;

Đất tín ngưỡng đạt: 78,78%.

b. Tình hình đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng dữ liệu đất đai:

- Tình hình đo đạc bản đồ địa chính: Thị xã Hương Trà có tổng diện tích đất tự nhiên 51.710,48 ha.

+ Diện tích đã đo đạc bản đồ địa chính các tỷ lệ: 20.151,3 ha, cụ thể:

+ Diện tích đã đo theo tỷ lệ 1/1000: 10.601 ha;

+ Diện tích đã đo theo tỷ lệ 1/2000: 4.928 ha;

+ Diện tích đã đo theo tỷ lệ 1/10000: 4.622,3 ha (diện tích đất lâm nghiệp hộ gia đình, cá nhân sử dụng).

- Kết quả lập sổ địa chính: Đến nay có 14/15 phường xã đã lập sổ địa chính điện tử theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính năm 2010; còn 01 phường (Tứ Hạ) chưa lập sổ địa chính điện tử;

+ Số thửa đất đã đăng ký vào sổ từ trước đến thời gian báo cáo: 100.686 thửa;

+ Việc sử dụng, cập nhật vào sổ địa chính dạng giấy từ trước đến nay (mẫu cũ): chưa thực hiện cập nhật vào sổ địa chính dạng giấy.

- Kết quả xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính từ trước đến nay: Đến nay đã hoàn thành dữ liệu không gian, về dữ liệu thuộc tính các đơn vị Tư vẫn đang hoàn thiện.

c. Đánh giá tình hình thực hiện:

- Việc thực hiện các quy định mới về cấp GCN có vướng mắc như việc sử dụng đất có nguồn gốc tự canh bệ hoặc khai hoang để làm nhà ở trước ngày 15/10/1993 (trường hợp này có xác định là hành vi vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 3 điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai không đến nay chưa được hướng dẫn cụ thể);

- Việc thực hiện quy định về thủ tục cấp GCN: Theo quy định trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận không có sổ hộ khẩu gia đình, do đó không có cơ sở xác định diện tích đất ở theo nhân khẩu gia đình đối với trường hợp người sử dụng đất không có giấy tờ về đất.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện đồng bộ kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo đúng yêu cầu và thời gian quy định, được Đoàn kiểm tra của Tổng cục quản lý đất đai đánh giá cao; thực hiện tốt việc theo dõi và cập nhật biến động đất đai lên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các xã, phường theo quy định.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn, thường xuyên cập nhật, trao đổi thông tin trên Cổng thông tin của thị xã.

Triển khai ứng dụng các phần mềm chuyên ngành vào quản lý, cung cấp, khai thác và cập nhật thông tin dữ liệu đảm bảo khoa học và tính bảo mật, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước.

Tổ chức lớp tập huấn về các phần mềm chuyên ngành cho cán bộ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Xây dựng phần mềm luân chuyển hồ sơ qua môi trường mạng internet từ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp thị xã lên Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai, giá đất

Việc xác định giá đất, khung giá các loại đất hằng năm; xác định giá đất khi giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh về Ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm; Quyết định của UBND tỉnh về Quy định hệ số điều chỉnh giá đất hằng năm, hệ số cho thuê đất; quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 của UBND tỉnh Ban hành trình tự, thủ tục thực hiện việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh, quyết định số 67/2018/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh Ban hành trình tự, thủ tục thực hiện việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất:

- Việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ của công dân khi đến giao dịch trong lĩnh vực đất đai tại Trung tâm hành chính công được thực hiện đúng trình tự thủ tục, đảm bảo thời gian quy định, góp phần giải quyết tốt các nhu cầu của người sử dụng đất.

- Việc sử dụng đất và chấp hành, tuân thủ pháp luật về Đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn thị xã trong những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến tích cực, đa phần đều thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất; tỷ lệ người sử dụng đất không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình chiếm tỷ lệ rất thấp.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm về đất đai đã được tổ chức thực hiện kịp thời, theo đúng trình tự quy định pháp luật nên công tác quản lý nhà nước về đất đai đã đạt được một số kết quả nhất định, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhân dân, tháo gỡ mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, góp phần giữ vững kỷ cương, ổn định an ninh trên địa bàn, tăng cường pháp chế, củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Để góp phần tuyên truyền, phổ biến rộng rãi pháp luật về đất đai, từng bước đưa Luật Đất đai 2013 đi vào thực tế cuộc sống. Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Luật Đất đai. UBND thị xã Hương Trà đã tổ chức Hội nghị trực tuyến phổ biến tuyên truyền Luật Đất đai 2013 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Luật Đất đai năm 2013 có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của từng người dân nên việc tuyên truyền, phổ biến là rất cần thiết. UBND thị xã cần triển khai, tuyên truyền sâu rộng Luật Đất đai năm 2013 để việc thực hiện Luật Đất đai đúng pháp luật, tránh những sai phạm có thể xảy ra.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Đã tham mưu thành lập các Đoàn thanh kiểm tra liên ngành việc quản lý sử dụng đất công ích, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại một số các phường xã; Đoàn kiểm tra về công tác giao đất trái thẩm quyền trên địa bàn thị xã; Phối hợp với thanh tra thị xã thanh tra, kiểm tra, kiểm tra đột xuất việc quản lý sử dụng đất các phường xã.

Qua thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra các sai phạm trong công tác quản lý sử dụng đất, đã yêu cầu UBND các phường xã có kế hoạch khắc phục những sai phạm, hạn chế đã chỉ ra nhằm chấn chỉnh công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Việc giải quyết kiến nghị, tranh chấp khiếu nại, tố cáo về đất đai:

Năm 2015: 27 đơn;

Năm 2016: 21 đơn;

Năm 2017: 50 đơn;

Năm 2018: 46 đơn;

Năm 2019: 28 đơn;

Năm 2020: 145 đơn.

Nội dung đơn: Các đơn thuộc thẩm quyền giải quyết có nội dung chủ yếu: Khiếu nại việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; kiến nghị liên quan việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Việc tiếp nhận, thụ lý các đơn thư khiếu nại, tố cáo cơ bản đúng quy trình, thời gian theo quy định; Thực hiện thẩm tra, xác minh hồ sơ bảo đảm công khai, minh bạch; Trước khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại đã thực hiện đối thoại với người dân, tạo điều kiện để người dân được trình bày tâm tư, nguyện vọng với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, qua đó giúp cho việc giải quyết khiếu nại được khách quan, đúng quy định pháp luật.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai:

- UBND thị xã đã rà soát, sửa đổi, bổ sung và công bố thủ tục hành chính về đất đai theo đúng quy định của Pháp luật.

- Tình hình cải cách thủ tục hành chính về đất đai: Nhìn chung, công tác cải cách TTHC trong lĩnh vực đất đai luôn được quan tâm thực hiện. UBND thị xã đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác cải cách TTHC, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc, làm thay đổi cơ bản nhận thức của cán bộ, công chức làm nhiệm vụ quản lý đất đai. Bố trí cán bộ, công chức có năng lực, trình độ chuyên môn phù hợp với công việc để nâng cao hiệu quả chất lượng công việc.

- Những tồn tại, vướng mắc khi thực hiện thủ tục hành chính: Nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa thực sự quan tâm đúng mức đến việc triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính; Một số thủ tục hành chính như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vẫn còn những nội dung chưa đồng nhất nên khó khăn cho các cơ quan đầu mối khi giải quyết thủ tục hành chính.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1 Kết quả đạt được

Nhìn chung các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn thị xã đều chấp hành và tuân thủ theo quy định của pháp luật Đất đai. Các tổ chức, hộ gia đình cá

nhân được cơ quan có thẩm quyền công nhận, giao đất, cho thuê đất đều đưa vào sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

1.2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Tình trạng lấn chiếm đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích vẫn còn xảy ra tại một số xã, phường trên địa bàn thị xã.

- Một số đối tượng sử dụng đất không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng; được giao đất theo Nghị định 64/CP đã hết thời hạn sử dụng đất nhưng không thực hiện việc kê khai, gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013.

- Khiếu nại đòi lại đất, tranh chấp đất đai vẫn còn xảy ra tại một số địa phương.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Rút ra một số bài học kinh nghiệm quản lý đất đai:

- Công bố các quy hoạch và các quy định sử dụng đất công khai trên các báo chí truyền thông để cho người dân đều biết, tham gia góp ý và thông suốt.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích khu vực tư nhân tham gia cung ứng nhà ở cho những người có thu nhập thấp và đầu tư cơ sở hạ tầng cho xã hội và các khu vực dân cư đô thị.

- Sử dụng công nghệ thông tin để quản lý nhằm giảm bớt sự công kênh và chồng chéo của bộ máy quản lý nhà nước.

- Nhà nước cần có những biện pháp thúc đẩy phát triển hiệu quả các vấn đề:

+ Mở rộng quan hệ hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước và các thành phần tư nhân;

+ Thúc đẩy tính tự lực của cộng đồng và đẩy mạnh tính xã hội hóa trong việc giải quyết đất đai và nhà ở tại các thành phố lớn;

+ Tăng cường vai trò và năng lực của các chính quyền địa phương trên cơ sở phân công, phân cấp hợp lý về các chức năng và quyền hạn.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất tính đến hết ngày 31/12/2020

Theo số liệu tính đến hết ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên của thị xã Hương Trà là 51.751,73 ha. Cơ cấu sử dụng các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 39.800,85 ha, chiếm 76,91% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp: 11.693,04 ha, chiếm 22,59% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng: 257,84 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất tính đến 31/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		51751,73	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	39800,85	76,91
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3659,10	7,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3371,27</i>	<i>6,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1554,55	3,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4230,32	8,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11811,27	22,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18039,41	34,86
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2132,83</i>	<i>4,12</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	419,19	0,81
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,02	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11693,04	22,59
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,97	0,19
2.2	Đất an ninh	CAN	1695,12	3,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	44,36	0,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,74	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,73	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,21	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	95,97	0,19
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	208,38	0,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5976,47	11,55
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1117,34	2,16
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	488,27	0,94
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,19	0,00
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,42	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,16	0,14
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,43	0,03
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3209,28	6,20
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,21	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	69,74	0,13
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,55	0,03
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,39	0,05

2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	943,19	1,82
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,48	0,01
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,82	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,55	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,82	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	499,86	0,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	568,51	1,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,61	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,27	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	101,13	0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1063,23	2,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1104,41	2,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	257,84	0,50

2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 39.800,85 ha, chiếm 76,91% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa: 3.659,01 ha, chiếm 7,07% tổng diện tích tự nhiên (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 3.371,27 ha, chiếm 6,51% tổng diện tích tự nhiên).
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1.554,55 ha, chiếm 3% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm: 4.230,32 ha, chiếm 8,17% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất rừng phòng hộ: 11.811,27 ha, chiếm 22,82% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất: 18.039,41 ha, chiếm 34,86% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 419,19 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nông nghiệp khác: 87,02 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 11.693,04 ha, chiếm 22,59% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng: 99,97 ha, chiếm 0,19%, tổng diện tích tự nhiên.
- Đất an ninh: 1.695,12 ha, chiếm 3,28% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất khu công nghiệp: 44,36 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất cụm công nghiệp: 40,74 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất thương mại, dịch vụ: 25,73 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 108,21 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 95,97 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 208,38 ha, chiếm 0,4% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5.976,47 ha, chiếm 11,55% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 9,55 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 2,82 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất ở tại nông thôn: 499,86 ha, chiếm 0,97% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất ở tại đô thị: 568,51 ha, chiếm 1,10% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 14,61 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 12,27 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất tín ngưỡng: 101,13 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.063,23 ha, chiếm 2,05% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1.104,41 ha, chiếm 2,13% tổng diện tích tự nhiên.

2.1.2. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 trên địa bàn thị xã Hương Trà có 257,84 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên.

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực.

Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực về điều chỉnh địa giới hành chính, các xã Hương Vinh, xã Hải Dương, xã Hương Phong, xã Hương Thọ, phường Hương Hồ, phường Hương An được nhập vào thành phố Huế thì thị xã Hương Trà gồm 9 đơn vị hành chính, trong đó gồm có 5 phường và 4 xã, với tổng diện tích đất tự nhiên 39.257,20 ha.

Bảng: Diện tích, cơ cấu các loại đất theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		39.257,20	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.850,39	78,59
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.088,86	5,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.981,51</i>	<i>5,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.273,78	3,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.158,91	8,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.818,95	27,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.396,57	34,13
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.972,80</i>	<i>5,03</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,02	0,12
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,38	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.242,11	21,00
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	86,55	0,22
2.2	Đất an ninh	CAN	1.692,97	4,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	44,36	0,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,74	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,34	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,07	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,17	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,63	0,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.680,42	11,92
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>673,63</i>	<i>1,72</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>200,20</i>	<i>0,51</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,58</i>	<i>0,00</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,11</i>	<i>0,02</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>46,40</i>	<i>0,12</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,43</i>	<i>0,02</i>
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3.136,49</i>	<i>7,99</i>
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,93</i>	<i>0,00</i>
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,42</i>	<i>0,01</i>
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>15,55</i>	<i>0,04</i>
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>12,35</i>	<i>0,03</i>
2.9.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>572,73</i>	<i>1,46</i>

2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,60	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,27	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,82	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	244,53	0,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	444,96	1,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,41	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,35	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	64,31	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513,71	1,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,89	0,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	164,70	0,42

- Đất nông nghiệp: 30.850,39 ha, chiếm 78,59% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 8.242,11 ha, chiếm 21,0% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 164,70 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2015-2020

2.2.1. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất giai đoạn 2010-2015

Theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2015, diện tích tự nhiên thị xã Hương Trà là 51.710,47 ha, giảm 142,93 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu là do từ năm 2010 đến nay trên địa bàn thị xã đã cơ bản hoàn thành việc đo đạc địa chính, do đó số liệu diện tích chính xác. Trong kỳ kiểm kê 2014 việc tổng hợp diện tích của các phường, xã, từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê nên có độ chính xác cao. Theo quy định trong Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, việc kiểm kê đất đai kỳ này đã có nhiều sự thay đổi: công tác tổ chức thực hiện chặt chẽ hơn; số liệu kiểm kê phải thống nhất với bản đồ điều tra khoanh vẽ và đúng với thực tế quản lý sử dụng đất; diện tích tự nhiên của các xã, phường, phải được xác định trên bản đồ điều tra khoanh vẽ, phải tiếp biên với các đơn vị hành chính lân cận và việc tính toán thực hiện theo phần mềm của Bộ tài nguyên và Môi trường. Do đó, diện tích tự nhiên toàn thị xã có sai khác so với kỳ kiểm kê trước.

Bảng: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2015		Biến động	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		51853,40	100,00	51710,47	100,00	-142,93	99,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	38269,73	73,80	39996,74	77,35	1727,01	104,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3296,32	6,36	3745,63	7,24	449,31	113,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2953,87</i>	<i>5,70</i>	<i>3460,36</i>	<i>6,69</i>	<i>506,49</i>	<i>117,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1765,64	3,41	1647,63	3,19	-118,01	93,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2588,46	4,99	4177,85	8,08	1589,39	161,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10960,47	21,14	11816,79	22,85	856,32	107,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19247,05	37,12	18190,65	35,18	-1056,40	94,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	342,23	0,66	330,93	0,64	-11,30	96,70
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,56	0,13	87,26	0,17	17,70	125,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12839,28	24,76	11367,85	21,98	-1471,43	88,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	100,08	0,19	101,83	0,20	1,75	101,75
2.2	Đất an ninh	CAN	1690,12	3,26	1699,35	3,29	9,23	100,55
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	9,03	0,02	9,03	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	34,24	0,07	34,24	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	13,89	0,03	13,89	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	178,55	0,34	126,87	0,25	-51,68	71,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	102,57	0,20	102,57	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4566,92	8,81	4690,09	9,07	123,17	102,70
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>822,10</i>	<i>1,59</i>	<i>950,39</i>	<i>1,84</i>	<i>128,29</i>	<i>115,61</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>446,17</i>	<i>0,86</i>	<i>451,68</i>	<i>0,87</i>	<i>5,51</i>	<i>101,23</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3191,19</i>	<i>6,15</i>	<i>3181,77</i>	<i>6,15</i>	<i>-9,42</i>	<i>99,70</i>
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,16</i>	<i>0,00</i>	<i>1,21</i>	<i>0,00</i>	<i>0,05</i>	<i>104,31</i>
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,45</i>	<i>0,01</i>	<i>0,95</i>	<i>0,00</i>	<i>-6,50</i>	<i>12,75</i>
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,27</i>	<i>0,01</i>	<i>7,54</i>	<i>0,01</i>	<i>0,27</i>	<i>103,71</i>
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>65,94</i>	<i>0,13</i>	<i>71,99</i>	<i>0,14</i>	<i>6,05</i>	<i>109,18</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2015		Biến động	
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,47	0,03	14,46	0,03	-2,01	87,80
2.9.9	Đất chợ	DCH	4,07	0,01	3,88	0,01	-0,19	95,33
2.9.10	Đất dịch vụ xã hội	DXH	5,10	0,01	6,22	0,01	1,12	121,96
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	89,86	0,17	68,62	0,13	-21,24	76,36
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,72	0,00	0,60	0,00	-1,12	34,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1688,54	3,26	488,02	0,94	-1200,52	28,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	135,46	0,26	560,02	1,08	424,56	413,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,75	0,04	13,76	0,03	-4,99	73,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	7,47	0,01	7,47	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,27	0,05	27,51	0,05	0,24	100,88
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1185,90	2,29	888,06	1,72	-297,84	74,88
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	298,83	0,58	241,04	0,47	-57,79	80,66
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	9,38	0,02	9,38	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	2,75	0,01	2,75	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	82,17	0,16	98,47	0,19	16,30	119,84
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1626,77	3,14	1039,09	2,01	-587,68	63,87
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1148,34	2,21	1144,56	2,21	-3,78	99,67
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	744,39	1,44	345,88	0,67	-398,51	46,46
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	845,40	1,63	15838,53	30,63	15838,53	-

a) Đất nông nghiệp

Năm 2015, đất nông nghiệp có 39.996,74 ha, tăng 1727,01 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng so với năm 2010 chủ yếu do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT. Cũng theo phương pháp thống kê này là thống kê theo hiện trạng sử dụng đất

thực tế nên đã tách một phần diện tích đất vườn (trước đây thống kê đất ở) thành đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm; tách và chuyển đất nông nghiệp đã có quyết định chuyển mục đích hoặc quy hoạch cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng hiện nay chưa sử dụng về đất nông nghiệp theo thực địa và một phần diện tích đất chưa sử dụng được chuyển vào đất nông nghiệp. Trong đó:

** Đất trồng lúa*

Năm 2015 diện tích đất trồng lúa có 3745,63 ha, tăng 449,31 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Trong kỳ đất trồng lúa đã giảm 98,17 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm: 22,5 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 23,42 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,5 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 2,63 ha;
- + Đất ở tại đô thị 12,1 ha (chủ yếu là khu đất giao cho công ty bất động sản Ân Nam tại Hương An, và một số vùng quy hoạch phân lô đất ở xen ghép);
- + Đất trụ sở cơ quan 0,19 ha;
- + Đất quốc phòng 1,43 ha;
- + Đất công trình sự nghiệp 0,79 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh 2,18 ha (chủ yếu là đất sản xuất kinh doanh tại xã Hương Vinh);
- + Đất có mục đích công cộng là 13,06 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,64 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 2,44 ha;
- + Đất sông suối 0,43 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng là 0,55 ha;
- + Giảm khác 14,3 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích đất lúa có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng lúa cũng có tăng 547,48 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 129,17 ha;
- + Đất rừng sản xuất 64,36 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 34,09 ha (xã Hương Vinh và Hương Toàn);
- + Đất sản xuất kinh doanh 0,17 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 1,03 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 129,51 ha (do trước đây những vùng đất lúa xen kẽ trong đất nghĩa địa nay đo đạc bản đồ địa chính đã tách phần đất lúa đó ra phần lớn tại các xã, phường như Hương Toàn, Hương Hồ, Hương Xuân...);

+ Đất sông suối 67,34 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng 78,48 ha;

+ Đất bằng chưa sử dụng 15,78 ha;

+ Tăng khác 27,55 (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích đất lúa có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất trồng cây hàng năm khác*

Năm 2015 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1647,63 ha, giảm 118,01 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất trồng cây hàng năm khác đã giảm 389,64 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 129,17 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 118,8 ha;

+ Đất rừng sản xuất 58,68 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 2,0 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 2,4 ha;

+ Đất ở tại đô thị 21,54 ha (chủ yếu là khu đất giao cho công Ty bất động sản Ân Nam tại Hương An, và một số vùng quy hoạch phân lô đất ở xen ghép);

+ Đất an ninh 0,24 ha;

+ Đất công trình sự nghiệp 2,52 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh 4,46 ha (chủ yếu là đất sản xuất kinh doanh tại xã Hương Vinh);

+ Đất có mục đích công cộng là 35,89 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 7,09 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 1,24 ha;

+ Đất sông suối 3,4 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng là 1,04 ha;

+ Giảm khác 1,12 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng cây hàng năm khác cũng có tăng 271,63 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 22,5 ha;

+ Đất rừng sản xuất 2,44 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,23 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh 0,66 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 59,3 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 57,98 ha (do trước đây những vùng đất lúa xen kẽ trong đất nghĩa địa nay đo đạc bản đồ địa chính đã tách phần đất lúa đó ra phần lớn tại các xã, phường như Hương Toàn, Hương Hồ, Hương Xuân,...);
- + Đất sông suối 39,85 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 3,47 ha;
- + Đất đồi chưa sử dụng 56,49 ha;
- + Tăng khác 27,71 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất trồng cây lâu năm*

Năm 2015 diện tích đất trồng cây lâu năm có 4177,85 ha, tăng 1.589,39 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất trồng cây lâu năm đã giảm 87,33 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất 69,39 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 12,23 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,06 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha;
- + Đất quốc phòng 0,24 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh 1,58 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 3,81 ha.

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng cây lâu năm cũng có tăng 1676,72 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 118,80 ha;
- + Đất rừng sản xuất 262,11 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 100,75 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 3,62 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 2,05 ha;
- + Đất ở nông thôn 807,73 ha;
- + Đất ở đô thị 84,06 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,67 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 3,47 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,79 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 36,77 ha;

- + Đất sông suối 84,72 ha;
- + Đất chưa sử dụng 108,54 ha;
- + Tăng khác 61,64 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất rừng phòng hộ*

Năm 2015 diện tích đất rừng phòng hộ có 11816,79 ha, tăng 856,32 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất rừng phòng hộ đã giảm 330,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 100,75 ha;
- + Đất rừng sản xuất 169,36 ha;
- + Đất an ninh 5,4 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 13,0 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 1,16 ha;
- + Đất chưa sử dụng 3,05 ha;

+ Giảm khác 37,93 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng rừng phòng hộ cũng có tăng 1186,97 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất 1003,61 ha;
- + Đất sông suối 129,04 ha;
- + Đất chưa sử dụng 54,32 ha.

** Đất rừng sản xuất*

Năm 2015 diện tích đất rừng sản xuất có 18190,65 ha, giảm 1056,40 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất rừng sản xuất đã giảm 1632,72 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 64,36 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 2,44 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 262,11 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 1003,61 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 7,59 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,3 ha;
- + Đất ở đô thị 2,47 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,16 ha;
- + Đất quốc phòng 11,25 ha;

- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,59 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh 67,0 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 124,55 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,56 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 6,38 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 29,27 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng 12,95 ha;
- + Giảm khác 35,13 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng rừng sản xuất cũng có tăng 576,32 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 58,68 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 69,39 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 169,36 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh 4,92 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 62,89 ha;
- + Đất sông suối 55,21 ha;
- + Đất chưa sử dụng 90,23 ha;
- + Tăng khác 65,64 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất nuôi trồng thủy sản*

Năm 2015 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 330,93 ha, giảm 11,30 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất nuôi trồng thủy sản đã giảm 63,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 34,09 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,23 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 3,62 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh 1,05 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 3,44 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 1,76 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 12,20 ha;
- + Giảm khác 5,72 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất nuôi trồng thủy sản cũng có tăng 51,82 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,5 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh 0,69 ha;

+ Đất có mục đích công cộng 1,61 ha;

+ Đất sông suối 0,14 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 22,23 ha;

+ Đất chưa sử dụng 16,65 ha;

+ Tăng khác 8,95 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất nông nghiệp khác*

Năm 2015 diện tích đất nông nghiệp khác có 87,26 ha, tăng 17,70 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất nông nghiệp khác đã giảm 5,90 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 2,05 ha;

+ Đất có mục đích công cộng 1,6 ha;

+ Giảm khác 2,25 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất nông nghiệp khác cũng có tăng 23,60 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,01 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm 2,0 ha;

+ Đất rừng sản xuất 7,59 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh 3,01 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 1,49 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác 0,25 ha;

+ Tăng khác 9,25 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

b) Đất phi nông nghiệp

Năm 2015, đất phi nông nghiệp có 11.367,85 ha, giảm 1471,43 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích giảm do trong giai đoạn này có diện tích khá lớn đất phi nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp (đất vườn tạp trong khu dân cư) do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê (được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT). Trong đó:

** Đất quốc phòng*

Năm 2015 diện tích đất quốc phòng có 101,83 ha, tăng 1,75 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 11,62 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp (0,01 ha); giảm khác 11,61 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất quốc phòng cũng có tăng 13,37 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,43 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,24 ha;

+ Đất rừng sản xuất 11,25 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,08 ha;

+ Tăng khác 0,37 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất an ninh*

Năm 2015 diện tích đất an ninh có 1699,35 ha, tăng 9,23 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 75,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp (0,27 ha);

+ Đất có mục đích công cộng (0,01 ha);

+ Giảm khác 75,02 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất an ninh cũng có tăng 84,53 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 5,40 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha;

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng 55,36 ha;

+ Tăng khác 23,41 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất khu công nghiệp*

Năm 2015 diện tích đất khu công nghiệp có 9,03 ha, tăng 9,03 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT.

** Đất cụm công nghiệp*

Năm 2015 diện tích đất cụm công nghiệp có 34,24 ha, tăng 34,24 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT.

** Đất thương mại dịch vụ*

Năm 2015 diện tích đất thương mại dịch vụ có 13,89 ha, tăng 13,89 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT.

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Năm 2015 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 126,87 ha, giảm 51,68 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 141,69 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 0,17 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,66 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1,67 ha;
- + Đất rừng sản xuất 4,92 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,69 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 3,01 ha;
- + Đất ở đô thị 1,42 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,39 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 0,96 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,69 ha;

+ Giảm khác 125,96 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 90,01 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 2,18 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,46 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1,58 ha;
- + Đất rừng sản xuất 67,0 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,05 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,37 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 0,85 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,32 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,16 ha;

+ Tăng khác 12,04 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Năm 2015 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 102,57 ha, tăng 102,57 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT.

** Đất phát triển hạ tầng*

Năm 2015 diện tích đất phát triển hạ tầng (đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục, đất cơ sở thể dục thể thao, đất chợ, đất dịch vụ xã hội) có 4690,09 ha, tăng 123,17 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 292,38 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,03 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 59,30 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 3,47 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,61 ha;

+ Đất ở đô thị 58,88 ha;

+ Đất an ninh 55,36 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,99 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,25 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 6,05 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 21,76 ha;

+ Đất sông suối 22,08 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng 52,88 ha;

+ Đất chưa sử dụng 1,2 ha;

+ Giảm khác 7,52 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 415,55 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 16,56 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 38,66 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 4,24 ha;

+ Đất rừng sản xuất 125,05 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 13,0 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản 3,44 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 1,6 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,67 ha;
- + Đất ở đô thị 2,04 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,2 ha;
- + Đất an ninh 0,01 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,19 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,97 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 2,31 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 32,44 ha;
- + Đất sông suối 69,59 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng 68,25 ha;
- + Đất chưa sử dụng 28,33 ha;
- + Tăng khác 8,0 ha (do quá trình đo đạc bản đồ địa chính mới diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất có di tích lịch sử văn hóa*

Năm 2015 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa có 68,62 ha, giảm 21,24 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Năm 2015 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 0,60 ha, giảm 1,12 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT.

** Đất ở tại nông thôn*

Năm 2015 diện tích đất ở tại nông thôn có 488,02 ha, giảm 1200,52 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 1226,59 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 807,73 ha;
- + Đất ở đô thị 403,60 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 0,67 ha;
- + Đất sông suối 0,82 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng 0,8 ha;

+ Giảm khác 12,97 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 26,07 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 3,39 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 5,19 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 12,23 ha;
- + Đất rừng sản xuất 3,0 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,1 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng 0,09 ha;
- + Đất chưa sử dụng 2,07 ha.

** Đất ở tại đô thị*

Năm 2015 diện tích đất ở tại đô thị có 560,02 ha, tăng 424,56 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 86,10 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 84,06 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 2,04 ha.

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 510,66 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 12,35 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 21,54 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,06 ha;
- + Đất rừng sản xuất 2,47 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 403,60 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,42 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 58,88 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,36 ha;
- + Đất sông suối 7,59 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng 0,03 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,82 ha;

+ Tăng khác 1,54 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Năm 2015 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 13,76 ha, giảm 4,99 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 6,97 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh 0,12 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,53 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,37 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 0,2 ha;

+ Giảm khác 1,75 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 1,98 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 0,19 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,04 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1,33 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,07 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,1 ha;
- + Đất sông suối 0,21 ha; đất chưa sử dụng 0,04 ha.

** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Năm 2015 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 7,47 ha, tăng 7,47 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010.

** Đất cơ sở tôn giáo*

Năm 2015 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 27,51 ha, tăng 0,24 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 1,67 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cơ sở tín ngưỡng 1,16 ha;
- + Đất sông suối 0,32 ha;

+ Giảm khác 0,19 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 1,91 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất 0,56 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 0,25 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,67 ha;

+ Tăng khác 0,42 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất nghĩa trang nghĩa địa*

Năm 2015 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa có 886,06 ha, giảm 297,84 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 372,73 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 129,51 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 57,98 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 36,77 ha;

+ Đất rừng sản xuất 62,89 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 1,49 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,1 ha;

+ Đất ở đô thị 0,36 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,44 ha;

+ Đất có mục đích công cộng 32,44 ha;

+ Đất sông suối 0,01 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng 0,09 ha;

+ Đất chưa sử dụng 18,99 ha;

+ Giảm khác 31,66 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 74,89 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 2,44 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,24 ha;

+ Đất rừng sản xuất 29,27 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,76 ha;

+ Đất có mục đích công cộng 21,76 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 1,06 ha;

+ Đất sông suối 8,93 ha;

+ Đất chưa sử dụng 8,40 ha;

+ Tăng khác 0,03 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm*

Năm 2015 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm có 241,04 ha, giảm 57,79 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010.

** Đất sinh hoạt cộng đồng*

Năm 2015 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 9,38 ha, tăng 9,38 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010.

** Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Năm 2015 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng có 2,75 ha, tăng 2,75 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010.

** Đất cơ sở tín ngưỡng*

Năm 2015 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 98,47 ha, tăng 16,30 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 6,94 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 0,79 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 2,29 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,67 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 1,06 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,91 ha;

+ Giảm khác 0,22 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 23,24 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 0,64 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 7,09 ha;
- + Đất rừng sản xuất 6,38 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,05 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 6,05 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 1,16 ha;
- + Đất sông suối 0,31 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,01 ha;

+ Tăng khác 1,55 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Năm 2015 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 1039,09 ha, giảm 587,68 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 641,97 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 67,34 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 39,85 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 84,72 ha;

+ Đất rừng sản xuất 55,21 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 129,04 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha;

+ Đất ở đô thị 7,59 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,2 ha;

+ Đất có mục đích công cộng 69,59 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,31 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 8,93 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng 38,51 ha;

+ Đất chưa sử dụng 28,26 ha;

+ Giảm khác 112,07 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 54,29 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,43 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 3,40 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,82 ha;

+ Đất có mục đích công cộng 22,08 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,32 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,01 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 1,75 ha;

+ Đất chưa sử dụng 12,89 ha;

+ Tăng khác 12,59 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

** Đất có mặt nước chuyên dùng*

Năm 2015 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 1144,56 ha, giảm 3,78 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 170,64 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 78,48 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 22,23 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,09 ha;
- + Đất ở đô thị 0,03 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 68,06 ha;
- + Đất sông suối 1,75 ha.

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 166,86 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 0,55 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,04 ha;
- + Đất rừng sản xuất 12,95 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 1,16 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 12,20 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 50,38 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,08 ha;
- + Đất sông suối 38,51 ha;
- + Đất chưa sử dụng 48,73 ha;

+ Tăng khác 1,26 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

c) Đất chưa sử dụng

Năm 2015, đất chưa sử dụng có 345,88 ha, giảm 398,51 ha so với năm 2010. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 516,74 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 15,78 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 59,96 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 108,54 ha;
- + Đất rừng sản xuất 90,23 ha;

- + Đất rừng phòng hộ 54,32 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 16,65 ha;
- + Đất ở nông thôn 2,07 ha;
- + Đất ở đô thị 0,82 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha;
- + Đất quốc phòng 0,08 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,17 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 28,33 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 8,40 ha;
- + Đất sông suối 12,89 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng 51,83 ha;
- + Giảm khác 66,60 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 118,23 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất rừng phòng hộ 3,05 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,69 ha;
- + Đất có mục đích công cộng 1,2 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 1,91 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 18,99 ha;
- + Đất sông suối 28,26 ha;
- + Tăng khác 64,13 ha (do đo đạc địa chính mới và thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT nên diện tích có sai khác so với số liệu kiểm kê năm 2010).

2.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất giai đoạn 2015-2020

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích của thị xã Hương Trà là 51.751,73 ha, tăng 41,26 ha so với năm 2015 và giảm 101,67 ha so với năm 2010, nguyên nhân do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

Bảng 2: Biến động các loại đất thị xã Hương Trà giai đoạn 2015-2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015	
				Diện tích năm 2015	Tăng (+) giảm (-) 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		51751,73	51710,47	41,26
1	Đất nông nghiệp	NNP	39800,85	39996,74	-195,89
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3659,10	3745,63	-86,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3371,27	3460,36	-89,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1554,55	1647,63	-93,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4230,32	4177,85	52,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11811,27	11816,79	-5,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18039,41	18190,65	-151,24
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2132,83		2132,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	419,19	330,93	88,26
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,02	87,26	-0,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11693,04	11367,85	325,19
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,97	101,83	-1,86
2.2	Đất an ninh	CAN	1695,12	1699,35	-4,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	44,36	9,03	35,33
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,74	34,24	6,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,73	13,89	11,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,21	126,87	-18,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	95,97	102,57	-6,60
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	208,38	241,04	-32,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5976,47	5674,88	301,59
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1117,34	950,39	166,95
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	488,27	451,68	36,59
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,19	0,95	1,24
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,42	7,54	-0,12
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,16	71,99	2,17
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,43	14,46	-0,03
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3209,28	3181,77	27,51
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,21	1,21	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00		0,00

2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	69,74	68,62	1,12
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,55	0,60	14,95
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,39	27,51	-3,12
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	943,19	888,06	55,13
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,48	6,22	-0,74
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,82	3,88	-0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,55	9,38	0,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,82	2,75	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	499,86	488,02	11,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	568,51	560,02	8,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,61	13,76	0,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,27	7,47	4,80
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	101,13	98,47	2,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1063,23	1039,09	24,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1104,41	1144,56	-40,15
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	257,84	345,88	-88,04

a) Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 39.800,85 ha, giảm 195,89 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp giảm do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Và do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính". Trong đó:

*** Đất trồng lúa**

Năm 2020 diện tích đất trồng lúa có 3659,10 ha, giảm 86,53 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Trong kỳ đất trồng lúa đã giảm 102,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm: 16,1 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 5,80 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 1,90 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 1,10 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 19,80 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 3,50 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 2,60 ha;

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,60 ha;
- + Đất quốc phòng: 1,0 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,0 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 5,80 ha;
- + Đất có mục đích công cộng là 24,44 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,30 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 5,80 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,50 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 2,20 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 5,86 ha;
- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng lúa cũng có tăng 15,77 ha do chuyển từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,40 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,50 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 1,20 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,5 ha
 - + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 6,40 ha;
 - + Đất có mục đích công cộng 1,3 ha;
 - + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,5 ha
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,20 ha;
 - + Đất mặt nước chuyên dùng 0,30 ha;
- + Tăng khác 3,47 do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Năm 2020 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1554,55 ha, giảm 93,08 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất trồng cây hàng năm khác đã giảm 127,88 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa: 1,4 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 21,8 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 8,70 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ: 0,40 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,30 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác: 2,18 ha;

- + Đất ở tại nông thôn: 2,0 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 3,72 ha
- + Đất quốc phòng: 0,50 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,36 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 37,02 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 21,87 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 3,60 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 0,3 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 0,80 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 19,63 ha.

+ Giảm khác: 1,30 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng cây hàng năm khác cũng có tăng 34,80 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 16,10 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,40 ha
- + Đất rừng sản xuất: 6,0 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 1,90 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 1,30 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,10 ha;
- + Đất quốc phòng: 0,30 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,0 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 0,50 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,40 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 0,50 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,30 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 2,60 ha

+ Tăng khác 2,30 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất trồng cây lâu năm**

Năm 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm có 4230,32 ha, tăng 52,47 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất trồng cây lâu năm đã giảm 118,43 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,50 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,40 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 58,70 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 0,80 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,50 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 0,20 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 3,81 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 6,13 ha;
- + Đất quốc phòng: 0,30 ha;
- + Đất an ninh: 1,90 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,5 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 6,48 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 17,01 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 7,20 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,30 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 0,90 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 1,70 ha;

+ Giảm khác: 5,10 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng cây lâu năm cũng có tăng 170,90 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 5,80 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 21,80 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 116,86 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 0,20 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,90 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 3,0 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,70 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 3,80 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,20 ha;

- + Đất an ninh: 0,30 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,20 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 3,0 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,90 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 0,40 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 0,70 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 5,20 ha;

+ Tăng khác 6,94 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất rừng phòng hộ**

Năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ có 11811,27 ha, giảm 5,52 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất rừng phòng hộ đã giảm 1819,50 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm: 0,20 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 1788,38 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 18,52 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 9,30 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 1,40 ha;

+ Giảm khác: 1,70 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng rừng phòng hộ cũng có tăng 1813,98 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 1,10 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,40 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,80 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 1766,0 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,60 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,10 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 8,01 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 28,20 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,50 ha;

+ Tăng khác: 7,27 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất rừng sản xuất**

Năm 2020 diện tích đất rừng sản xuất có 18039,41 ha, giảm 151,24 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất rừng sản xuất đã giảm 2193,90 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 1,20 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 6,0 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 116,70 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 1766,0 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 5,90 ha
- + Đất nông nghiệp khác: 7,80 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,5 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,30 ha;
- + Đất quốc phòng: 17,10 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,10 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 12,20 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 105,60 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,10 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 46,60 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 18,90 ha
- + Đất mặt nước chuyên dùng 0,5 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 5,20 ha;

+ Giảm khác 83,20 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng rừng sản xuất cũng có tăng 2042,66 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 1,90 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 8,70 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm; 58,70 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 1788,38 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 2,0 ha;

- + Đất ở tại đô thị: 0,10 ha;
- + Đất quốc phòng: 21,40 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 27,70 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 32,40 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,10 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,70 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 1,40 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 1,40 ha
- + Đất chưa sử dụng: 36,90 ha;

+ Tăng khác 60,88 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 419,19 ha, tăng 88,26 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất nuôi trồng thủy sản đã giảm 22,49 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,50 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,10 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,90 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 2,0 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 1,60 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,01 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 1,18 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 1,10 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 14,0 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,40 ha;

+ Giảm khác: 0,70 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất nuôi trồng thủy sản cũng có tăng 110,75 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 19,80 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,30 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,50 ha;

- + Đất rừng sản xuất: 5,90 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 1,70 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,10 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 0,20 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 4,80 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 70,20 ha;
- + Đất chưa sử dụng 5,20 ha;

+ Tăng khác 1,05 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất nông nghiệp khác**

Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp khác có 87,02 ha, giảm 0,24 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất nông nghiệp khác đã giảm 10,54 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,90 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 3,0 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,70 ha
- + Đất có mục đích công cộng 3,94 ha;

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất nông nghiệp khác cũng có tăng 10,30 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm: 0,20 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 7,80 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,10 ha.

+ Tăng khác 2,20 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

b) Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, đất phi nông nghiệp có 11.693,04 ha, tăng 325,19 ha so với năm 2015. Trong đó:

*** Đất quốc phòng**

Năm 2020 diện tích đất quốc phòng có 99,97 ha, giảm 1,86 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất quốc phòng đã giảm 21,90 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,30 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 21,40 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 0,10 ha;
- + Giảm khác: 0,10 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất quốc phòng cũng có tăng 20,04 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 1,0 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,50 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,30 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 17,10 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 0,20 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,80 ha.

+ Tăng khác 0,14 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất an ninh**

Năm 2020 diện tích đất an ninh có 1695,12 ha, giảm 4,23 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 20,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm: 0,30 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 0,40 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 4,90 ha;

+ Giảm khác 14,60 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất an ninh cũng có tăng 15,97 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm: 1,90 ha;

+ Tăng khác: 14,07 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Bao gồm: Đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 523,39 ha, giảm 4,25 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 78,36 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 6,40 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,0 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,20 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 27,70 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 0,10 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,22 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 3,54 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 8,20 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 7,70 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 21,90 ha

+ Giảm khác: 0,40 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cũng có tăng 74,11 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 5,80 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 37,02 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 6,48 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 14,24 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,28 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 3,21 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 3,10 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 0,45 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,40 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 2,13 ha;

*** Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Bao gồm: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây

dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Năm 2020 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp có 115,95 ha, tăng 7,32 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 2,92 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất ở tại nông thôn: 0,40 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,20 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,20 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 2,12 ha

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất xây dựng công trình sự nghiệp cũng có tăng 10,24 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 5,0 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,36 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,20 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,10 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,20 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,98 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 0,60 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,70 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,10 ha

*** Đất có mục đích công cộng**

Bao gồm: Đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất công trình công cộng khác)

Năm 2020 diện tích đất có mục đích công cộng có 4917,58 ha, tăng 247,30 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 79,86 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 1,3 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,50 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 3,0 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 32,40 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 8,01 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha;

- + Đất nông nghiệp khác: 0,03 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 0,22 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,40 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,20 ha;
- + Đất quốc phòng: 0,20 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,60 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,60 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 1,80 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 4,40 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 2,20 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 10,40 ha;
- + Giảm khác: 11,40 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có mục đích công cộng cũng có tăng 327,16 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 24,44 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 21,87 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 17,01 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 175,92 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 18,52 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,18 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 3,94 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 1,22 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 2,14 ha;
- + Đất quốc phòng: 0,10 ha;
- + Đất an ninh: 0,40 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2,12 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 3,54 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,10 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,28 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 4,10 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 13,42 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 1,72 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 6,77 ha;

+ Tăng khác 27,37 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất ở tại nông thôn**

Năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn có 499,86 ha, tăng 11,84 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 4,84 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,30 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,70 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,02 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 1,22 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 0,10 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,40 ha;

+ Giảm khác: 1,10 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 16,68 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 3,50 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,0 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 3,81 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 1,53 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,40 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 0,22 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,10 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 0,20 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,60 ha
- + Đất chưa sử dụng: 4,30 ha

+ Tăng khác: 0,02 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất ở tại đô thị**

Năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị có 568,51 ha, tăng 8,49 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 12,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,10 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 3,80 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,10 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,10 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,28 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 2,14 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 1,50 ha;

+ Giảm khác: 4,0 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 20,61 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 2,60 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 3,72 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 6,13 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,30 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,20 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 0,40 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,40 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 3,70 ha;

+ Tăng khác: 3,16 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 14,61 ha, tăng 0,85 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 0,40 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm: 0,20 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,20 ha;

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 1,25 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,60 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,10 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,20 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 0,20 ha

+ Tăng khác: 0,15 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Năm 2020 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 24,39 ha, giảm 3,12 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 3,72 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất: 0,10 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,10 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 0,10 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 3,30 ha

+ Giảm khác: 0,12 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 0,6 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất: 0,10 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,50 ha;

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 101,13 ha, tăng 2,66 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 1,88 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất có mục đích công cộng: 1,28 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,50 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,10 ha.

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 4,54 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,30 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 3,30 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,10 ha
- + Tăng khác 0,84 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Năm 2020 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa có 943,19 ha, tăng 55,13 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 15,93 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,50 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,40 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,90 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,70 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,40 ha;
- + Đất quốc phòng: 0,80 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 3,10 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 4,10 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,10 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 1,10 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,33 ha;

+ Giảm khác 3,50 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 71,06 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 5,80 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 3,60 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 7,20 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 46,60 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,10 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 1,80 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 2,0 ha
- + Đất chưa sử dụng: 2,0 ha;

+ Tăng khác 0,96 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 1063,23 ha, tăng 24,14 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 31,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,20 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,50 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,40 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 1,40 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 4,80 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,20 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,45 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 13,42 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 1,70 ha;

+ Giảm khác: 8,0 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 55,21 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,50 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,30 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,30 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 18,90 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 9,30 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 8,20 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 4,42 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,70 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 2,10 ha;

+ Tăng khác: 10,49 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 1104,41 ha, giảm 40,15 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 160,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,30 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,30 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,70 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 1,40 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 28,20 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 70,20 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,60 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,91 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,40 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 1,72 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 2,0 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,70 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,70 ha;

+ Giảm khác: 51,10 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 120,08 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 2,20 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,80 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,90 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,5 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 1,40 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 14,0 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,10 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 7,70 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 2,20 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 1,10 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 6,90 ha;

+ Tăng khác: 82,28 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

c) Đất chưa sử dụng

Năm 2020, đất chưa sử dụng có 257,84 ha, giảm 88,04 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 160,54 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,60 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 5,20 ha;
- + Đất rừng sản xuất 36,90 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 0,50 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 5,20 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 0,10 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 4,30 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 3,70 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,12 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,45 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 6,77 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 2,0 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,10 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 6,90 ha;

+ Giảm khác: 81,70 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 72,50 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 2,90 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 19,6 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,70 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 5,20 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,40 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 0,40 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,50 ha;
- + Đất an ninh: 4,90 ha;

- + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 21,90 ha;
- + Đất có mục đích công cộng: 10,40 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,10 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,30 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 1,70 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng: 0,70 ha;

+ Tăng khác: 0,80 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế - xã hội

- Đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện.

- Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, đưa sản lượng lương thực có hạt đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân 12,4%/năm.

b. Hiệu quả môi trường

Việc khai thác các loại tài nguyên khoáng sản thiếu sự kiểm soát đã dẫn đến ô nhiễm hủy hoại môi trường sinh thái nói chung và môi trường đất nói riêng.

Việc sử dụng các chất hóa học trong nông nghiệp, khai thác khoáng sản,... đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư.

Ngoài ra, tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh,.. cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2020, đất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ khá lớn (chiếm 76,91% tổng diện tích tự nhiên của thị xã). Trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp chủ yếu là đất lâm nghiệp (chiếm 57,68% tổng diện tích tự nhiên của thị xã), đất sản xuất nông nghiệp (chiếm 18,25% tổng diện tích tự nhiên của thị xã), đất nuôi trồng thủy sản (0,81% tổng diện tích tự nhiên của thị xã). Đất trồng lúa chiếm 38,75% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Đất phi nông nghiệp (kể cả đất ở) chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất của thị xã (chiếm 22,59% tổng diện tích tự nhiên) trong đó: đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị (chiếm 2,06%), đất thương mại dịch vụ (chiếm 0,05%), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (chiếm 0,21%), đất khu công nghiệp (chiếm 0,09%), đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất mặt nước chuyên dùng (chiếm 4,19%). Đất phát triển hạ tầng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong nhóm đất phi nông nghiệp (chiếm 11,55%), chủ yếu là đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, các loại đất khác: đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao,....

Như vậy quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và yêu cầu phát triển của thị xã Hương Trà đặc biệt là khi Thừa Thiên - Huế đang trên đà xây dựng để trở thành thành phố trực thuộc Trung ương mà Hương Trà là hạt nhân đô thị của tỉnh.

- Đất chưa sử dụng 257,84 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng để trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc; ngoài ra sử dụng khoảng 6,77 ha đất chưa sử dụng để chuyển mục đích sử dụng vào đất có mục đích công cộng.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Trong lĩnh vực nông nghiệp: đã cơ bản ổn định việc sử dụng đất cho nông hộ. Sản xuất nông nghiệp đang dần đi vào chiều sâu thông qua các giải pháp tích cực để tăng vụ sản xuất, tăng lượng nông sản hàng hóa phục vụ xuất khẩu. Cải tạo triệt để đất chưa sử dụng để làm tăng hiệu quả sử dụng đất, tạo nguồn bổ sung cho quỹ đất nông nghiệp bị chu chuyển trong kỳ.

- Trong lĩnh vực phi nông nghiệp: đất phi nông nghiệp chiếm 21% tổng diện tích tự nhiên. Tỷ lệ còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thị xã. Tuy nhiên, đã hình thành khu công nghiệp Tứ Hạ với quy mô (250 ha), cụm công nghiệp Tứ Hạ, ... phát triển quỹ đất để đầu tư và phát triển thương mại dịch vụ. Cơ sở hạ tầng,

mạng lưới giao thông từng bước được sửa chữa, nâng cấp và mở mới qua các năm.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Thị xã Hương Trà đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế,.. trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao và sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan.

Thị xã Hương Trà đã tìm ra được giải pháp đột phá đó là tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư phát triển của thị xã.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Trong những năm qua thị xã Hương Trà đã quan tâm tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Việc khai thác sử dụng đất hợp lý đã góp phần rất lớn cho những thành tựu mà thị xã đạt được cả về kinh tế và xã hội. Do đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ về đất đai hết sức phức tạp, chính sách về đất đai đang từng bước được hoàn thiện cho phù hợp với tình hình mới, nhận thức của người dân về quyền sở hữu đất đai không giống nhau nên dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác quản lý sử dụng đất.

Một số xã, phường, tổ chức, cá nhân chưa thật sự coi trọng hiệu quả sử dụng đất dẫn đến sử dụng đất một cách tùy tiện, lãng phí, vi phạm quy hoạch được duyệt. Trong quá trình sử dụng đất, các doanh nghiệp còn xem nhẹ công tác bảo vệ môi trường dẫn đến ô nhiễm, hủy hoại đất.

Nguyên nhân của những tồn tại trên là do công tác quản lý còn lỏng lẻo đồng thời ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm chỉnh luật Đất đai.

Để khắc phục tình trạng này, đối với Nhà nước cần coi trọng công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, tăng cường hơn nữa việc xây dựng và quản lý quy hoạch đã được duyệt, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức và thực thi pháp luật của các cấp, các ngành, người sử dụng đất. Tiến tới giảm dần các vi phạm về đất đai, môi trường, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Hương Trà đã được điều chỉnh phê duyệt tại quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh. UBND thị xã Hương Trà đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đã giúp cho việc quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn thị xã đi vào nề nếp và phục vụ tốt nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước cụ thể như sau:

Bảng : Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)	(7)= (5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	38549,00	39800,85	1251,85	103,25
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3450,00	3659,10	209,10	106,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3202,00</i>	<i>3371,27</i>	<i>169,27</i>	<i>105,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1094,00	1554,55	460,55	142,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3949,00	4230,32	281,32	107,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10530,00	11811,27	1281,27	112,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19025,00	18039,41	-985,59	94,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		2132,83	2132,83	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	403,00	419,19	16,19	104,02
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	98,00	87,02	-10,98	88,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13159,00	11693,04	-1465,96	88,86

	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	299,00	99,97	-199,03	33,43
2.2	Đất an ninh	CAN	1666,00	1695,12	29,12	101,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,00	44,36	-205,64	17,74
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,00	40,74	-44,26	47,93
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	260,00	25,73	-234,27	9,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	185,00	108,21	-76,79	58,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,00	95,97	-6,03	94,09
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	416,00	208,38	-207,62	50,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4052,00	5976,47	1924,47	147,49
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1214,00	1117,34	-96,66	92,04
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	453,00	488,27	35,27	107,79
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,00	2,19	-16,81	11,53
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	7,42	-0,58	92,75
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,00	74,16	-6,84	91,56
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,00	14,43	-6,57	68,71
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1151,00	3209,28	2058,28	278,83
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,00	1,21	-0,79	60,50
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	86,00	69,74	-16,26	81,09
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	49,00	15,55	-33,45	31,73
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,00	24,39	-3,61	87,11
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	921,00	943,19	22,19	102,41
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	10,00	5,48	-4,52	54,80
2.9.16	Đất chợ	DCH	9,00	3,82	-5,18	42,44
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,00	9,55	-9,45	50,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,00	2,82	-3,18	47,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	562,00	499,86	-62,14	88,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	869,00	568,51	-300,49	65,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,00	14,61	-2,39	85,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	60,00	12,27	-47,73	20,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	98,00	101,13	3,13	103,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1037,00	1063,23	26,23	102,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3137,00	1104,41	-2032,59	35,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2	257,84	255,84	12892,00

3.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 38.549,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 39.800,85 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 1.251,85 ha, đạt 103,25%, cụ thể:

- *Đất trồng lúa*: Chỉ tiêu đất trồng lúa theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.450,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.659,10 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 209,10 ha, do một số công trình dự án trong kỳ quy hoạch dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang mục đích khác nhưng chưa thực hiện.

- *Đất trồng cây hàng khác*: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.094,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.554,55 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 460,55 ha, đạt 142,10%. Do trong kỳ một số công trình chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác vẫn chưa thực hiện được.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.949,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.230,32 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 281,32 ha, đạt 107,12%. Do trong kỳ một số công trình chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm vẫn chưa thực hiện được.

- *Đất rừng phòng hộ*: Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10.530,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 11.811,27 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 1.281,27 ha, đạt 112,17% do trong kỳ có sắp xếp lại các chỉ tiêu nhóm đất 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất)

- *Đất rừng sản xuất*: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 19.025,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 18.039,41 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 985,59 ha, đạt 94,82%, do trong kỳ có sắp xếp lại các chỉ tiêu nhóm đất 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất)

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 403,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 419,19 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 16,19 ha, đạt 104,02%.

- *Đất nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 98,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 87,02 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 10,98 ha, đạt 88,80%. Do một số vùng quy hoạch đất trang trại, gia trại chưa thực hiện được trong kỳ.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 13.159,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 11.693,04 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 1.465,96 ha, đạt 88,86%, cụ thể:

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu đất quốc phòng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 299,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 99,97 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 199,03 ha, đạt 33,43%. Nguyên nhân chỉ tiêu đạt thấp do một số công trình đất quốc phòng vẫn chưa thực hiện được.

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu đất an ninh theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.666,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.695,12 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 29,12 ha, đạt 101,75%.

- *Đất khu công nghiệp*: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 250,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 44,36 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 205,64 ha, đạt 17,74%. Nguyên nhân chưa thực hiện được do nhiều yếu tố khách quan, chưa thu hút được các nhà đầu tư vốn,....

- *Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 85,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 40,74 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 44,26 ha, đạt 47,93%. Nguyên nhân chưa thực hiện được do nhiều yếu tố khách quan, chưa thu hút được các nhà đầu tư vốn,....

- *Đất thương mại dịch vụ*: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 260,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 25,73 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 234,27 ha, đạt 9,90%. Nguyên nhân chỉ tiêu đạt thấp do một số công trình đất thương mại dịch vụ vẫn chưa thực hiện được.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 185,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 108,21 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 76,79 ha, đạt 58,49%. Nguyên nhân chỉ tiêu đạt thấp do một số công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp vẫn chưa thực hiện được.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 102,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 95,97 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 6,03 ha, đạt 94,09%.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 416,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 208,38 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 207,62 ha, đạt 50,09%. Nguyên nhân chỉ tiêu đạt thấp do một số công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm vẫn chưa thực hiện được.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:*

(Bao gồm: đất giao thông; đất thủy lợi; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất bãi thải xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ.

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.052,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.976,47 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 1.924,47 ha, đạt 147,49%.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 19,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9,55 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 9,45 ha, đạt 50,26%.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,82 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 3,18 ha, đạt 47%.

- *Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 562,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 499,86 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 62,14 ha, đạt 88,94%.

- *Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 869,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 568,51 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 300,49 ha, đạt 65,42%.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 17,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 14,61 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 2,39 ha, đạt 85,94%.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 60,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 12,27 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 47,73 ha, đạt 20,45%.

- *Đất tín ngưỡng:* Chỉ tiêu đất tín ngưỡng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 98,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 101,13 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 3,13 ha, đạt 103,19%.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.037,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.063,23 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 26,23 ha, đạt 102,53%.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.137,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.104,41 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 2.032,59 ha, đạt 35,21%.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu được phê duyệt đối với đất chưa sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 2,0 ha, tuy nhiên trong kỳ chưa khai thác cải tạo đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp như đã duyệt, kết quả đến năm 2020 đất chưa sử dụng còn là 257,84 ha.

3.2. Đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.

3.2.1. Tình hình thực hiện năm 2016

**** Đánh giá tình hình thực hiện diện tích đất cần thu hồi năm 2016***

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2016 theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác năm 2016 là 127,6 ha để thực hiện 37 công trình, dự án; đến năm 2016 đã thực hiện 16/37 công trình, dự án với diện tích 26,02 ha.

**** Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016***

- Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2016 theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế là 57,24 ha để thực hiện 29 công trình, dự án; đến năm 2016 đã thực hiện 13/29 công trình, dự án với diện tích 28,43 ha.

- Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2016 theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế là 3 ha để thực hiện 01 công trình; tuy nhiên đến năm 2016 chưa thực hiện được.

- Tổng diện tích thực hiện các công trình, dự án thị xã xác định thêm theo kế hoạch được duyệt là 128,21 ha để thực hiện 59 công trình; đến năm 2016 đã thực hiện được 57,3 ha với 20 công trình, dự án.

**** Đánh giá tình hình đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2016***

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo quyết định số 527/QĐ –UBND ngày 17/03/2016 của UBND tỉnh là 14,7 ha đến năm 2016 đã thực hiện 10,04 ha.

3.2.2. Tình hình thực hiện năm 2017

**** Đánh giá tình hình thực hiện diện tích đất cần thu hồi năm 2017***

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2017 (theo Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 17/01/2017) là 372,54 ha để thực hiện 41 công trình, dự án (gồm: 01 công trình thu hồi đất phục vụ quốc phòng – an ninh với diện tích 0,15 ha; 03 công trình, dự án thu đất do Thủ tướng chấp thuận, quyết định đầu tư với diện tích 261,87 ha; 33 công trình, dự án thu hồi đất với diện tích 58,65 ha và 04 công trình dự án liên huyện với diện tích 51,87 ha.

Ngoài ra, trong năm 2017 thị xã Hương Trà bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 16/6/2017; Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 16/6/2017; Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 09/8/2017; Quyết định số 2249/QĐ-UBND ngày 28/9/2017; Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 31/10/2017.

Kết quả trong năm 2017 đã thực hiện được 15 công trình, dự án với diện tích 7,09 ha.

**** Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017***

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ năm 2017 (theo Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 17/01/2017) là 21,34 ha (trong đó 17,04 ha đất trồng lúa và 4,3 ha đất rừng phòng hộ) để thực hiện 26 công trình, dự án với quy mô diện tích 49,87 ha (trong đó có 02 công trình, dự án liên huyện với diện tích 5,46 ha).

Ngoài ra, trong năm 2017 thị xã Hương Trà bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 16/6/2017; Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 16/6/2017; Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 09/8/2017; Quyết định số 2249/QĐ-UBND ngày 28/9/2017; Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 31/10/2017.

Kết quả trong năm 2017 đã thực hiện được 12 công trình, dự án với diện tích 8,13 ha.

- Tổng diện tích thực hiện các công trình, dự án thị xã xác định thêm theo kế hoạch được duyệt là 353,49 ha để thực hiện 67 công trình (theo Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 17/01/2017; đến năm 2017 đã thực hiện được 86,55 ha với 16 công trình, dự án.

**** Đánh giá tình hình đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2017***

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND tỉnh là 20,48 ha đến năm 2017 đã thực hiện 0,75 ha.

3.2.3. Tình hình thực hiện năm 2018

**** Đánh giá tình hình thực hiện diện tích đất cần thu hồi năm 2018***

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2018 (theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 09/01/2018) là 408,69 ha để thực hiện 55 công trình, dự án (gồm: 03 công

trình thu hồi đất phục vụ quốc phòng – an ninh với diện tích 0,46 ha; 06 công trình, dự án thu đất do Thủ tướng chấp thuận, quyết định đầu tư với diện tích 276,04 ha; 46 công trình, dự án thu hồi đất với diện tích 132,19 ha.

Ngoài ra có 18 công trình, dự án thu hồi đất trong năm 2018 thị xã Hương Trà bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 07/03/2018; Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 16/05/2018; Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 30/07/2018.

Kết quả trong năm 2018 đã thực hiện được 31 công trình, dự án với diện tích 112,63 ha.

*** *Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018***

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ năm 2018 (theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 09/01/2018) là 32 công trình, dự án với diện tích 98,02 ha (trong đó 36,61 ha đất trồng lúa).

Ngoài ra có 13 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2018 thị xã Hương Trà bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 07/03/2018; Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 16/05/2018; Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 30/07/2018.

Kết quả trong năm 2018 đã thực hiện được 10 công trình, dự án với diện tích 42,61 ha.

- Tổng diện tích thực hiện các công trình, dự án thị xã xác định thêm theo kế hoạch được duyệt là 381,96 ha để thực hiện 72 công trình (theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 09/01/2018). Ngoài ra có 06 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 07/03/2018; Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 16/05/2018; Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 30/07/2018. Đến năm 2018 đã thực hiện được 75,66 ha với 20 công trình, dự án.

*** *Đánh giá tình hình đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018***

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh là 31,87 ha đến năm 2018 đã thực hiện 11,23 ha.

3.2.4. Tình hình thực hiện năm 2019

*** *Đánh giá tình hình thực hiện diện tích đất cần thu hồi năm 2019***

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2019 (theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 15/01/2019) là 344,05 ha để thực hiện 72 công trình, dự án (gồm: 07 công trình thu hồi đất phục vụ quốc phòng – an ninh với diện tích 3,35 ha; 12 công trình, dự án thu đất do Thủ tướng chấp thuận, quyết định đầu tư với diện tích 261,23 ha; 53 công trình, dự án thu hồi đất theo Nghị quyết HĐND tỉnh với diện tích 79,47 ha.

Ngoài ra có 08 công trình, dự án thu hồi đất trong năm 2019 thị xã Hương Trà bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 ; Quyết định số 2798/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 với diện tích 16,38 ha (gồm 02 công trình, dự án thu đất do Thủ tướng chấp thuận, quyết định đầu tư với diện tích 6,56 ha; 06 công trình, dự án thu hồi đất với diện tích 9,82 ha).

Kết quả trong năm 2019 đã thực hiện được 15/80 công trình, dự án với diện tích 12,34 ha. Cụ thể: 01 công trình, dự án do Thủ tướng chấp thuận, quyết định đầu tư với diện tích 2,32 ha; và 14 công trình, dự án thu hồi đất theo Nghị quyết HĐND tỉnh với diện tích 10,02 ha.

+ Công trình, dự án theo nguồn vốn ngân sách nhà nước: 15/77 công trình dự án thu hồi đất.

+ Công trình dự án ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước: 0/3 công trình, dự án thu hồi đất.

*** *Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019***

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ năm 2019 (theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 15/01/2019) là 35 công trình, dự án với diện tích 27,98 ha (trong đó 17,19 ha đất trồng lúa).

Ngoài ra có 05 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019 thị xã Hương Trà bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 với diện tích 9,73 ha (trong đó 3,0 ha đất trồng lúa).

Kết quả trong năm 2019 đã thực hiện được 12/40 công trình, dự án với diện tích 10,54 ha (trong đó có 8,28 ha đất trồng lúa). Trong đó:

+ Công trình, dự án theo nguồn vốn ngân sách nhà nước: 12/40 công trình, dự án.

+ Công trình, dự án ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước: không có.

- Tổng diện tích thực hiện các công trình, dự án thị xã xác định theo kế hoạch được duyệt là 504,83 ha để thực hiện 59 công trình (theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 15/01/2019). Ngoài ra có 08 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 19/8/2019; Quyết định số 2798/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 với diện tích 34,70 ha; Đến năm 2019 đã thực hiện được 15,86 ha với 13/67 công trình, dự án.

*** *Đánh giá tình hình đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2019***

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 15/01/2019) của UBND tỉnh là 19,34 ha đến năm 2019 đã thực hiện 3,55 ha với 07 công trình, dự án.

3.2.5. Tình hình thực hiện năm 2020

*** *Đánh giá tình hình thực hiện diện tích đất cần thu hồi năm 2020***

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2020 (theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 20/01/2020) là 321,97 ha để thực hiện 57 công trình, dự án (gồm: 06 công trình thu hồi đất phục vụ quốc phòng – an ninh với diện tích 2,61 ha; 14 công trình, dự án thu đất do Thủ tướng chấp thuận, quyết định đầu tư với diện tích 210,48 ha; 37 công trình, dự án thu hồi đất theo Nghị quyết số 50/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh với diện tích 108,88 ha. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2020: 08 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 43,30 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển tiếp từ năm 2019: 25 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 62,46 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển tiếp từ năm 2018: 04 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 3,12 ha;

+ Ngoài ra có 12 công trình, dự án với diện tích 14,30 ha bổ sung theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 7/4/2020; Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 28/8/2020; Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2020. Và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 và Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 24/12/2020.

Kết quả trong năm 2020 đã thực hiện được 27/69 công trình, dự án với diện tích 179,69 ha. Cụ thể: 05 công trình, dự án do Thủ tướng chấp thuận, quyết định đầu tư với diện tích 158,16 ha; 01 công trình, dự án phục vụ quốc phòng, an ninh với diện tích 1,81 ha. Và 21 công trình, dự án thu hồi đất theo Nghị quyết HĐND tỉnh với diện tích 19,72 ha, đạt tỷ lệ 42,86%. Trong đó:

+ Công trình, dự án theo nguồn vốn ngân sách nhà nước: 24/64 công trình dự án thu hồi đất.

+ Công trình, dự án ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước: 3/5 công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất.

*** Đánh giá tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020**

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ năm 2020 theo Nghị quyết số 50/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh là 30 công trình, dự án với diện tích 66,91 ha (trong đó 32,39 ha đất trồng lúa). Trong đó:

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020: 10 công trình, dự án với tổng diện tích 47,63 ha (trong đó 25,55 ha đất trồng lúa).

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa chuyên tiếp từ năm 2019: 15 công trình, dự án với tổng diện tích 14,69 ha (trong đó 4,89 ha đất trồng lúa).

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa chuyên tiếp từ năm 2018: 05 công trình, dự án với tổng diện tích 4,59 ha (trong đó 1,95 ha đất trồng lúa).

+ Ngoài ra có 15 công trình, dự án với tổng diện tích 32,30 ha (trong đó 8,78 ha đất trồng lúa) được bổ sung theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 7/4/2020; Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 28/8/2020; Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2020. Và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 18/5/2020; Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 và Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 24/12/2020.

Kết quả trong năm 2020 đã thực hiện được 19/45 công trình, dự án với diện tích 29,80 ha (trong đó có 7,90 ha đất trồng lúa) đạt tỷ lệ 42,22%. Trong đó:

+ Công trình, dự án theo nguồn vốn Ngân sách nhà nước là 43 công trình. Thực hiện 18/43 với diện tích 29,64 ha (đạt 41,86%).

+ Công trình, dự án ngoài nguồn vốn Ngân sách nhà nước là 02 công trình. Thực hiện 1/2 với diện tích 0,16 ha (đạt 50%).

- Tổng diện tích thực hiện các công trình, dự án thị xã xác định theo kế hoạch được duyệt là 386,37 ha để thực hiện 38 công trình (theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 20/01/2020). Ngoài ra có 18 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 18/5/2020; Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 và Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 với diện tích 24,93 ha; Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 24/12/2020. Đến năm 2020 đã thực hiện được 27,61 ha với 16/56 công trình, dự án.

**** Đánh giá tình hình đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2020***

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 20/01/2020) của UBND tỉnh là 27,65 ha đến năm 2020 đã thực hiện 14,91 ha với 09 công trình, dự án.

* Tình hình thực hiện việc thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thị xã trong những năm qua đạt thấp so với Nghị quyết đã được HĐND tỉnh thông qua. Nguyên nhân: do khó khăn về cấp kinh phí thực hiện nên tiến độ thực hiện các dự án của thị xã trong thời gian qua còn chậm. Bên cạnh đó, do vướng mắc công tác giải phóng mặt bằng, thiếu vốn ngân sách ở địa phương phục vụ công tác bồi thường, giải tỏa nên phương án quy hoạch, dự án không thực

hiện đúng theo kế hoạch, phải điều chỉnh lại thời gian quy hoạch, làm cho những người dân sống trong vùng quy hoạch chưa yên tâm. Dù việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã dần đi vào nề nếp và ngày càng chặt chẽ, nhưng tình trạng người dân tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, không phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất vẫn xảy ra.

3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.3.1. Những mặt đạt được

Nhìn chung, việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của thị xã Hương Trà đã theo sát và về cơ bản đã đạt theo Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Hương Trà. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng hợp lý và hiệu quả quỹ đất, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã Hương Trà đã tạo cơ sở pháp lý cho thị xã trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc quản lý và bảo vệ các diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được đảm bảo. Các diện tích đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển khu dân cư đã cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thị xã.

3.3.2. Những hạn chế

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của thị xã. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Việc tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa thường xuyên.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà được xây dựng trên cơ sở tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, quá trình rà soát lập quy hoạch sử dụng đất các sở, ngành, địa phương còn đưa vào quá nhiều công trình dự án nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không cao.

3.3.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ.

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt dẫn đến quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất nói chung và kế hoạch sử dụng đất nói riêng chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước,... dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã cần được thực hiện theo đúng thời gian các bước để đảm bảo cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất có đủ thời gian thực hiện các hạng mục công trình sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần đảm bảo tính minh bạch, công khai và dân chủ; quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch cần có sự tham gia và ý kiến phản hồi của người dân, cơ quan, tổ chức sử dụng đất. Kiểm tra việc tổ chức công khai theo quy định của pháp luật đối với các dự án thực hiện đầu tư trên địa bàn. Đối với chủ đầu tư, cần công khai hóa thông tin về các vị trí quy hoạch sử dụng đất trong phương án, địa chỉ thửa đất, mục đích sử dụng để người dân được biết. Đối với cơ quan lập quy hoạch, cung cấp các thông tin, trả lời, giải trình về các vấn đề liên quan đến dự án, trong phương án quy hoạch sử dụng đất khi cộng đồng yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy hoạch.

- Các quy định của pháp luật về quản lý đất đai nói chung và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, cần kịp thời cập nhật, thông tin và truyền thông

đầy đủ và kịp thời cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất. Các thủ tục hành chính về đất đai cần được hướng dẫn cụ thể và thực hiện đầy đủ.

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của thị xã và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Tiềm năng đất nông nghiệp của thị xã Hương Trà rất lớn cả trên phương diện thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và khai thác đất chưa sử dụng vào phát triển lâm nghiệp.

Theo số liệu thống kê đất đai 2020 (sau khi đã tách các xã, phường qua thành phố theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế), thị xã Hương Trà có 30.850,39 ha đất nông nghiệp, chiếm 78,59% diện tích tự nhiên, gồm:

Đất chuyên trồng lúa nước: 2.088,86 ha, chiếm 5,32% diện tích tự nhiên.

Đất trồng cây hàng năm khác: 1.273,78 ha, chiếm 3,24% diện tích tự nhiên.

Đất trồng cây lâu năm: 3.158,91 ha, chiếm 8,05% diện tích tự nhiên.

Đất rừng phòng hộ: 10.818,95 ha, chiếm 27,56% diện tích tự nhiên.

Đất rừng sản xuất: 13.396,57 ha, chiếm 34,13% diện tích tự nhiên.

Đất nuôi trồng thủy sản: 46,02 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

Đất nông nghiệp khác có diện tích 67,38 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên.

Trên cơ sở giải quyết thủy lợi, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp (sử dụng giống mới, phân bón và các kỹ thuật canh tác cải tiến, ...) đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, thực hiện đa dạng hóa cây trồng, phát triển rau màu để tăng hệ số sử dụng đất canh tác, đưa hệ số sử dụng đất tăng cao.

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ, thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch. Thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân “đẩy mạnh tích tụ ruộng đất” tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển nông nghiệp - đô thị; xây dựng các không gian xanh nội thị, hình thành các khu tập trung chuyên canh cây thực phẩm, trồng hoa, nhà vườn trong đô thị, kinh tế trang trại.

Đối với đất lâm nghiệp: khai thác tài nguyên rừng theo hướng bảo tồn, bền vững và đa dạng sinh học kết hợp với phát triển du lịch sinh thái; hình thành các vùng kinh tế nông - lâm - công nghiệp chế biến gắn với phát triển dịch vụ và du lịch tại các địa phương vùng núi.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng nông nghiệp bằng việc mở rộng diện tích một số cây công nghiệp ngắn và dài ngày có tiềm năng về đất đai, có cơ sở chế biến cũng như khả năng thị trường như lạc, cao su, hồ tiêu,... nhằm tạo nông sản hàng hóa. Mặt khác phát triển vững chắc vùng cây ăn quả đặc sản ở Hương Vân, Hương Toàn; vùng rau sạch,...cây cảnh phục vụ nhu cầu khách du lịch và tiêu dùng nội địa. Phát triển theo mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, khu dân cư nông thôn

Hương Trà với vị trí thuận lợi nằm trên các trục đường giao thông quan trọng của vùng và của tỉnh như: quốc lộ 1A, đường phía Tây thành phố Huế, quốc lộ 49B, tỉnh lộ 8B, đường Nguyễn Chí Thanh, tỉnh lộ 19, tuyến đường sắt Bắc – Nam qua địa bàn, có ga Văn Xá tại Hương Văn,... và các tuyến trục ngang nối các tỉnh lộ với quốc lộ, tạo thành hệ thống giao thông thủy, bộ hợp lý; với điều kiện địa hình thuận lợi cho việc phát triển khu công nghiệp tập trung. Thị

xã Hương Trà có rất nhiều lợi thế trong việc thu hút các dự án đầu tư phát triển đa dạng các làng nghề truyền thống và tiểu thủ công nghiệp.

Đất phát triển công nghiệp có xu hướng tăng trong kỳ quy hoạch, đây là nhu cầu tất yếu, đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội: dịch vụ - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp. Tập trung và tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp sẽ tác động ngược trở lại đến việc giải quyết công ăn việc làm và xây dựng đô thị.

Hầu hết các khu dân cư được hình thành lâu đời, bên cạnh đất xây dựng nhà ở, còn có một diện tích vườn khá lớn. Đây là một quỹ đất dự trữ có thể điều chỉnh mở rộng đất ở. Ngoài ra, còn có một số diện tích đất nghĩa địa, đất trồng màu xen lẫn khu dân cư; trong kỳ quy hoạch các loại đất này chuyển sang đất ở.

4.2.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển du lịch

Hương Trà có tiềm năng về du lịch, là nơi lưu giữ nhiều công trình kiến trúc, danh lam thắng cảnh như khu di tích Chăm Pa (tháp đôi Liễu Cốc ở phường Hương Xuân); di tích Sa Huỳnh (Cồn Ràng ở phường Hương Chữ); suối Máu ở xã Bình Tiên;.... Khai thác và phát huy hợp lý tiềm năng, lợi thế các loại hình dịch vụ: du lịch tham quan di tích lịch sử, văn hóa; du lịch sinh thái; du lịch nhà vườn; du lịch cộng đồng; du lịch trải nghiệm gắn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp,... Đầu tư, khai thác các điểm du lịch như: lòng hồ thủy điện Bình Điền, Hương Điền, bãi tắm Khe Đây,....

4.2.3. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng là rất lớn. Diện tích đất nông nghiệp 30.850,39 ha, chiếm 78,59% diện tích tự nhiên. Đây là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phát triển cơ sở hạ tầng tạo nên sự phát triển hài hòa và đa dạng hơn, đồng thời tạo nên sự đồng đều trong cơ cấu sử dụng đất.

Xây dựng hạ tầng đô thị, phát triển mạng lưới giao thông trên cơ sở cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông hiện có, xây dựng các tuyến đường mới theo quy hoạch, đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác, lập dự án đầu tư hệ thống thoát nước, chiếu sáng đô thị đến các tuyến đường khu vực, xây dựng công viên trung tâm, hoàn thiện trồng cây xanh các tuyến đường. Đẩy mạnh xây dựng các thiết chế văn hóa thể thao, xây dựng quảng trường trung tâm, nhà văn hóa trung tâm thị xã, trung tâm thể dục thể thao và các công trình khác từ thị xã đến cơ sở. Tiếp tục đầu tư tăng cường cơ sở vật chất trường học theo hướng đạt chuẩn quốc gia; tăng cường trang thiết bị y tế; đầu tư thích đáng cho bảo vệ môi trường.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

* Quan điểm phát triển và phương hướng phát triển

- Khai thác hợp lý và có hiệu quả những lợi thế so sánh và nguồn nội lực của thị xã, kết hợp thu hút các nguồn lực trong nước và nước ngoài, đẩy mạnh phát triển toàn diện kinh tế - xã hội theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng gắn với phát triển bền vững. Xây dựng Hương Trà trở thành một trong những địa bàn trọng điểm phát triển kinh tế của Thừa Thiên Huế.

- Phát triển kinh tế xã hội có trọng tâm, trọng điểm, kết hợp hài hòa các mục tiêu ngắn hạn với dài hạn để đảm bảo phát triển bền vững. Tập trung phát triển các ngành, sản phẩm lợi thế để chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Phát triển dịch vụ, công nghiệp làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch với tốc độ tăng trưởng cao, trở thành các ngành kinh tế chủ đạo, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, có hàm lượng công nghệ cao và thân thiện với môi trường, phát triển nông nghiệp sinh thái ven đô thị theo hướng bền vững, hiệu quả.

- Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại, ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, mạng lưới cấp điện, hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh môi trường,... kết nối thành phố Huế. Đẩy mạnh quá trình đô thị hóa gắn với xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Đẩy nhanh tiến trình xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, công nhân lành nghề có trình độ, nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng lao động phi nông nghiệp.

- Phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với giải quyết các vấn đề xã hội: giảm tỷ lệ hộ nghèo, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, công tác y tế, văn hóa - thể thao, đảm bảo an ninh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, bảo tồn các di tích văn hóa - lịch sử và phát huy các truyền thống văn hóa dân tộc tốt đẹp. Chú trọng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai.

- Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp chặt chẽ với tăng cường quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng nền hành chính hiệu lực, hiệu quả, trong sạch, vững mạnh.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Hương Trà trở thành đô thị động lực phía Bắc của tỉnh phát triển theo hướng bền vững với kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đô thị, trong đó có một số tiêu chí đạt loại III đến loại I, góp phần xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu về kinh tế:

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất các ngành kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2020-2025: 14-15%. Trong đó, ngành công nghiệp - xây dựng (16-17%); dịch vụ (13-14%); nông nghiệp (2,5-3,5%).

+ Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025: 55 - 60 triệu đồng.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng bình quân hàng năm: 8-10%.

+ Tổng thu ngân sách Nhà nước tăng bình quân hàng năm: 13-15%.

- Mục tiêu về xã hội:

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025: trên 90%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 70-75%; giải quyết việc làm hàng năm: 800-1000 lao động; lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bình quân: 80-100 người/năm.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều đến năm 2025: còn 2-2,2%.

+ 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới; 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 03 phường đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Mục tiêu về môi trường:

+ Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt: >95%.

+ Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đến năm 2025: 100%.

+ Tỷ lệ che phủ rừng duy trì: 56-58%.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Việc sử dụng đất phải vì sự phát triển kinh tế xã hội địa phương. Vì thế, quan điểm tổng quát việc khai thác sử dụng đất phải luôn phù hợp và gắn liền với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thị xã, phát huy được nguồn lực, lợi thế của địa phương đồng thời phải xuất phát từ tình hình đất đai cụ thể, gắn liền và phù hợp với định hướng chung trong khai thác sử dụng đất của tỉnh Thừa Thiên - Huế và vùng

Trung Bộ. Trên cơ sở đánh giá tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của thị xã, dưới đây là một số quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất:

- Dành quỹ đất hợp lý cho sự phát triển công nghiệp nhất là những ngành công nghiệp có khả năng khai thác những tiềm năng sẵn có của địa phương như công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản. Mở rộng khu công nghiệp Tứ Hạ, các cụm, điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhằm sử dụng có hiệu quả cơ sở hạ tầng, tạo môi trường thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế. Giảm việc phát triển công nghiệp với quá trình đô thị hoá.

- Trong những năm đến, dưới áp lực của quá trình phát triển kinh tế nên một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang các loại đất khác. Để góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và ổn định đời sống nông dân thì phải duy trì diện tích đất nông nghiệp ở một tỷ lệ hợp lý. Đồng thời tăng cường các biện pháp thâm canh, tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất và hiệu quả sản xuất trên từng đơn vị diện tích.

- Sử dụng đất phải đáp ứng được nhu cầu đất ở của nhân dân, đảm bảo chất lượng môi trường sống. Đất ở cần được bố trí tập trung trên cơ sở khu dân cư cũ hoặc hình thành khu mới với quy mô đủ lớn để tiết kiệm đất xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân.

- Việc sử dụng đất không chỉ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá xã hội mà còn phải đảm bảo an ninh, quốc phòng, quán triệt phương châm kinh tế kết hợp với an ninh, quốc phòng và an ninh, quốc phòng kết hợp với kinh tế.

- Sử dụng đất phải chú ý chống xói mòn, rửa trôi đất, bảo vệ môi trường để sử dụng ổn định và bền vững, kết hợp giữa trước mắt và lâu dài, phù hợp với chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá của đất nước. Điều chỉnh dần và tiến tới chấm dứt những bất hợp lý trong quản lý, sử dụng đất.

- Quan tâm đến việc bố trí chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lý để sử dụng đất mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến khía cạnh sử dụng đất trên quan điểm bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Các dự án đầu tư phát triển phải mang lại hiệu quả cao trên cả hai phương diện kinh tế và xã hội, tuân thủ theo các định hướng của quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của thị xã.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thị bền vững, định hình vùng phù hợp phát triển một số cây trồng, vật nuôi có giá trị tăng cao; gắn phát triển nông-lâm-thủy sản với bảo vệ tài nguyên đất, rừng, sông, đầm phá, biển giữ vững môi trường, cân bằng sinh thái và phát triển du lịch. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất. Hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái đô thị, nhất là mô hình “ Cánh đồng lớn”, vùng sản xuất chuyên canh, vùng rừng trồng gỗ lớn, trang trại chăn nuôi.

Phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao nhằm thúc đẩy liên kết trong sản xuất, chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; tạo chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn.

Phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi, gắn phát triển nông nghiệp với lâm nghiệp. Phát triển nông nghiệp trên cơ sở vừa thâm canh tăng năng suất, vừa mở rộng diện tích canh tác ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao. Chú trọng phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực nhằm tạo khối lượng tạo nguồn nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, xuất khẩu làm tiền đề thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Để đảm bảo thực hiện các mục tiêu, phương hướng phát triển trên, định hướng sử dụng một số loại đất nông nghiệp của thị xã Hương Trà như sau:

a) Đất trồng lúa

Duy trì diện tích đất trồng lúa, đẩy mạnh đầu tư thâm canh, tăng năng lực tưới tiêu. Bố trí xen canh mùa vụ hợp lý, tăng phân bón hữu cơ và làm tốt công tác bảo vệ thực vật. Bằng nhiều biện pháp kỹ thuật tổng hợp để giảm thiểu tối đa tổn thất do thiên tai gây ra, nâng cao sản lượng.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Chuyển đổi một phần đất trồng lúa, màu năng suất thấp sang xây dựng và phát triển các vùng trồng rau an toàn, quả sạch (đậu thực phẩm các loại); các vùng trồng sinh vật cảnh; xây dựng, cải tạo vườn tạp thành vườn có giá trị kinh tế. Kết hợp phát triển sản xuất hộ gia đình với hình thành các trang trại, gia trại. Trong kỳ quy hoạch nhân rộng và phát triển các mô hình trồng rau sạch, vùng trồng cây dược liệu,...

c) Đất trồng cây lâu năm

Khuyến khích phát triển kinh tế vườn, cải tạo vườn tạp thành vườn cây ăn quả có giá trị kinh tế nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và thu nhập cho nông dân. Chuyển đổi từ đất trồng rừng sản xuất sang đất trồng cây ăn quả (xã Bình Tiến: 26,41 ha; xã Hương Bình: 34,93 ha; xã Bình Thành: 98,47 ha). Và quy hoạch các vùng trồng cây lâu năm (quýt Hương Càn) tại xã Hương Toàn và phường Hương Vân,...

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm của thị xã có 3.116,74 ha.

d) Đất lâm nghiệp

* Đất rừng phòng hộ: Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn bảo vệ sông, suối, hồ đập thủy điện lớn; coi trọng việc đầu tư trồng rừng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái ở các khu vực công cộng.

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ của thị xã có khoảng 10.818,95 ha.

* Đất rừng sản xuất:

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

- Thực hiện việc rà soát và thu hồi lại những diện tích đất lâm nghiệp giao không đúng đối tượng, vượt quá hạn điền để điều chỉnh giao cho các hộ chưa có đất canh tác phát triển sản xuất ổn định đời sống, ưu tiên cho các hộ miền núi, dân tộc thiểu số có nhu cầu sử dụng đất phát triển kinh tế hộ.

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất của thị xã có khoảng 12.744,11 ha.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

Từng bước nâng cao giá trị sản xuất, cần tiến hành cải tạo phần diện tích các ao hồ và nuôi kết hợp trên đất có mặt nước chuyên dùng, đất trồng lúa kém hiệu quả bị ngập thường xuyên, đất cát ven biển chuyển sang nuôi trồng thủy sản.

Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, sản lượng nuôi trồng, phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản công nghiệp, bán công nghiệp, chuyển đổi đối tượng nuôi theo hướng đa dạng và thân thiện với môi trường. Phát triển các vùng nuôi ở lồng, bè ở một số vùng thủy vực phù hợp với các đối tượng có nguồn giống tự nhiên như cá diêu, cá kình, cá mú, cá nâu, cá hồng, cua, ghe,...

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất nuôi thủy sản của thị xã có khoảng 43,64 ha.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

Ưu tiên quỹ đất hợp lý để xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng đô thị (hệ thống giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường...), đảm bảo các công trình kết cấu hạ tầng phải đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng nhu cầu cao của khách du lịch quốc tế, trong nước và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

a) Đất quốc phòng

Nhằm đáp ứng mục tiêu đảm bảo tốt công tác quốc phòng, xây dựng thế trận khu vực phòng thủ, đảm bảo sẵn sàng chiến đấu và bảo vệ vững chắc chủ quyền của Tổ quốc. Trong những năm tới đất quốc phòng cần được bổ sung để xây dựng: đất quốc phòng tại phường Hương Xuân (30,0 ha); đất quốc phòng tại xã Hương Bình (3,0 ha).

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng của thị xã có khoảng 118,99 ha.

b) Đất an ninh

Nhằm đáp ứng mục tiêu đảm bảo tốt công tác an ninh chính trị và trật tự xã hội, đặc biệt là tại khu đô thị, các khu du lịch,... đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa an ninh và trật tự xã hội với xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh, giảm các tệ nạn xã hội,... trong thời gian tới đất an ninh xây dựng: trụ sở công an phường Hương Vân (0,20 ha); trụ sở công an phường Hương Xuân (0,15 ha); trụ sở công an phường Hương Chũ (0,15 ha); trụ sở công an phường Hương Vãn (0,18 ha); trụ sở công an xã Bình Thành (0,15 ha); trụ sở công an xã Bình Tiến (0,15 ha); trụ sở công an xã Hương Bình (0,13 ha); trụ sở công an xã Hương Toàn (0,10 ha); trụ sở công an Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; khu thao trường,...

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất an ninh của thị xã có khoảng 1.704,92 ha.

c) Đất khu công nghiệp

Đến năm 2030 sẽ huy động mọi nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để phát triển, hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tứ Hạ với diện tích 250,0 ha.

d) Đất cụm công nghiệp

Đẩy mạnh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp, thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; đầu tư nâng cao năng lực, đổi mới trang thiết bị hiện có, tạo điều kiện tốt để có thể cạnh tranh khi tham gia hội nhập khu vực. Với phương hướng phát triển như trên thì trong những năm tới nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp tăng lên với diện tích: 376,56 ha. Cụ thể:

- + *Cụm công nghiệp Tứ Hạ: 75,0 ha;*
- + *Cụm công nghiệp Hương Vân (Lại Bằng): 75 ha;*
- + *Cụm công nghiệp Hương Vãn 1 (vùng Trạng): 35,0 ha;*
- + *Cụm công nghiệp Hương Vãn 2 (Hiệp Khánh): 24,30 ha;*
- + *Cụm công nghiệp Hương Xuân (vùng Trạng): 58,0 ha;*
- + *Cụm công nghiệp Bình Thành: 75 ha;*
- + *Cụm công nghiệp Tứ Hạ 2 (Tứ Hạ - Hương Vân): 75,0 ha;*

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp của thị xã có khoảng 417,30 ha.

e) Đất thương mại dịch vụ

Để đảm bảo sự phát triển thương mại dịch vụ của thị xã trong thời gian tới cùng với những lợi thế thuận lợi, trong những năm tới cần đầu tư xây dựng các công trình sau:

- Dọc các tuyến đường quốc lộ 1A Tứ Hạ, đường tránh, đường 19/5, dọc sông Bò, Km9 Hương Chũ, đường Nguyễn Chí Thanh đoạn gần cây xăng (Hương Toàn)...

- Đất thương mại dịch vụ (gần ngã ba đường tránh) - Giáp Nhất - Hương Văn (giao nhau giữa Lê Thái Tổ -Kim Phụng): 1,5 ha;

- Đất thương mại dịch vụ (phía sau ô tô Trường Hải) - Giáp Nhất - Hương Văn: 15,6 ha;

- Đất thương mại dịch vụ (cạnh nhà máy Oxi Nito) - TDP 9 Tứ Hạ: 11,0 ha;

- Khu du lịch Hồ Thọ Sơn: 10,0 ha;

- Khu du lịch vùng Cồn Nổi: 3,64 ha;

- Điểm du lịch cộng đồng Khe Tranh: 2,0 ha;

- Điểm du lịch cộng đồng Suối Máu: 7,95 ha;

- Khu du lịch Khe Đầy: 15,10 ha

- Điểm du lịch sinh thái hồ Khe Bội: 15,0 ha,....

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ của thị xã có khoảng 141,0 ha.

f) Đất cơ sở sản xuất kinh doanh

Trong những năm tới việc đầu tư cho sản xuất kinh doanh cũng được chú trọng, xây dựng các điểm tiêu thụ công nghiệp, điểm cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn các xã, phường. Cụ thể một số công trình sau:

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (phường Tứ Hạ); 2,0 ha;

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (phường Hương Văn): 5,0 ha;

- Khu tiêu thụ công nghiệp tại (Năm Cống) (xã Bình Tiến): 23,75 ha;

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã (xã Bình Thành): 15,0 ha,....

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh của thị xã có khoảng 99,38 ha.

g, Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Theo quy hoạch khai thác và sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 tập trung chủ yếu vào việc khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Khe Bàng - phường Hương Vân; khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Vùng Chòi - Hương Chũ; khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực liền kề mỏ đá Khe Đáy- Phường Hương Vân; khai thác đá Granite làm vật liệu xây dựng thông thường- xã Hương Bình,.....

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của thị xã có khoảng 34,52 ha.

h) Đất phát triển hạ tầng

**** Đất giao thông***

Toàn bộ mạng lưới giao thông vận tải của thị xã phải được gắn kết thành một hệ thống thống nhất. Hình thành mạng lưới liên kết nối các vùng kinh tế quan trọng trong thị xã, trong tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Gắn việc phát triển hệ thống giao thông với từng bước hình thành các khu đô thị mới, các khu du lịch dịch vụ,... phát triển theo một quy hoạch thống nhất nhằm tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế xã hội, giữ vững ổn định chính trị và an ninh quốc phòng.

Trên cơ sở phát triển mạng lưới giao thông cần kết hợp chặt chẽ giao thông đường bộ, đường thủy, kết hợp với phát triển thủy lợi, phát triển nông nghiệp - thủy sản, kết hợp phát triển giao thông với an ninh quốc phòng.

Định hướng sử dụng đất giao thông gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gắn chặt với các loại đất khác như quy hoạch khu dân cư, đô thị, mạng lưới dịch vụ xã hội mang tính chất liên hoàn và khép kín, thông suốt từ trung tâm huyện lỵ - đô thị - cụm kinh tế kỹ thuật - khu dân cư.

Tạo sự thông thoáng giao thông thuận lợi, kết nối liên hoàn các tuyến giao thông nội thị với các tuyến giao thông liên tỉnh, quốc gia và quốc tế.

Phát triển mạng lưới đường bộ gồm: thực hiện nâng cấp quốc lộ 1A, quốc lộ 49B, xây dựng đường cao tốc Cam Lộ - Tuý Loan theo định hướng quy hoạch chung của vùng và cả nước. Nâng cấp các tuyến tỉnh lộ ...Nâng cấp, mở rộng và xây mới các tuyến nội thị ở các phường. Nâng cấp mở rộng và xây mới các tuyến đường xã, thôn xóm, giao thông nội đồng. Cải tạo nâng cấp, vĩnh cửu hoá các cầu, cống trên các tuyến đường giao thông, đảm bảo trọng tải, an toàn cho giao thông vận tải. Quy hoạch xây dựng các bến xe, bãi đỗ, kho tập kết hàng hóa hợp lý. Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt đoạn qua thị xã.

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 870,53 ha.

**** Đất thủy lợi***

Phương án phát triển thủy lợi đến năm 2030 ở thị xã Hương Trà là cải tạo và nâng cao chất lượng công trình hiện có, mở rộng và xây dựng mới thêm một số công trình nhằm điều tiết nguồn nước, hạn chế ngập úng vào mùa mưa và cung cấp nước tưới vào mùa khô.

- Xây dựng các trạm bơm trên địa bàn từng xã, phường để phục vụ cho việc tưới tiêu (xây dựng trạm bơm điện Bai - Ngoại Đê và tuyến kênh dẫn; Trạm bơm điện xóm Trong và tuyến kênh dẫn tại phường Hương Xuân,...)

- Mở rộng các tuyến đê, kiên cố hóa kênh mương thủy lợi.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 212,22 ha.

**** Đất xây dựng cơ sở văn hóa***

Xây dựng và từng bước hiện đại hóa hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn thị xã Hương Trà. Bảo vệ, giữ gìn, phát huy giá trị di sản văn hóa, giá trị truyền thống văn hóa, truyền thống cách mạng của thị xã. Bảo tồn và phát huy các di sản, di tích văn hoá trên địa bàn thị xã.

Để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa và nhu cầu nghỉ ngơi giải trí ngày càng tăng của nhân dân, trong thời gian tới cần đầu tư xây dựng hệ thống các công trình văn hóa như: trung tâm văn hóa xã Hương Toàn (3,0 ha); nhà văn hóa phường Hương Vân (0,50 ha); nhà văn hóa trung tâm phường Hương Xuân (0,27 ha); nhà văn hóa phường Hương Chữ (1,27 ha); quảng trường, nhà văn hóa trung tâm thị xã Hương Trà tại phường Hương Văn (3,20 ha);.....

Đến năm 2030 toàn thị xã diện tích sử dụng cho đất xây dựng cơ sở văn hóa là 11,79 ha.

** Đất xây dựng cơ sở y tế*

Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn, kịp thời, chất lượng cao về các mặt khám chữa bệnh, y tế dự phòng và đào tạo chuyên môn. Không những đáp ứng nhu cầu cho nhân dân trong thị xã, mà còn cả số lượng du khách, khách vãng lai. Chú trọng phát triển một cách cân đối các cơ sở và hoạt động công tác y tế dự phòng, đủ năng lực đối phó, giải quyết vấn đề phát sinh khẩn cấp trong mọi tình huống. Mọi người đều được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ và phát triển giống nòi. Đến nay có 9 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế 100% xã, phường có mạng lưới y tế thôn; nhìn chung về cơ sở vật chất đã đáp ứng được công tác khám chữa bệnh cho bà con nhân dân.

Để đảm bảo đủ cơ sở y tế các cấp phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong thị xã, định hướng sử dụng đất cơ sở y tế đến năm 2030 là bố trí thêm quỹ đất để hoàn chỉnh hệ thống y tế trung tâm thị xã và cấp xã, phường.

Đến năm 2030 toàn thị xã diện tích sử dụng cho đất xây dựng cơ sở y tế là 6,72 ha.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đổi mới phương pháp dạy và học; đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo cho học sinh. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên theo hướng nâng chuẩn, đảm bảo chất lượng cả về đạo đức lẫn chuyên môn. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng đồng bộ, hiện đại và chuẩn hóa. Phấn đấu số trường đạt chuẩn quốc gia cao. Triển khai đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, đổi mới quản lý giáo dục theo hướng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

+ Cải tạo, nâng cấp chuẩn hoá cơ sở vật chất các trường tiểu học, về cơ sở vật chất có 100% trường đạt những tiêu chí về trường chuẩn.

+ Cải tạo, nâng cấp tăng hóa và bổ sung thêm phòng học, các phòng chức năng, công trình phục vụ... các trường tiểu học.

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp các phòng học, phòng chức năng, khu hiệu bộ...

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực quản lý, dạy học; coi trọng đào tạo ngoại ngữ, hướng nghiệp dạy nghề để điều chỉnh, phân luồng hợp lý trong đào tạo nguồn nhân lực, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động.

Dự kiến đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã sẽ là 51,43 ha. Diện tích đất trên chủ yếu được sử dụng để nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống trường khối trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học và mầm non. Cụ thể các công trình sau:

- Mở rộng trường Tiểu học số 1 Hương Toàn (xã Hương Toàn): 0,40 ha;

- Mở rộng điểm trường mầm non Hương Vân (cơ sở Lại Bằng)- phường Hương Vân: 0,28 ha;

- Mở rộng khuôn viên Trường THCS Hồ Văn Tú (phường Hương Văn): 0,32 ha;

- Mở rộng trường MN Hương Văn (cơ sở 1) (phường Hương Văn): 0,22 ha;

- Xây dựng trường mầm non Hương Xuân 1 (phường Hương Xuân): 0,77 ha;

- Mở rộng Trường tiểu học số 2 Hương Xuân (phường Hương Xuân): 1,0 ha;

- Mở rộng trường Mầm non Hương Chũ (phường Hương Chũ): 0,31 ha;

- Mở rộng trường THPT Đặng Huy Trứ (phường Hương Chũ): 1,30 ha;

- Mở rộng trường THCS Lê Quang Tiến (phường Hương Chũ): 0,70 ha;

.....

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Mở rộng và nâng cao hiệu quả phong trào thể dục thể thao quần chúng ở trường học, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, lực lượng vũ trang, thu hút rộng rãi những đối tượng là người cao tuổi. Huy động sức mạnh toàn xã hội chăm lo giáo dục thể chất cho thanh thiếu niên và toàn dân, làm cho mọi người dân được thụ hưởng và tham gia các hoạt động thể dục thể thao để tăng cường sức khỏe, góp phần xây dựng con người mới phát triển toàn diện cả về thể chất và tinh thần.

Duy trì và tổ chức tốt hội thao các ngành, cơ quan, đoàn thể, hệ thống giải các môn thể thao và thể thao dân tộc hàng năm, các kỳ festival.

Đẩy mạnh xã hội hoá thể dục thể thao, củng cố tổ chức và đa dạng hoá các loại hình thể dục thể thao quần chúng cơ sở như: các hội thể thao, câu lạc bộ

thể dục thể thao, câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời, câu lạc bộ võ thuật, khu vui chơi giải trí thể thao...

Để đẩy mạnh phát triển thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao cần tập trung đầu tư xây dựng các công trình: các khu liên hiệp thể thao, trung tâm thể dục thể thao của thị xã và hệ thống sân vận động của các xã, phường, theo chuẩn quy định.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trên địa bàn thị xã là 20,92 ha.

** Đất công trình năng lượng*

Để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân, xây dựng các tuyến điện trung và hạ thế; xây dựng trạm biến áp, cải tạo nâng cấp hệ thống lưới điện.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 3.137,34 ha.

** Đất công trình bưu chính viễn thông*

Xây dựng hệ thống chiếu sáng theo hướng đồng bộ, hiện đại đảm bảo an toàn cho các hoạt động kinh tế-xã hội, tạo điểm nhấn, góp phần tăng tính thẩm mỹ đô thị. Chú trọng các tuyến trục trung tâm, cửa ngõ đô thị,....

Chú trọng các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, xây dựng tư liệu, hướng dẫn sản xuất, cung cấp thông tin thương mại, nông nghiệp tại các điểm bưu điện-văn hoá xã.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,21 ha.

** Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia là 1,0 ha.

** Đất có di tích lịch sử văn hóa*

Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa tăng để xây dựng các công trình: quy hoạch khu di tích Dốc Ông Âm-phường Hương Chử; mở rộng và nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn thị xã Hương Trà.

Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa là 3,48 ha.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Để đảm bảo xử lý chất thải đáp ứng được yêu cầu vệ sinh môi trường, dự kiến xây dựng Khu xử lý rác thải Hương Bình; bãi xử lý chất thải rắn vật liệu xây dựng tại xã Hương Bình,.. Và điểm đặt xuống rác ở hầu hết các xã, phường trên địa bàn thị xã.

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 52,30 ha.

** Đất cơ sở tôn giáo*

Trong kỳ quy hoạch sẽ duy trì tôn tạo phần đất tôn giáo hiện có. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 12,35 ha.

** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong đất ở và đất canh tác; khoanh vùng các nghĩa địa tập trung. Xây dựng nghĩa trang tập trung cho đô thị và các khu dân cư nông thôn với quy mô phù hợp. Bố trí đất nghĩa trang, nghĩa địa phải phù hợp phong tục tập quán của dân địa phương, đảm bảo vệ sinh môi trường. Phương án bố trí như sau :

- Nghĩa địa các nơi nhỏ lẻ ở các xã, phường sẽ di dời từng bước đến nghĩa trang tập trung đạt tiêu chuẩn.
- Di dời các nghĩa địa bị giải tỏa bởi các dự án vào khu tập trung.
- Thu gom các nghĩa địa nhỏ lẻ trong đất nông nghiệp vào các khu tập trung.

Dự báo đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thị xã còn 625,59 ha.

** Đất chợ*

Mục tiêu chung là sắp xếp lại, cải tạo, mở rộng và xây mới hệ thống chợ vừa phục vụ nhu cầu dân sinh của nhân dân, các vùng phụ cận, vừa phục vụ các mục đích du lịch, tham quan, nghiên cứu và khám phá văn hoá truyền thống của khách thập phương.

Hệ thống chợ gồm: mở rộng chợ Tứ Hạ; quy hoạch chợ La Chũ - phường Hương Chũ; xây dựng chợ mới xã Hương Toàn; xây dựng chợ mới phường Hương Vân; mở rộng chợ Bình Điền,..

Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 8,25 ha.

1.3.3. Định hướng phát triển đất đô thị

Hiện nay trên địa bàn thị xã có 05 phường với tổng diện tích đất đô thị là 11.383,72 ha. Trong đó đất ở đô thị là 444,96 ha. Đến năm 2030, định hướng sẽ thành lập phường Hương Toàn với tổng diện tích 1223,58 ha.

Phạm vi phát triển hệ thống đô thị là gắn trung tâm thị xã, phường, xã, các khu trung tâm hành chính cấp xã, các khu công nghiệp tập trung, các khu dịch vụ, thương mại, du lịch. Xây dựng các vùng nông thôn theo hướng đô thị hóa hiện đại. Mỗi xã, phường dành quỹ đất để xây dựng khu trung tâm hành chính xã, khu dân cư mở rộng, một số khu vực khác theo quy hoạch nhà cao tầng, nhà phân lô hợp lý có chất lượng để bố trí tái định cư cho di chuyển dân cư, bảo vệ di tích, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống bão lụt.

Xây dựng mạng lưới đô thị gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các trung tâm phát triển, các đầu tàu kinh tế của thị xã. Trên cơ sở đó cải tạo và phát triển các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư đô thị, định hướng chuyển đất ở nông thôn, đất vườn và đất nông nghiệp sản xuất không có hiệu quả sang đất ở đô thị.

Dự báo đến năm 2030 đất đô thị của thị xã Hương Trà là 12.607,30 ha.

1.3.4. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

Việc bố trí khu dân cư nông thôn và đô thị có một ý nghĩa khá quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Bố trí hệ thống dân cư phù hợp sẽ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế và ngược lại nó sẽ kìm hãm đến sự phát triển. Do đó bố trí dân cư lao động phải tuân thủ các quan điểm sau:

+ Bố trí dân cư và lao động phải phù hợp với mạng lưới dân cư chung của cả nước, cả vùng và từng địa phương, tạo sự gắn kết chặt chẽ, tác động tương hỗ giữa các khu dân cư, mối liên hệ chặt chẽ giữa dân cư đô thị và nông thôn. Bố trí dân cư phải dựa vào điều kiện cụ thể của địa phương: hiện trạng phân bố dân cư, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu, phong tục tập quán, các sinh hoạt sản xuất, khu dân cư phải hiện đại song phải trên nền tảng truyền thống của địa phương.

+ Bố trí dân cư phải thuận tiện cho việc sản xuất, cung cấp lao động cho các ngành sản xuất, vùng nguyên liệu, lưu thông và đi lại tạo điều kiện tốt cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đặc biệt thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế nông nghiệp nông thôn, giảm sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị.

+ Hình thành các khu dân cư có quy mô phù hợp trên cơ sở cải tạo hệ thống dân cư cũ, mở rộng hệ thống khu dân cư mới nếu cần thiết nhằm tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng công cộng, các dịch vụ đời sống cần thiết để nâng cao đời sống tinh thần vật chất của nhân dân.

+ Bố trí dân cư phải đảm bảo hạn chế được các thiệt hại do lũ lụt gây ra, kết hợp với phát triển hệ thống giao thông, thuỷ lợi và an ninh quốc phòng.

+ Phân bố dân cư phải đảm bảo cho người lao động có việc làm ổn định, kết hợp phân bố dân cư, lao động theo ngành, theo lãnh thổ. Gắn liền với đối tượng lao động, kết hợp giữa sản xuất với dịch vụ, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa nguồn lao động và vật tư thiết bị cấu trúc hạ tầng của thị xã.

+ Bố trí khu dân cư nông thôn phải phù hợp với phong tục tập quán của người dân.

1.3.5. Định hướng phát triển đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị

Giữ lại hệ thống các khu dân cư trên địa bàn thị xã. Hình thành các khu dân cư có quy mô phù hợp trên cơ sở cải tạo hệ thống dân cư cũ, mở rộng hệ thống khu dân cư mới nếu cần thiết nhằm tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng công cộng, các dịch vụ đời sống cần thiết để nâng cao đời sống tinh thần vật chất của nhân dân.

Dự báo đến năm 2030 dân số trên toàn thị xã Hương Trà là được tính toán theo công thức sau :

$$N_t = N_0 \times (1+u)^t$$

Trong đó :

N_t : là dân số đến năm dự báo.

N_0 : là dân số hiện nay.

u : là tỷ lệ tăng dân số.

t : là số năm dự báo.

Theo kết quả thông kê dân số năm 2020 số dân cư khu vực nông thôn và đô thị trên địa bàn thị xã Hương Trà là: 73.742 người, tỷ lệ tăng dân số là 1,01%, theo công thức trên số dân cư đến năm 2030 của thị xã là :

$$N_t = 73.742 \text{ người} \times (1+1.01\%)^{10} = 81.537,73 \text{ người.}$$

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 206,98 ha và đất ở tại đô thị là 706,87 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế

** Về kinh tế*

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất các ngành kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2020-2025: 14-15%. Trong đó, ngành công nghiệp - xây dựng (16-17%); dịch vụ (13-14%); nông nghiệp (2,5-3,5%).

+ Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025: 55 - 60 triệu đồng.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng bình quân hàng năm: 8-10%.

+ Tổng thu ngân sách Nhà nước tăng bình quân hàng năm: 13-15%.

** Về xã hội*

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025: trên 90%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 70-75%; giải quyết việc làm hàng năm: 800-1000 lao động; lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bình quân: 80-100 người/năm.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều đến năm 2025: còn 2-2,2%.

+ 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới; 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 03 phường đạt chuẩn văn minh đô thị.

** Về môi trường*

+ Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt: >95%.

+ Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đến năm 2025: 100%.

+ Tỷ lệ che phủ rừng duy trì: 56-58%.

(Nguồn: Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thị xã Hương Trà lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết Hội nghị lần thứ 08 Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Hương Trà khóa XIV về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Hương Trà lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025).

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phương hướng phát triển chung là chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng “Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp”, trong đó công nghiệp- xây dựng là mũi nhọn, là động lực phát triển kinh tế của thị xã; đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ; tái cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, sạch tuần hoàn.

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, phấn đấu đưa giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 16 - 17 %/năm, phấn đấu đến năm 2025 giá trị sản xuất (giá so sánh 2020), đạt khoảng 7.100 tỷ đồng.

- Dịch vụ: Phấn đấu tăng trưởng bình quân hàng năm tăng 16 -17%/năm.

- Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp toàn diện, ưu tiên phát triển nông nghiệp sạch chất lượng cao. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp (giá so sánh 2020) tăng bình quân 2,5 - 3,5%/năm.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a) Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Phát triển công nghiệp- xây dựng theo hướng đa ngành nghề, có tốc độ tăng trưởng cao, hiện đại, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu sản phẩm công nghiệp, phát triển công nghiệp năng lượng; chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ. Điều chỉnh tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2021-2025, tăng 16-17%/năm, phấn đấu đến năm 2025 giá trị sản xuất (giá so sánh 2020); đạt khoảng 7.100 tỷ đồng.

Tổ chức các hoạt động quảng bá, khuyến khích, hỗ trợ, thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao và sử dụng đổi mới công nghệ, chế tạo sản phẩm mới. Tham gia ngày càng nhiều và có hiệu quả vào những khâu, công đoạn có hàm lượng khoa học, giá trị gia tăng cao trong mạng lưới sản xuất và phân phối toàn cầu, tạo đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội của thị xã, đặc biệt là trong ngành kinh tế mũi nhọn, có lợi thế.

Tập trung cơ cấu lại ngành công nghiệp, điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với tiềm năng, lợi thế, nguồn nhân lực và nhu cầu của thị trường. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Tứ Hạ. Chú trọng thu hút đầu tư vào khu công nghiệp và phát triển có chọn lựa các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu mới, công nghiệp năng lượng, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

Hoàn thiện các thủ tục đầu tư; tập trung bố trí ngân sách địa phương kết hợp với huy động nguồn lực xã hội hóa đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp: Tứ Hạ (mở rộng giai đoạn 3), Bình Thành, Hương Xuân, Hương Văn, Hương Vân,...phục vụ kêu gọi, thu hút dự án đầu tư sản xuất góp

phần tăng năng lực sản xuất mới và tạo bước đột phá cho ngành công nghiệp thị xã trong thời gian đến. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có ưu thế về giá trị gia tăng, sử dụng lao động; hình thành được những sản phẩm công nghiệp chủ lực như: dược phẩm, đồ gỗ, hàng tiêu dùng, cơ khí, vật liệu mới; phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ để cung cấp nguyên phụ liệu cho các ngành công nghiệp khác. Sắp xếp lại các doanh nghiệp hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn thị xã.

Khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân, sẵn sàng các điều kiện để thu hút đầu tư sau đại dịch Covid-19,.. Có giải pháp thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, nhất là phục vụ sản xuất và chế biến nông sản. Di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp trong khu dân cư vào cụm công nghiệp. Khuyến khích du nhập và phát triển ngành nghề mới; gắn phát triển làng nghề với du lịch và xuất khẩu.

b) Dịch vụ

Phát triển mạnh dịch vụ, trong đó trọng tâm là phát triển thương mại, logistic. Phát huy lợi thế liền kề với thành phố Huế, đẩy mạnh phát triển thương mại hàng hóa phục vụ tiêu dùng của thành phố. Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ tăng bình quân 13-14%/năm; phấn đấu đến năm 2025, giá trị sản xuất (giá so sánh 2020) đạt khoảng 3.550 tỷ đồng; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội tăng bình quân 16-17%/năm.

Kêu gọi đầu tư để xây dựng hệ thống các siêu thị tổng hợp và chuyên doanh, trung tâm thương mại theo quy hoạch; sớm hình thành Trung tâm thương mại tại hệ thống các kho bảo quản, trung chuyển hàng hóa (logistic) trên tuyến QL1A, đường phía Tây Huế tại phường Hương Văn, Tứ Hạ và ở các địa phương có điều kiện. Mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới các chợ đầu mối Tứ Hạ, Bình Tiến và các chợ Hương Toàn, Hương Chữ,.. Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử; phát triển mạng lưới tổ chức tín dụng, dịch vụ thanh toán điện tử và các hệ thống giao dịch điện tử.

Khai thác, phát huy những lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, lịch sử để phát triển du lịch. Phát huy các loại hình du lịch có lợi thế như: du lịch tham quan di tích lịch sử, văn hóa; du lịch sinh thái; du lịch nhà vườn, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm gắn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp,...

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ khác như dịch vụ đô thị thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Tạo điều kiện để phát triển các dịch vụ như: tài chính-ngân hàng, giao thông-vận tải, bất động sản, vệ sinh môi trường, văn hóa thông tin, vui chơi giải trí, y tế, giáo dục-đào tạo,..tuyến đường đi bộ kết hợp dịch vụ giải trí, mua sắm, ăn uống, tham quan du lịch về đêm tại những nơi có điều kiện trên địa bàn thị xã.

c) Nông - lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển nông nghiệp toàn diện, ưu tiên phát triển nông nghiệp sạch, chất lượng cao.

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ, thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân “đẩy mạnh tích tụ ruộng đất”; tăng cường ứng dụng khoa học-công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển nông nghiệp-đô thị; xây dựng các không gian xanh nội thị, hình thành các khu tập trung chuyên canh cây thực phẩm, trồng hoa, nhà vườn trong đô thị, kinh tế trang trại. Điều chỉnh tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp, tăng bình quân 2,5-3,5%/năm; phấn đấu đến năm 2025 giá trị sản xuất (giá so sánh 2020), đạt khoảng 620 tỷ đồng.

Thực hiện đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với việc chuyển giao công nghệ sản xuất, bảo quản và thể mạnh của địa phương. Đến năm 2025, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt khoảng 5.800 ha, duy trì diện tích đất trồng lúa khoảng 1.700 ha, trong đó xây dựng vùng lúa chuyên canh chất lượng cao và phù hợp với yêu cầu thị trường 900 ha ở vùng đồng bằng (HTX: Đông Xuân, La Chũ, Phú An, Văn Xá Đông, Đông Toàn, Tây Toàn,..); nhân rộng mô hình sản xuất lúa hữu cơ đáp ứng yêu cầu thị trường; hình thành vùng tập trung chuyên canh cây thực phẩm tập trung 100 ha ở các phường Hương Xuân, Hương Chũ, Hương Văn, Hương Vân. Xây dựng vùng cây ăn quả khoảng 750 ha, trong đó cây ăn quả đặc sản thanh trà, bưởi, quýt, ổi,..khoảng 350 ha. Cây công nghiệp dài ngày, cây cao su duy trì ổn định 1.500 ha; phát triển các vườn hồ tiêu gia đình với tổng diện tích 80 ha. Bố trí quỹ đất để hình thành vùng trồng cây dược liệu khoảng 80 ha phù hợp với điều kiện của địa phương để mang lại hiệu quả cao.

Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp, đa dạng vật nuôi, an toàn sinh học và bền vững; hình thành các trang trại có quy mô vừa và lớn theo hướng an toàn dịch bệnh, đảm bảo môi trường. Tốc độ tăng trưởng ngành chăn nuôi cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp; đưa tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp đến năm 2025 tăng lên 31-35%.

Khai thác tài nguyên rừng theo hướng bảo tồn, bền vững và đa dạng sinh học kết hợp với phát triển du lịch sinh thái; hình thành các vùng kinh tế nông-lâm-công nghệ chế biến gắn với phát triển dịch vụ và du lịch tại các địa phương vùng núi. Chú trọng phát triển cả rừng sản xuất, rừng phòng hộ đầu nguồn. Nâng diện tích trồng rừng gỗ lớn (chứng chỉ FSC) khoảng 1.700 ha; cải thiện năng suất rừng bằng công nghệ nhân giống, giống mới, kỹ thuật trồng; kéo dài

chu kỳ rừng để tăng khối lượng gỗ đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Duy trì độ che phủ rừng đến năm 2025 từ 56-58%.

Sắp xếp hợp lý nghề nuôi cá lồng trên sông Bồ. Phấn đấu diện tích ao nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 là 80 ha, sản lượng đạt 160 tấn. Nuôi cá nước ngọt 800 lồng, sản lượng 850 tấn.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Bảng: Chỉ tiêu sử dụng đất đến các xã, phường (các loại đất chính)

Đơn vị tính: ha

Stt	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích tự nhiên	Loại đất		
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
1	Phường Tứ Hạ	841,50	267,52	563,10	10,88
2	Xã Hương Toàn	1.223,59	714,90	505,55	3,13
3	Phường Hương Vân	6.069,02	3.932,67	2.135,73	0,61
4	Phường Hương Văn	1.416,93	647,28	758,24	11,41
5	Phường Hương Xuân	1.501,72	851,68	639,52	10,52
6	Phường Hương Chữ	1.554,57	1.079,29	468,10	7,17
7	Xã Hương Bình	6.293,72	4.437,19	1.850,67	5,86
8	Xã Bình Tiến	13.966,46	12.484,28	1.479,34	2,84
9	Xã Bình Thành	6.389,72	5.148,28	1.225,37	16,07

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 có 30.850,39 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 29.563,09 ha, giảm 1.287,30 ha so với hiện trạng. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, để đáp ứng được yêu cầu đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến sẽ chuyển 1.307,70 ha sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

Bảng: Tổng hợp so sánh tăng giảm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Diện tích tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Đất nông nghiệp	NNP	30.850,39	78,59	29.563,09	75,31	-1.287,30
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất trồng lúa	LUA	2.088,86	5,32	1.798,63	4,58	-290,23

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.981,51	5,05	1.691,28	4,31	-290,23
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.273,78	3,24	864,64	2,20	-409,14
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.158,91	8,05	3.116,74	7,94	-42,17
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.818,95	27,56	10.818,95	27,56	-
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.396,57	34,13	12.744,11	32,46	-652,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.972,80	5,03	1.972,80	5,03	-
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,02	0,12	43,64	0,11	-2,38
8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,38	0,17	176,46	0,45	109,08

Trong những năm tới đất sản xuất nông nghiệp vẫn là nguồn kinh tế quan trọng trong phát triển kinh tế nhằm đảm bảo mục tiêu an toàn lương thực, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

Việc khai thác quỹ đất trong kỳ quy hoạch đã tận dụng triệt để, tối đa, sử dụng đất tiết kiệm đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững. Cần hoàn thiện hệ thống thủy lợi (kênh mương, trạm bơm) đảm bảo tưới, tiêu, thâm canh tăng vụ và chuyển dịch cơ cấu cây trồng: Một số diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả chuyển sang trồng màu, nuôi trồng thủy sản. Việc khai thác sử dụng đất đai được gắn liền với bảo vệ môi trường, các chất thải trong sản xuất, chất thải sinh hoạt trong khu dân cư cần được xử lý kịp thời tránh tình trạng ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân.

Hướng phát triển trong thời gian này là chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

* Đất trồng lúa năm 2020 có 2.088,86 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 1.798,63 ha, giảm 290,23 ha so với hiện trạng.

Phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	75,80	568,74	157,93	185,04	220,65	471,30	70,43	17,26	31,48

* Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 có 1.273,78 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 864,64 ha, giảm 409,14 ha so với hiện trạng. Diện tích cây hàng năm khác phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	46,52	48,48	125,46	120,38	109,48	74,00	9,65	158,42	172,25

* Đất trồng cây lâu năm năm 2020 có 3.158,91 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 3.116,74 ha, giảm 42,17 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	105,34	89,97	161,45	180,93	139,77	119,79	1315,72	562,75	441,02

* Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 10.818,95 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 10.818,95 ha, ổn định so với hiện trạng.

Diện tích đất rừng phòng hộ được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	-	-	1.028,24	-	183,96	110,64	288,68	6694,38	2513,05

* Đất rừng sản xuất năm 2020 có 13.396,57 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 12.744,11 ha, giảm 652,46 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất rừng sản xuất được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	23,04	-	2380,38	140,38	190,93	299,83	2730,85	5004,07	1974,63

* Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 có 46,02 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 43,64 ha, giảm 2,38 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	1,90	2,91	11,72	7,54	4,14	3,74	3,09	6,65	1,95

* Đất nông nghiệp khác năm 2020 có 67,38 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 176,46 ha, tăng 109,08 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất nông nghiệp khác được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	14,93	4,80	67,51	13,01	2,76	-	18,77	40,77	13,91

b. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 có 8.242,11 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 9.625,62 ha, tăng 1.383,51 ha so với hiện trạng.

Bảng: Tổng hợp so sánh tăng giảm đất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Diện tích tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.242,11	21,00	9.625,62	24,52	1.383,51
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất quốc phòng	CQP	86,55	0,22	118,99	0,30	32,44
2	Đất an ninh	CAN	1.692,97	4,31	1.704,92	4,34	11,95
3	Đất khu công nghiệp	SKK	44,36	0,11	250,00	0,64	205,64
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,74	0,10	417,30	1,06	376,56
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,34	0,03	141,00	0,36	129,66
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,07	0,11	99,38	0,25	55,31
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,17	0,00	34,52	0,09	34,35
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,63	0,53	176,66	0,45	-29,97
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.680,42	11,92	5.015,13	12,78	334,71
	<i>Trong đó:</i>						
9.1	Đất giao thông	DGT	673,63	1,72	870,53	2,22	196,90
9.2	Đất thủy lợi	DTL	200,20	0,51	212,22	0,54	12,02
9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,58	0,00	11,79	0,03	10,21
9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,11	0,02	6,72	0,02	0,61
9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,40	0,12	51,43	0,13	5,03
9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,43	0,02	20,92	0,05	12,49
9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3.136,49	7,99	3.137,34	7,99	0,85
9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,00	1,21	0,00	0,28
9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	1,00	0,00	1,00
9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,42	0,01	3,48	0,01	0,06
9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,55	0,04	52,30	0,13	36,75
9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,35	0,03	12,35	0,03	0,00

9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	572,73	1,46	625,59	1,59	52,86
9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
9.16	Đất chợ	DCH	2,60	0,01	8,25	0,02	5,65
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,27	0,02	9,72	0,02	3,45
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,82	0,01	13,99	0,04	11,17
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	244,53	0,62	206,98	0,53	-37,55
14	Đất ở tại đô thị	ODT	444,96	1,13	706,87	1,80	261,91
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,41	0,03	15,82	0,04	3,41
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,35	0,01	6,20	0,02	2,85
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
18	Đất tín ngưỡng	TIN	64,31	0,16	64,31	0,16	0,00
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513,71	1,31	511,98	1,30	-1,73
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,89	0,36	131,24	0,33	-10,65
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

* Đất quốc phòng năm 2020 có 86,55 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 118,99 ha, tăng 32,44 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất quốc phòng được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	0,09	-	-	10,80	44,50	-	10,84	10,78	41,98

* Đất an ninh năm 2020 có 1692,97 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 1704,92 ha, tăng 11,95 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất an ninh được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	2,93	0,10	1,46	0,18	0,27	0,15	1305,48	394,20	0,15

* Đất khu công nghiệp năm 2020 có 44,36 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 toàn thị xã có 250,0 ha, tăng 205,64 ha so với hiện trạng. Diện tích được phân bổ như sau: phường Tứ Hạ (78,0 ha); phường Hương Vân (12,0 ha); phường Hương Văn (160,0 ha).

* Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 40,74 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 toàn thị xã có 417,30 ha, tăng 376,56 ha so với hiện trạng. Diện tích được phân bổ như sau: phường Tứ Hạ (115,0 ha); phường Hương Vân (121,0 ha); phường Hương Văn (48,30 ha); phường Hương Xuân (58,0 ha); xã Bình Thành (75,0 ha).

* Đất thương mại dịch vụ năm 2020 có 11,34 ha quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 toàn thị xã có 141,0 ha, tăng 129,66 ha so với hiện trạng.

Diện tích được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	17,80	3,02	14,98	29,20	15,84	10,50	3,90	27,76	18,00

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 44,07 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 99,38 ha, tăng 55,31 ha so với hiện trạng .

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	6,96	19,74	0,06	18,54	2,00	10,67	1,32	24,59	15,50

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là là 34,52 ha. Diện tích được phân bổ như sau: phường Hương Vân (15,15 ha); phường Hương Chũ (10,0 ha); xã Hương Bình (9,37 ha).

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 có 206,63 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 176,66 ha, giảm 29,97 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	-	-	63,98	101,65	10,92	-	-	-	0,11

* Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 4680,42 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 5015,13 ha, tăng 334,71 ha so với hiện trạng.

Diện tích được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	186,49	270,61	1555,27	233,96	323,02	311,34	437,52	810,48	886,44

* Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 có 6,27 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 9,72 ha, tăng 3,45 ha so với hiện trạng.

Diện tích được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	0,57	1,95	0,99	1,12	0,85	0,83	0,37	1,62	1,42

* Đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 có 2,82 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 13,99 ha, tăng 11,17 ha so với hiện trạng. Diện tích được phân bổ: phường Tứ Hạ (3,26 ha); xã Hương Toàn (2,22 ha); xã Hương Bình (2,54 ha); xã Bình Tiến (5,32 ha); xã Bình Thành (0,65 ha).

* Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 244,53 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 206,98 ha, giảm 37,55 ha so với hiện trạng. Diện tích được phân bổ như sau: xã Hương Bình (40,59 ha); xã Bình Tiến (96,50 ha); xã Bình Thành (69,89 ha).

* Đất ở tại đô thị năm 2020 có 444,96 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 706,87 ha, tăng 261,91 ha so với hiện trạng. Diện tích được phân bổ: Phường Tứ Hạ (85,51 ha); xã Hương Toàn (122,89 ha); phường Hương Vân (211,58 ha); phường Hương Văn (107,64 ha); phường Hương Xuân (103,64 ha); phường Hương Chũ (75,61 ha).

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 15,82 ha. Diện tích được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	8,39	0,74	0,53	1,63	0,40	0,39	0,31	0,95	2,48

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 6,20 ha. Diện tích được phân bổ: Phường Tứ Hạ (3,39 ha); phường Hương Văn (0,81 ha); phường Hương Xuân (0,16 ha); xã Hương Bình (0,39 ha); xã Bình Tiến (1,13 ha); xã Bình Thành (0,32 ha).

* Đất tín ngưỡng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 64,31 ha. Diện tích được phân bổ như sau:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	4,17	14,54	7,34	13,32	13,76	9,81	0,07	0,63	0,67

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 có 513,71 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là toàn thị xã có 511,98 ha, giảm 1,73 ha so với hiện trạng. Diện tích được phân bổ:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	37,11	60,66	96,58	19,24	50,47	14,11	37,11	103,53	93,17

* Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có 141,89 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 toàn thị xã có 131,24 ha, giảm 10,65 ha so với hiện trạng. Diện tích được phân bổ:

Đơn vị hành chính	Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chũ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
Diện tích (ha)	13,43	9,05	34,80	11,87	15,68	24,70	0,87	1,87	18,97

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của Thị xã giai đoạn 2020 - 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực như sau:

Bảng: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Diện tích tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		39.257,20	100,00	39.257,20	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.850,39	78,59	29.563,09	75,31	-1.287,30
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.088,86	5,32	1.798,63	4,58	-290,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.981,51</i>	<i>5,05</i>	<i>1.691,28</i>	<i>4,31</i>	<i>-290,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.273,78	3,24	864,64	2,20	-409,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.158,91	8,05	3.116,74	7,94	-42,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.818,95	27,56	10.818,95	27,56	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-

1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	13.396,57	34,13	12.744,11	32,46	-652,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	R SN	1.972,80	5,03	1.972,80	5,03	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,02	0,12	43,64	0,11	-2,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,38	0,17	176,46	0,45	109,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.242,11	21,00	9.625,62	24,52	1.383,51
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	86,55	0,22	118,99	0,30	32,44
2.2	Đất an ninh	CAN	1.692,97	4,31	1.704,92	4,34	11,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	44,36	0,11	250,00	0,64	205,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,74	0,10	417,30	1,06	376,56
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,34	0,03	141,00	0,36	129,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,07	0,11	99,38	0,25	55,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,17	0,00	34,52	0,09	34,35
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,63	0,53	176,66	0,45	-29,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.680,42	11,92	5.015,13	12,78	334,71
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	673,63	1,72	870,53	2,22	196,90
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	200,20	0,51	212,22	0,54	12,02
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,58	0,00	11,79	0,03	10,21
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,11	0,02	6,72	0,02	0,61
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,40	0,12	51,43	0,13	5,03
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,43	0,02	20,92	0,05	12,49
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3.136,49	7,99	3.137,34	7,99	0,85
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,00	1,21	0,00	0,28
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	1,00	0,00	1,00
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,42	0,01	3,48	0,01	0,06
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,55	0,04	52,30	0,13	36,75
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,35	0,03	12,35	0,03	-
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	572,73	1,46	625,59	1,59	52,86
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,60	0,01	8,25	0,02	5,65
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,27	0,02	9,72	0,02	3,45

2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,82	0,01	13,99	0,04	11,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	244,53	0,62	206,98	0,53	-37,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	444,96	1,13	706,87	1,80	261,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,41	0,03	15,82	0,04	3,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,35	0,01	6,20	0,02	2,85
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	64,31	0,16	64,31	0,16	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513,71	1,31	511,98	1,30	-1,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,89	0,36	131,24	0,33	-10,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 30.850,39 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 29.563,09 ha, chiếm 75,31% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.287,30 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 2.088,86 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.798,63 ha, chiếm 4,58% tổng diện tích tự nhiên, giảm 290,23 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 6,58 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 2,94 ha;
- Đất an ninh: 0,28 ha;
- Đất khu công nghiệp: 10,74 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 31,70 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 26,43 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 24,84 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 82,77 ha. Cụ thể: đất giao thông (56,41 ha); đất thủy lợi (3,85 ha); đất xây dựng cơ sở văn hóa (7,56 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (0,98 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (7,46 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (3,43 ha); đất công trình năng lượng (0,08 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (2,0 ha); đất chợ (1,0 ha);
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,75 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,95 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,07 ha;
- Đất ở tại đô thị: 99,82 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,36 ha.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 1.273,78 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 864,64 ha, chiếm 2,20% tổng diện tích tự nhiên, giảm 409,14 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 13,81 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 13,96 ha;
- Đất an ninh: 0,25 ha;
- Đất khu công nghiệp: 71,53 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 89,50 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 30,09 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5,0 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 79,48 ha. Cụ thể: đất giao thông (42,08 ha); đất thủy lợi (6,62 ha); đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,50 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (1,42 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (2,84 ha); đất công trình năng lượng (0,06 ha); đất bãi thải, xử lý chất thải (0,29 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (22,96 ha); đất chợ (2,71 ha);
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,95 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,50 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 9,06 ha;
- Đất ở tại đô thị: 90,51 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 3,50 ha.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 3.158,91 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.116,74 ha, chiếm 7,94% tổng diện tích tự nhiên, giảm 42,17 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 180,20 ha và thực giảm 222,37 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 180,20 ha được chuyển từ các loại đất sau:
 - Đất trồng lúa: 6,58 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 13,81 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 159,81 ha.
- Thực giảm: 222,37 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:
 - Đất nông nghiệp khác: 44,41 ha;
 - Đất an ninh: 1,84 ha;
 - Đất khu công nghiệp: 9,38 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 24,60 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 24,71 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 30,07 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 34,48 ha. Cụ thể: đất giao thông (30,0 ha); đất thủy lợi (1,03 ha); đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,82 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,29 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (0,46 ha); đất công trình năng lượng (0,14 ha); đất xây dựng kho dự trữ quốc gia (1,0 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,10 ha); đất chợ (0,64 ha);
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,16 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 4,72 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 34,32 ha;
- Đất ở tại đô thị: 9,68 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 4,0 ha;

*** Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 là 10.818,95 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 10.818,95 ha, chiếm 27,56% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích ổn định, không thay đổi so với năm 2020.

*** Đất rừng sản xuất:**

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 13.396,57 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 12.744,11 ha, chiếm 32,46% tổng diện tích tự nhiên, giảm 652,46 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 159,81 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 27,37 ha;
- Đất quốc phòng: 33,0 ha;
- Đất an ninh: 9,0 ha;
- Đất khu công nghiệp: 7,03 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 175,97 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 27,55 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 10,0 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 34,35 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 145,69 ha. Cụ thể: đất giao thông (18,41 ha); đất thủy lợi (3,79 ha); đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,30 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,40 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (0,54 ha); đất công trình năng lượng (0,48 ha); đất có di tích lịch sử văn hóa (0,06 ha); đất bãi thải, xử lý chất thải (36,46 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (85,25 ha).
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,45 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,96 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 19,70 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,58 ha.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 46,02 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 43,64 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2,38 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất cụm công nghiệp: 1,25 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,75 ha. Cụ thể: đất giao thông (0,73 ha); đất chợ (0,02 ha);
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,20 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,18 ha;

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 là 67,38 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 176,46 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên, tăng 109,08 ha. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 2,94 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 13,96 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 44,41 ha;
- Đất rừng sản xuất: 27,37 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 1,05 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng: 0,55 ha;
- Đất chưa sử dụng: 18,80 ha.

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 8.242,11 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 9.625,62 ha, chiếm 24,52% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.383,51 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất quốc phòng:**

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 86,55 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 118,99 ha, chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên, tăng 32,44 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 33,0 ha và thực giảm 0,56 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 33,0 ha được chuyển từ đất rừng sản xuất.
- Thực giảm: 0,56 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:
 - Đất thương mại dịch vụ: 0,25 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng: 0,31 ha. Cụ thể: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

*** Đất an ninh:**

Diện tích đất an ninh năm 2020 là 1.692,97 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.704,92 ha, chiếm 4,34% tổng diện tích tự nhiên, tăng 11,95 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,28 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,25 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 1,84 ha;
- Đất rừng sản xuất: 9,0 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,25 ha. Cụ thể: đất xây dựng cơ sở y tế (0,15 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,08 ha); đất công trình bưu chính viễn thông (0,02 ha);
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,13 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,15 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,05 ha.

*** Đất khu công nghiệp:**

Diện tích đất khu công nghiệp năm 2020 là 44,36 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 250,0 ha, chiếm 0,64% tổng diện tích tự nhiên, tăng 205,64 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 10,74 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 71,53 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 9,38 ha;
- Đất rừng sản xuất: 7,03 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 1,39 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 8,61 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: 29,47 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 36,82 ha. Cụ thể: đất giao thông (20,02 ha); đất thủy lợi (1,80 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (15,0 ha)
- Đất ở tại đô thị: 23,71 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,14 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng: 0,82 ha;
- Đất chưa sử dụng: 6,0 ha.

*** Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2020 là 40,74 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 417,30 ha, chiếm 1,06% tổng diện tích tự nhiên, tăng 376,56 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 31,70 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 89,50 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 24,60 ha;

- Đất rừng sản xuất: 175,97 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,25 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,0 ha
- Đất phát triển hạ tầng: 13,98 ha. Cụ thể: đất giao thông (4,36 ha); đất thủy lợi (1,40 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (8,22 ha).
- Đất ở tại đô thị: 9,84 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,60 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng: 2,51 ha;
- Đất chưa sử dụng: 19,61 ha.

*** Đất thương mại dịch vụ:**

Diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 11,34 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 141,0 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên, tăng 129,66 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 132,43 ha và thực giảm 2,77 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 132,43 ha được chuyển từ các loại đất sau:
 - Đất trồng lúa: 26,43 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 30,09 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 24,71 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 27,55 ha;
 - Đất quốc phòng: 0,25 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,17 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng: 12,18 ha. Cụ thể: đất giao thông (0,80 ha; đất thủy lợi (0,10 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (1,07 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (1,66 ha); đất đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (8,55 ha);
 - Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,03 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 0,53 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1,15 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,0 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 5,34 ha.
- Thực giảm: 2,77 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất khu công nghiệp (1,39 ha); đất phát triển hạ tầng (đất giao thông: 0,02 ha) và đất ở tại đô thị (1,36 ha).

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 44,07 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 99,38 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự

nhiên, tăng 55,31 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 73,48 ha và thực giảm 18,17 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 73,48 ha được chuyển từ các loại đất sau:
 - Đất trồng lúa: 24,84 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 5,0 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 30,07 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 10,0 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng: 1,26 ha. Cụ thể: đất thủy lợi (0,50 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,76 ha);
 - Đất chưa sử dụng: 2,31 ha.
- Thực giảm: 18,17 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất khu công nghiệp: 8,61 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 7,0 ha;
 - Đất thương mại dịch vụ: 1,17 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng (đất giao thông): 0,25 ha;
 - Đất ở tại nông thôn: 0,13 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 1,01 ha.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 34,52 ha. Diện tích tăng được chuyển từ đất rừng sản xuất. Để quy hoạch khai thác khoáng sản các mỏ đá như Mỏ đá Khe Băng, mỏ đá Núi Thông Cùng, mỏ đá Khe Băng,...

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 206,63 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 176,66 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên, giảm 29,97 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp: 29,47 ha;
- Đất phát triển hạ tầng (đất giao thông: 0,50 ha).

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2020 là 4.680,42 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5.015,13 ha, chiếm 12,78% tổng diện tích tự nhiên, tăng 334,71 ha so với năm 2020. Cụ thể:

*** Đất giao thông:**

Diện tích đất giao thông năm 2020 là 673,63 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 870,53 ha, chiếm 2,22% tổng diện tích tự nhiên, tăng 196,90 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 228,58 ha và thực giảm 31,68 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 228,58 ha được chuyển từ các loại đất sau:
 - Đất trồng lúa: 56,41 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 42,08 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 30,0 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 18,41 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,73 ha;
 - Đất thương mại dịch vụ: 0,02 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,25 ha;
 - Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: 0,50 ha
 - Chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng: 16,68 ha. Cụ thể: đất thủy lợi (2,63 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,34 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (0,02 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (13,69 ha);
 - Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,03 ha;
 - Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,15 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 20,51 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 26,99 ha;
 - Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối: 0,58 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,42 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 12,82 ha.
- Thực giảm: 31,68 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất nông nghiệp khác: 0,03 ha;
 - Đất khu công nghiệp: 20,02 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 4,36 ha;
 - Đất thương mại dịch vụ: 0,80 ha;
 - Đất thủy lợi: 2,51 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha;
 - Đất chợ: 0,08 ha;
 - Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,01 ha;
 - Đất ở tại nông thôn: 0,53 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 3,30 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha.

** Đất thủy lợi:*

Diện tích đất thủy lợi năm 2020 là 200,20 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 212,22 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên, tăng 12,02 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 20,24 ha và thực giảm 8,22 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 20,24 ha được chuyển từ các loại đất sau:
 - Đất trồng lúa: 3,85 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 6,62 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 1,03 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 3,79 ha;
 - Chu chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng: 2,62 ha. Cụ thể: đất giao thông (2,51 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,11 ha).
 - Đất ở tại đô thị: 0,70 ha;
 - Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối: 0,36 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 1,27 ha.

● Thực giảm: 8,22 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp: 1,80 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 1,40 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 0,10 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,50 ha;
- Đất giao thông: 2,63 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,26 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,06 ha;
- Đất công trình năng lượng: 0,01 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,10 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,36 ha;

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 1,58 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 11,79 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tăng 10,21 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 7,56 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,50 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,82 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,30 ha;
- Chu chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,45 ha. Cụ thể: đất thủy lợi (0,26 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (0,07 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,12 ha).
- Đất ở tại nông thôn: 0,50 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,08 ha;

* *Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 6,11 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,72 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,61 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 1,30 ha và thực giảm 0,69 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 1,30 ha được chuyển từ các loại đất sau:
 - Đất trồng lúa: 0,98 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 0,32 ha.
- Thực giảm: 0,69 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất an ninh: 0,15 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,07 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,14 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,11 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,22 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 46,40 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 51,43 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, tăng 5,03 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 10,89 ha và thực giảm 5,86 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 10,89 ha được chuyển từ các loại đất sau:
 - Đất trồng lúa: 7,46 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 1,42 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,29 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 0,40 ha;
 - Đất quốc phòng: 0,31 ha;
 - Chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,53 ha. Cụ thể: đất giao thông (0,02 ha); đất thủy lợi (0,06 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (0,14 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,31 ha).
 - Đất ở tại nông thôn: 0,15 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 0,31 ha.
- Thực giảm: 5,86 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất an ninh: 0,08 ha;
 - Đất thương mại dịch vụ: 1,07 ha;
 - Đất giao thông: 0,34 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,12 ha;
 - Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,30 ha
 - Đất chợ: 0,41 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 1,30 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,79 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,45 ha;

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 là 8,43 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 20,92 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, tăng 12,49 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 15,17 ha và thực giảm 2,68 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 15,17 ha được chuyển từ các loại đất sau:
 - Đất trồng lúa: 3,43 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 2,84 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,46 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 0,54 ha;
 - Chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng (đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng): 1,53 ha.
 - Đất ở tại nông thôn: 0,44 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 0,33 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 5,60 ha.
 - Thực giảm: 2,68 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất thương mại dịch vụ: 1,66 ha;
 - Đất giao thông: 0,02 ha;
 - Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,20 ha;
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,50 ha;
 - Đất ở tại nông thôn: 0,3 ha;
- * Đất công trình năng lượng:*

Diện tích đất công trình năng lượng năm 2020 là 3.136,49 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.137,34 ha, chiếm 7,99% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,85 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,08 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,06 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,14 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,48 ha
- Đất thủy lợi: 0,01 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,05 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối: 0,01 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,02 ha.

** Đất công trình bưu chính viễn thông:*

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,93 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,21 ha, tăng 0,28 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 0,3 ha và thực giảm 0,02 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 0,3 ha được chuyển từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.
- Thực giảm: 0,02 ha do chuyển sang đất an ninh.

** Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:*

Diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,0 ha.

** Đất có di tích lịch sử văn hóa:*

Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa năm 2020 là 3,42 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,48 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,06 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ đất rừng sản xuất.

** Đất bãi thải xử lý chất thải:*

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 15,55 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 52,30 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, tăng 36,75 ha so với năm 2020. Diện tích được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác (0,29 ha) và đất rừng sản xuất (36,46 ha).

** Đất cơ sở tôn giáo:*

Diện tích đất cơ sở tôn giáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 12,35 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích ổn định, không thay đổi so với năm 2020.

** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 572,73 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 625,59 ha, chiếm 1,59% tổng diện tích tự nhiên, tăng 52,86 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 110,64 ha và thực giảm 57,78 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 110,64 ha được chuyển từ các loại đất sau:
 - Đất trồng lúa: 2,0 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 22,96 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,10 ha;
 - Đất rừng sản xuất: 85,25 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 0,33 ha.
- Thực giảm: 57,78 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất nông nghiệp khác: 1,02 ha;
 - Đất khu công nghiệp: 15,0 ha

- Đất cụm công nghiệp: 8,22 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 8,55 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,76 ha;
- Đất giao thông: 13,69 ha;
- Đất thủy lợi: 0,11 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,31 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,53 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,40 ha;
- Đất ở tại đô thị: 8,09 ha;

*** Đất chợ:**

Diện tích đất chợ năm 2020 là 2,60 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,25 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 5,65 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 5,93 ha và thực giảm 0,28 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 5,93 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 1,0 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,71 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,64 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha;
- Chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,49 ha. Cụ thể: đất giao thông (0,08 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,41 ha);
- Đất ở tại nông thôn: 0,09 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,57 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,22 ha
- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối: 0,18 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,01 ha.

- Thực giảm: 0,28 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,28 ha;

*** Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 6,27 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 9,72 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3,45 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 4,46 ha và thực giảm 1,01 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 4,46 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,75 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,95 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 0,16 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,45 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 1,61 ha. Cụ thể: đất giao thông (0,01 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (1,30 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (0,20 ha);); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,10 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,08 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,46 ha.

- Thực giảm: 1,01 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh: 0,13 ha.
- Đất thương mại dịch vụ: 0,03 ha;
- Đất giao thông: 0,03 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,47 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,35 ha.

*** Đất khu vui chơi giải trí công cộng:**

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 là 2,82 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 13,99 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, tăng 11,17 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 11,32 ha và thực giảm 0,15 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 11,32 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 1,95 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,50 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 4,72 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,96 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,2 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,88 ha. Cụ thể: đất thủy lợi (0,10 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (0,50 ha); đất chợ (0,28 ha);

- Đất ở tại nông thôn: 0,20 ha
- Đất ở đô thị: 0,06 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,85 ha.

- Thực giảm: 0,15 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông).

*** Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 244,53 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 206,98 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích tự nhiên, giảm 37,55 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 77,92 ha và thực giảm 115,47 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 77,92 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 1,07 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 9,06 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 34,32 ha;
- Đất rừng sản xuất: 19,70 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,18 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,13 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 2,83 ha. Cụ thể: đất giao thông (0,53 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (0,11 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (1,79 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,40 ha).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,47 ha;

- Đất chưa sử dụng: 10,16 ha.

- Thực giảm: 115,47 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phát triển hạ tầng: 21,69 ha. Cụ thể: đất giao thông (20,51 ha); đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,50 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,15 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (0,44 ha); đất chợ (0,09 ha);

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,20 ha;

- Đất ở tại đô thị: 93,58 ha.

*** Đất ở tại đô thị:**

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 là 444,96 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 706,87 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích tự nhiên, tăng 261,91 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 324,79 ha và thực giảm 62,88 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 324,79 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 99,82 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 90,51 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 9,68 ha;

- Đất rừng sản xuất: 1,58 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 1,36 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,01 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 13,50 ha. Cụ thể: đất giao thông (3,30 ha); đất thủy lợi (1,36 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,45 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (0,30 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (8,09 ha);

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,35 ha;

- Đất ở tại đô thị: 93,58 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,16 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,30 ha;

- Đất chưa sử dụng: 11,94 ha.

- Thực giảm: 62,88 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất khu công nghiệp: 23,71 ha;
 - Đất cụm công nghiệp: 9,84 ha;
 - Đất thương mại dịch vụ: 0,53 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng: 28,64 ha. Cụ thể: đất giao thông (26,99 ha); đất thủy lợi (0,7 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (0,33 ha); đất công trình năng lượng (0,05 ha); đất chợ (0,57 ha);
 - Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,06 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,10 ha.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 12,41 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 15,82 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3,41 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 4,26 ha và thực giảm 0,85 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 4,26 ha được chuyển từ các loại đất sau:
 - Đất trồng lúa: 0,36 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 3,50 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng: 0,24 ha. Cụ thể: đất giao thông (0,02 ha); đất cơ sở y tế (0,22 ha);
 - Đất ở tại đô thị: 0,10 ha;
 - Đất chưa sử dụng: 0,06 ha.
- Thực giảm: 0,85 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất an ninh: 0,15 ha;
 - Đất khu công nghiệp: 0,14 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng: 0,32 ha. Cụ thể: đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,08 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,02 ha); đất chợ (0,22 ha);
 - Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,08 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 0,16 ha.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 3,35 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,20 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2,85 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 4,0 ha và thực giảm 1,15 ha. Cụ thể:

- Thực tăng: 4,0 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.
- Thực giảm: 1,15 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

*** Đất tín ngưỡng:**

Diện tích đất tín ngưỡng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 64,31 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích ổn định, không thay đổi so với năm 2020.

*** Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 513,71 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 511,98 ha, chiếm 1,30% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,73 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phát triển hạ tầng: 1,13 ha. Cụ thể: đất giao thông (0,58 ha); đất thủy lợi (0,36 ha); đất công trình năng lượng (0,01 ha); đất chợ (0,18 ha).

*** Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 141,89 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 131,24 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên, giảm 10,65 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 0,55 ha;
- Đất an ninh: 0,05 ha;
- Đất khu công nghiệp: 0,82 ha
- Đất cụm công nghiệp: 2,51 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 3,0 ha;
- Đất phát triển hạ tầng (đất giao thông): 2,42 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,30 ha;

c) Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 164,70 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 68,49 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên, giảm 96,21 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 18,80 ha;
- Đất khu công nghiệp: 6,0 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 19,61 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 5,34 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,31 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 20,68 ha. Cụ thể: đất giao thông (12,82 ha); đất thủy lợi (1,27 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (0,32 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,31 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (5,60 ha); đất công trình năng lượng (0,02 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,33 ha); đất chợ (0,01 ha);
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,46 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,85 ha

- Đất ở tại nông thôn: 10,16 ha;
- Đất ở tại đô thị: 11,94 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

a) Khu vực chuyên trồng lúa nước

Đẩy mạnh đầu tư thâm canh, tăng năng lực tưới tiêu, đưa sản lượng lương thực đạt cao. Ổn định diện tích đất trồng lúa. Bố trí xen canh mùa vụ hợp lý, tăng phân bón hữu cơ và làm tốt công tác bảo vệ thực vật. Bằng nhiều biện pháp kỹ thuật tổng hợp để giảm thiểu tối đa tổn thất do thiên tai gây ra, nâng cao sản lượng.

Đến năm 2030 dự kiến khu vực đất chuyên trồng lúa nước có diện tích khoảng 1.691,28 ha.

b) Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Phát triển diện tích trồng cây ăn quả như cam, quýt, thanh trà, chuối, nhãn, xoài,... trong đó cây ăn quả đặc sản thanh trà, quýt. Tiếp tục phát triển diện tích trồng cây cao su trên địa bàn thị xã, duy trì các vườn hồ tiêu gia đình.

Hình thành một số vùng cây công nghiệp lâu năm theo hình thức trang trại tập trung tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Đến năm 2030 dự kiến khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm có diện tích khoảng 3.116,74 ha.

c) Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Phát triển toàn diện, bền vững, chú trọng cả rừng sản xuất, rừng phòng hộ đầu nguồn, hình thành các vùng rừng chuyên môn hóa đảm bảo đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân và tăng cường chức năng phòng hộ của rừng.

Dự kiến đến năm 2020, diện tích khu lâm nghiệp có 23.563,06 ha.

d) Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có ưu thế về nguồn nguyên liệu sẵn có của thị xã (nhất là gỗ rừng trồng), công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, giải quyết được nhiều việc làm cho lao động tại chỗ, tạo giá trị gia tăng cao. Hình thành được những sản phẩm công nghiệp chủ lực của thị xã như sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, đồ gỗ, thực phẩm, cơ khí,... Chú trọng xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tứ Hạ. Ưu tiên huy động nguồn lực xây cụm công nghiệp Tứ Hạ, cụm công nghiệp Bình Thành, cụm công nghiệp Hương Văn 1, cụm công nghiệp Hương Văn 2, cụm công nghiệp Hương Vân, cụm công nghiệp Hương Xuân.....để thu hút vốn đầu tư tăng năng lực sản xuất mới.

Dự kiến đến năm 2020, diện tích đất phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) có khoảng 667,30 ha.

e) Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ

Tập trung phát triển mạnh dịch vụ, trong đó trọng tâm là du lịch và thương mại trở thành ngành kinh tế chủ đạo để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh, tạo thêm việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Xây dựng Hương Trà thành một trong những trung tâm dịch vụ phía Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các địa phương đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch, dịch vụ.

Phát triển thương mại gắn với thị trường. Hướng mạnh vào xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế biến có lợi thế và hàng thủ công truyền thống. Chú trọng thị trường tại chỗ, thị trường thành phố Huế và vùng phía Bắc tỉnh, mở rộng mạng lưới thương mại dịch vụ trên khắp địa bàn thị xã, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Dự kiến đến năm 2020, diện tích khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ của thị xã là 5.061,92 ha.

g) Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch như đan lát Lai Thành, làng nghề sản xuất bún Vân Cù, làng nghề nấu rượu Dương Sơn, các làng hoa cây cảnh,..tổ chức các tuyến du lịch cộng đồng trên cơ sở kết hợp nhiều loại hình du lịch như tham quan di tích lịch sử - văn hóa, các làng nghề, nhà – vườn, tắm biển, ẩm thực,...

Dự kiến đến năm 2020, diện tích khu ở, khu làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp của thị xã là 1.013,23 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn thị xã Hương Trà.

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-

CP của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ quy định về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020 - 2024); Quyết định số 67/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phương án “Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế” đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Hiệu quả kinh tế đất của phương án quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở cân đối thu - chi từ đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Trong quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội, phương án “Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế” đã xác định lại quỹ đất hợp lý sử dụng cho các ngành, các đối tượng sử dụng đất, trong đó diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 1.798,63 ha. Trong phương án cũng hạn chế việc lấy đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) để sử dụng vào mục đích khác, nhằm đảm bảo một phần chiến lược an ninh lương thực, thoả mãn nhu cầu nông sản cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp và giải quyết lao động nông thôn. Ngoài ra trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp kỹ thuật cao, tăng năng suất, đưa sản lượng lương thực đạt cao.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án “Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế” tiếp tục chỉnh trang các khu

dân cư hiện có và bước đầu hình thành các khu dân cư mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của thị xã.

- Theo phương án quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.307,70 ha, trong đó: đất trồng lúa 280,71 ha, đất trồng cây hàng năm khác 381,37 ha; đất trồng cây lâu năm 177,96 ha, đất rừng sản xuất 465,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,38 ha. Tuy nhiên, phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến lao động nông thôn trên địa bàn thị xã.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất.

- Phương án quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân.

- Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phân nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị mới, khu tái định cư, các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc

lợi công cộng như trường học, trạm y tế, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

- Bố trí quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông, xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, nhà rộng truyền thống các dân tộc, sân vận động, trung tâm thể dục thể thao,... trên địa bàn toàn thị xã...

- Dành quỹ đất để hoàn thiện hệ thống y tế của thị xã trên tất cả các tuyến thị xã và tuyến xã, phường.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn thị xã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn thị xã theo “Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế” là điều kiện cần thiết và quan trọng để thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất nhằm định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc lập quy hoạch chung xây dựng, khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử danh thắng trên địa bàn thị xã.

Trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội sẽ gắn kết được với quy hoạch phát triển đô thị, các khu dân cư, quy hoạch các ngành khác tránh tình trạng xây dựng tự phát thiếu sự kiểm soát chặt chẽ, làm biến đổi khung cảnh danh thắng theo chiều hướng xấu và giảm đi giá trị cảnh quan khu di tích. Đồng bộ các hình thức kiến trúc các công trình xây dựng mới theo phong cách hiện đại, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên và công trình di tích lịch sử,...

Từ đó hướng tới các mục tiêu phát huy mọi giá trị quý giá của các khu di tích lịch sử và danh thắng; bao gồm giá trị văn hoá vật chất, giá trị văn hoá tinh thần và giá trị văn hoá môi trường cảnh quan thiên nhiên trong việc giáo dục giữ

gìn truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc và nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên môi trường sinh thái khu di tích danh thắng. Làm căn cứ cho việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết, các dự án, các chương trình bảo tồn, tôn tạo và phát huy hợp lý, có hiệu quả giá trị khu di tích; làm cơ sở tiến hành lập, thẩm định phê duyệt các dự án đầu tư và lập kế hoạch thực hiện, kêu gọi đầu tư, huy động các nguồn lực. Phối hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của thị xã, các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chung xây dựng, đảm bảo sự phát triển bền vững toàn khu vực.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm,...

Theo phương án “Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế” đất lâm nghiệp trên địa bàn thị xã có 23.563,06 ha. Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học.

Các mục tiêu của quy hoạch sử dụng đất: Công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, mức độ phụ thuộc vào khả năng sử dụng tài nguyên và mục tiêu phát triển của quy hoạch.

- Phát triển công nghiệp - xây dựng liên quan đến sử dụng tài nguyên (cát, sỏi, mỏ nguyên liệu) để san lấp mặt bằng, làm nguyên liệu sản xuất gây xói lở và thay đổi dòng chảy các khu vực khai thác, gây sạt lở đất các khu vực khai thác mỏ vật liệu; quá trình sản xuất liên quan đến sử dụng nước và phát thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, chất thải độc hại); lượng phát thải phụ thuộc nhiều vào công nghệ sản xuất, nhiên liệu sử dụng và ý thức của chủ các nguồn thải;

- Phát triển ngành dịch vụ - du lịch chủ yếu gây ra vấn đề môi trường: Tăng các cơ sở dịch vụ du lịch sẽ làm tăng phát thải (nước thải, chất thải rắn) sinh hoạt và dịch vụ vào môi trường nước, đất; du lịch sinh thái có nguy cơ gây suy giảm các loại động, thực vật rừng, mức độ tác động được đánh giá ở mức độ trung bình và có thể giảm thiểu được;

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản liên quan đến sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chất thải trong chế biến nông sản nên gây ra các vấn đề môi trường chính như gia tăng ô nhiễm môi trường nước, suy thoái chất lượng môi trường đất; du nhập các giống ngoại lai

ảnh hưởng đến loài truyền thống gây ra vấn đề suy giảm đa dạng sinh học. Mức độ gây ra thấp hơn so với hoạt động công nghiệp và có thể khắc phục được;

- Phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến phát thải giao thông, xử lý chất thải sinh hoạt,.. nên gây ra các vấn đề môi trường như gia tăng ô nhiễm môi trường nước; gia tăng ô nhiễm môi trường không khí; suy thoái chất lượng môi trường đất.

IV. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu, chi từ đất

Căn cứ vào quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh, các nguồn thu từ đất được tính dựa vào một số căn cứ sau:

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Giá ngày 20/6/2012;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020 - 2024);

- Quyết định số 67/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

4.2. Dự kiến các khoản thu, chi từ đất

- Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất.

- Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

4.3. Ước tính các khoản thu, chi từ đất

a) Phương pháp tính

- Tiền thu từ việc giao đất ở tại các khu vực và vị trí được xác định phân theo vùng và khu vực như sau:

+ Vùng đồng bằng: Là vùng tương đối rộng, có địa hình tương đối bằng phẳng và có độ chênh cao nhỏ so với mặt nước biển; mật độ dân số đông, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa thuận lợi hơn trung du, miền núi;

+ Vùng trung du: Là vùng có địa hình cao vừa phải (thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng), bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi; mật độ dân số thấp hơn đồng bằng, cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi;

+ Vùng miền núi: Là vùng có địa hình cao hơn vùng trung du, bao gồm đại bộ phận diện tích là núi cao, địa hình phức tạp; mật độ dân số thấp, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn trung du.

Giá đất ở tại các phường thuộc thị xã Hương Trà (đồng/m²)

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	4.160.000	2.080.000	1.459.000	837.00
Nhóm đường 1B	3.350.000	1.675.000	1.170.000	665.00
Nhóm đường 1C	2.680.000	1.294.000	937.00	541.00
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	2.280.000	1.147.000	796.00	459.00
Nhóm đường 2B	2.000.000	1.000.000	693.00	400.00
Nhóm đường 2C	1.770.000	885.00	621.00	357.00
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	1.460.000	761.00	537.00	312.00

Nhóm đường 3B	1.300.000	675.00	475.00	288.00
Nhóm đường 3C	1.140.000	589.00	426.00	251.00
ĐƯỜNG PHỔ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	980.00	526.00	370.00	227.00
Nhóm đường 4B	890.00	469.00	337.00	204.00
Nhóm đường 4C	790.00	419.00	299.00	192.00
ĐƯỜNG PHỔ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	590.00	370.00	266.00	174.00
Nhóm đường 5B	450.00	277.00	208.00	150.00
Nhóm đường 5C	310.00	241.00	195.00	138.00

Tính bình quân giá đất ở như sau: (đồng/m²)

- Phường Tứ Hạ: 796.000 đồng/m²
- Phường Hương Chũr: 426.000 đồng/m²
- Phường Hương Xuân: 761.000 đồng/m²
- Phường Hương Vân: 450.000 đồng/m²
- Phường Hương Văn: 790.000 đồng/m²
- Xã Hương Toàn: 370.000 đồng/m²
- Các xã còn lại: 174.000 đồng/m²

* Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 26.000 đồng/m².

* Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 26.000 đồng/m².

* Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 26.000 đồng/m².

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 4.500 đồng/m².

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp, tính bình quân 20.000 đồng/m².

- Chi đền bù giải tỏa đất ở tính bằng giá thu tiền sử dụng đất cùng loại theo từng khu vực.

b) Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

*** Dự toán thu**

Thu từ giao đất ở:

- Phường Tứ Hạ: 475.100m² x 796.000 đồng/m² = 264.725,72 triệu đồng.

- Phường Hương Chũr: 183.800m² x 426.000 đồng/m² = 54.809,16 triệu đồng.

- Phường Hương Xuân: $495.800\text{m}^2 \times 761.000 \text{ đồng/m}^2 = 264.112,66$ triệu đồng.
- Phường Hương Vân: $463.800\text{m}^2 \times 450.000 \text{ đồng/m}^2 = 146.097$ triệu đồng.
- Phường Hương Văn: $400.500\text{m}^2 \times 790.000 \text{ đồng/m}^2 = 221.476,5$ triệu đồng.
- Xã Hương Toàn: $1.228.900\text{m}^2 \times 370.000 \text{ đồng/m}^2 = 318.285,1$ triệu đồng.
- Các xã còn lại: $779.200\text{m}^2 \times 174.000 \text{ đồng/m}^2 = 135.580,8$ triệu đồng.
- + *Tiền thu từ việc cho thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tiền cho thuê đất tính bằng 60% giá đất ở):*
 - Phường Tứ Hạ: $20.000\text{m}^2 \times 477.600 \text{ đồng/m}^2 = 9.552$ triệu đồng.
 - Phường Hương Chử: $70.000\text{m}^2 \times 255.600 \text{ đồng/m}^2 = 17.892$ triệu đồng.
 - Phường Hương Văn: $50.000\text{m}^2 \times 474.000 \text{ đồng/m}^2 = 23.700$ triệu đồng
 - Xã Hương Toàn: $194.100\text{m}^2 \times 222.000 \text{ đồng/m}^2 = 43.090,2$ triệu đồng.
 - Các xã còn lại: $400.700\text{m}^2 \times 104.400 \text{ đồng/m}^2 = 41.833,08$ triệu đồng.
- + *Tiền thu từ việc cho thuê đất cụm công nghiệp (tiền cho thuê đất tính bằng 60% giá đất ở):*
 - Phường Tứ Hạ: $793.700\text{m}^2 \times 476.220 \text{ đồng/m}^2 = 377.975,814$ triệu đồng.
 - Phường Hương Vân: $1.210.000\text{m}^2 \times 726.000 \text{ đồng/m}^2 = 878.460$ triệu đồng.
 - Phường Hương Văn: $483.000\text{m}^2 \times 289.800 \text{ đồng/m}^2 = 139.937,4$ triệu đồng
 - Phường Hương Xuân: $580.000\text{m}^2 \times 348.000 \text{ đồng/m}^2 = 201.840$ triệu đồng.
 - Xã Bình Thành: $698.900\text{m}^2 \times 419.340 \text{ đồng/m}^2 = 293.076,72$ triệu đồng.
- + *Tiền thu từ việc cho thuê đất thương mại dịch vụ (tiền cho thuê đất tính bằng 80% giá đất ở):*
 - Phường Tứ Hạ: $156.600\text{m}^2 \times 125.280 \text{ đồng/m}^2 = 19.618,84$ triệu đồng.
 - Phường Hương Chử: $100.000\text{m}^2 \times 80.000 \text{ đồng/m}^2 = 8.000$ triệu đồng.
 - Phường Hương Xuân: $152.400\text{m}^2 \times 121.920 \text{ đồng/m}^2 = 18.580,60$ triệu đồng.
 - Phường Hương Vân: $147.000\text{m}^2 \times 117.600 \text{ đồng/m}^2 = 17.287$ triệu đồng.
 - Phường Hương Văn: $254.700\text{m}^2 \times 203.760 \text{ đồng/m}^2 = 51.897,67$ triệu đồng.
 - Xã Hương Toàn: $23.100\text{m}^2 \times 18.480 \text{ đồng/m}^2 = 426,888$ triệu đồng.

- Các xã còn lại: $490.500\text{m}^2 \times 392.400 \text{ đồng/m}^2 = 192.472,2$ triệu đồng.
+ *Tiền thu từ việc cho thuê đất khu công nghiệp (tiền cho thuê đất tính bằng 70% giá đất ở):*

- Phường Tứ Hạ: $772.700\text{m}^2 \times 540.890 \text{ đồng/m}^2 = 417.945,70$ triệu đồng.

- Phường Hương Văn: $1.163.700\text{m}^2 \times 814.590 \text{ đồng/m}^2 = 947.938,38$ triệu đồng.

- Phường Hương Vân: $120.000\text{m}^2 \times 84.000 \text{ đồng/m}^2 = 10.080$ triệu đồng.

+ *Tiền thu từ cho thuê đất trụ sở cơ quan, đất trụ sở các công trình sự nghiệp, đất giáo dục, đất y tế...: $204.500\text{m}^2 \times 174.000 \text{ đồng/m}^2 = 35.583$ triệu đồng.*

Như vậy, tổng nguồn thu là: 5.152.310,66 triệu đồng.

*** Dự toán chi**

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa nước sang đất phi nông nghiệp: $2.807.100 \text{ m}^2 \times 26.000 \text{ đồng/m}^2 = 72.984,60$ triệu đồng.

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ cây hàng năm sang đất phi nông nghiệp: $3.813.700 \text{ m}^2 \times 26.000 \text{ đồng/m}^2 = 99.156,20$ triệu đồng.

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp: $1.779.600 \text{ m}^2 \times 26.000 \text{ đồng/m}^2 = 46.269,60$ triệu đồng.

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất phi nông nghiệp: $4.652.800 \text{ m}^2 \times 4.500 \text{ đồng/m}^2 = 20.937,60$ triệu đồng.

- Chi đền bù chuyển mục đích sử dụng từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp: $23.800 \text{ m}^2 \times 20.000 \text{ đồng/m}^2 = 476,0$ triệu đồng.

- Chi đền bù giải tỏa đất ở:

+ Đất ở đô thị: $3.247.900 \text{ m}^2 \times 598.833 \text{ đồng/m}^2 = 1.944.950,78$ triệu đồng.

+ Đất ở nông thôn: $779.200 \text{ m}^2 \times 174.000 \text{ đồng/m}^2 = 135.580,8$ triệu đồng.

- Chi phí đầu tư hạ tầng: $4.027.100 \text{ m}^2 \times 35.000 \text{ đồng/m}^2 = 140.948,50$ triệu đồng.

- Chi phí hỗ trợ nghề và đào tạo việc làm: $13.077.000 \text{ m}^2 \times 20.000 \text{ đồng/m}^2 = 261.540,0$ triệu đồng.

Như vậy, tổng nguồn chi là: 2.722.844,08 triệu đồng.

*** Cân đối thu - chi**

Tổng thu: ***5.152.310,66 triệu đồng.***

Tổng chi: ***2.722.844,08 triệu đồng.***

Cân đối (thu - chi): ***2.429.466,58 triệu đồng.***

Như vậy trong kỳ quy hoạch đến 2030, cân đối thu - chi các khoản có liên quan đến đất là: **2.429.466,58 triệu đồng** (Bằng chữ: Hai nghìn bốn trăm hai mươi chín tỷ bốn trăm sáu mươi sáu phẩy năm mươi tám triệu đồng).

PHẦN IV

TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Thị xã Hương Trà vốn có vị trí địa lý kinh tế rất thuận lợi: nằm trên trục giao thông đường quốc lộ 1A, cao tốc Cam Lộ- Túy Loan, đường sắt Bắc Nam, liền kề thành phố Huế và được xác định nằm trong vùng đô thị lõi trung tâm của thành phố Huế trực thuộc TW trong tương lai. Với vị trí này, Hương Trà sẽ nhận được sự tác động phát triển lan tỏa của thành phố trung tâm đô thị Huế trong quá trình đô thị hóa, thông tin thị trường, phát triển công nghiệp, dịch vụ phụ trợ, tiếp nhận khoa học-kỹ thuật-công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực, mở rộng liên kết kinh tế trong nước và quốc tế...

Sau khi sáp nhập thị xã Hương Trà còn lại 09 đơn vị hành chính, nguồn lực đầu tư sẽ tập trung để phát triển đô thị, xây dựng hạ tầng vừa có trọng tâm và trọng điểm để tạo điểm nhấn xứng tầm là đô thị động lực phía Bắc của tỉnh.

Công nghiệp đang là thế mạnh phát triển của thị xã, là một trong những địa bàn trọng điểm phát triển công nghiệp của Tỉnh, với tỷ trọng giá trị sản lượng ngành công nghiệp Hương Trà chiếm khoảng 22% trong tổng giá trị công nghiệp của toàn tỉnh. Khu công nghiệp Tứ Hạ, cụm công nghiệp Tứ Hạ, cụm công nghiệp Bình Thành, cụm công nghiệp Hương Xuân, cụm công nghiệp Hương Vân,... thành lập mới....hứa hẹn là nơi hấp dẫn các nhà đầu tư thực hiện các dự án tạo đà thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hương Trà với nguồn tài nguyên vật liệu xây dựng khá lớn... là sản phẩm chủ lực của tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ là nơi phát triển ngành công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng cho nhu cầu công nghiệp hóa- hiện đại hóa.

Ngành dịch vụ tuy không còn là lợi thế so sánh, là ngành mũi nhọn phát triển của thị xã nhưng xu thế phát triển mới, tiếp giáp gần đô thị lõi trung tâm thành phố Huế sẽ đẩy mạnh các dịch vụ tài chính - ngân hàng, dịch vụ logistic, bất động sản và và loại hình dịch vụ khác phát triển mạnh.

*** Một số định hướng quy hoạch sử dụng đất tầm nhìn đến năm 2050:**

I. Đất nông nghiệp:

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ, thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân “đẩy mạnh tích tụ ruộng đất”; tăng cường ứng dụng khoa học-công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển nông nghiệp-đô thị; xây dựng các không gian xanh nội thị, hình thành các khu

tập trung chuyên canh cây thực phẩm, trồng hoa, nhà vườn trong đô thị, kinh tế trang trại.

Xây dựng, phát triển các mô hình trang trại, nông nghiệp công nghệ cao, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tại phường Hương Vân; phường Hương Xuân; phường Hương Chũ; phường Hương Văn; xã Bình Thành; xã Bình Tiến; xã Hương Bình,...Khu vực đất trồng cây ăn quả ở các xã, phường.

II. Đất phi nông nghiệp:

Ưu tiên quỹ đất hợp lý để xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng đô thị (hệ thống giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường...), đảm bảo các công trình kết cấu hạ tầng phải đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng nhu cầu cao của khách du lịch quốc tế, trong nước và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

Phát triển mạng lưới đường bộ gồm: thực hiện nâng cấp quốc lộ 1A, quốc lộ 49B, xây dựng đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan theo định hướng quy hoạch chung của vùng và cả nước. Nâng cấp các tuyến tỉnh lộ...Nâng cấp, mở rộng và xây mới các tuyến nội thị ở các phường. Nâng cấp, mở rộng và xây mới các tuyến đường xã, thôn xóm, giao thông nội đồng; xây dựng đường chuyên dung đến các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp. Cải tạo nâng cấp, vỹnh cửu hóa các cầu, cống trên các tuyến đường giao thông, đảm bảo trọng tải, an toàn cho giao thông vận tải. Quy hoạch xây dựng các bến xe, bãi đỗ, kho tập kết hàng hóa hợp lý. Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt đoạn qua thị xã.

Phát triển công nghiệp- xây dựng theo hướng đa ngành nghề, có tốc độ tăng trưởng cao, hiện đại, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu sản phẩm công nghiệp, phát triển công nghiệp năng lượng; chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Tập trung cơ cấu lại ngành công nghiệp, điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với tiềm năng, lợi thế, nguồn nhân lực và nhu cầu của thị trường. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Tứ Hạ. Chú trọng thu hút đầu tư vào khu công nghiệp và phát triển có chọn lựa các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu mới, công nghiệp năng lượng, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

III. Đất đô thị:

Phạm vi phát triển hệ thống đô thị là gắn trung tâm thị xã, xã, phường các khu trung tâm hành chính cấp xã, phường, các khu công nghiệp tập trung, các khu dịch vụ, thương mại, du lịch. Xây dựng các vùng nông thôn theo hướng đô thị hóa hiện đại. Mỗi xã, phường dành quỹ đất để xây dựng khu trung tâm hành chính, khu dân cư mở rộng, một số khu vực khác theo quy hoạch nhà cao tầng, nhà phân lô hợp lý có chất lượng để bố trí tái định cư cho di chuyển dân cư, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống bão lụt.

Xây dựng mạng lưới đô thị gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các trung tâm phát triển. Trên cơ sở đó cải tạo và phát triển các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư đô thị, định hướng chuyển đất ở nông thôn, đất vườn và đất nông nghiệp sản xuất không có hiệu quả sang đất ở đô thị.

Định hướng đến năm 2030 xã Hương Toàn sẽ thành lập phường với diện tích 1.223,58 ha.

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Đề phương án “Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế” được triển khai một cách đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả, cần thực hiện tốt một số biện pháp và giải pháp sau:

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- **Giảm thiểu rác thải ra môi trường đất:** Biện pháp đầu tiên cần làm đó chính là hạn chế rác thải sinh hoạt ra ngoài môi trường đất. Đặc biệt, cần cấm tuyệt đối việc xả thải các loại chất thải chưa qua xử lý cẩn thận, chất thải sinh hoạt, chất hóa học ra ngoài gây ô nhiễm môi trường đất.

- **Tăng năng suất nông nghiệp:** Thực hiện tăng năng suất nông nghiệp bằng cách áp dụng nhiều loại gen chống chịu bệnh tật, sâu hại tốt, cho sản lượng cao để tránh việc phải sử dụng thuốc hóa học hàm lượng cao. Đồng thời, giúp các loại cây có khả năng chống chịu, thích nghi được với cả những dạng thời tiết cực đoan, duy trì tính phì nhiêu cho đất trồng. Nên áp dụng những phương pháp trồng cây đan xen giữa cây hàng năm và những cây lâu năm.

- **Bảo vệ, cải thiện môi trường sống:** Phải thường xuyên thực hiện cải thiện môi trường sống xung quanh và bảo vệ chúng luôn sạch sẽ. Hãy thực hiện giảm thiểu rác thải, loại bỏ các chất hóa học, phân khoáng để bảo vệ môi trường đất, nước.

- **Áp dụng các biện pháp canh tác chống xói mòn như:** kết hợp canh tác nông – lâm – ngư nghiệp với các loại hình đa dạng; xây dựng mô hình trồng trọt – chăn nuôi hợp lý, xây dựng kênh tưới tiêu và thoát nước kịp thời.

- **Tái chế các loại rác thải:** Các loại rác có thể tái chế như nhôm, nhựa, thủy tinh, thùng carton,... Nên phân loại rác theo quy định của công ty tái chế hoặc quy định chung của chính quyền đô thị.

- **Giảm sử dụng nhựa:** Rác thải nhựa chính là loại rác thải khó phân hủy và hiện hữu ở khắp mọi nơi. Nên tránh việc sử dụng nhựa, các sản phẩm từ nhựa như túi nilon, đồ dùng bằng nhựa,... Bạn có thể thay thế chúng bằng cách đựng đồ đạc vào các thùng giấy, túi vải để bảo vệ môi trường.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*** Các giải pháp về kinh tế:**

- **Huy động các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án**

- Đa dạng hóa các hình thức huy động và tạo vốn, đây là nguồn vốn có ý nghĩa quyết định về lâu dài, đảm bảo có đủ năng lực nội tại để tiếp nhận đầu tư trong và ngoài nước một cách bình đẳng và đôi bên cùng có lợi.

- Huy động tối đa các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án (nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay nước ngoài trả chậm hoặc thuê tài chính, vốn đầu tư trực tiếp,...) và sử dụng có hiệu quả, xử lý đồng bộ các nguồn vốn trung hạn và dài hạn để đảm bảo sản xuất ổn định và phát triển.

- Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư nhất là đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bằng cách tăng cường xúc tiến thương mại, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư.

- Áp dụng mọi hình thức khuyến khích để huy động vốn nhân rỗi trong nhân dân như: quỹ tiết kiệm, phát hành tín phiếu, cổ phiếu, trái phiếu công trình. Thực hiện cổ phần hoá một số doanh nghiệp để kêu gọi cổ phần, bán cổ phiếu của các công trình dự kiến đầu tư xây dựng.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án

- Có chính sách đền bù hợp lý, thỏa đáng đúng theo quy định của nhà nước khi chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác bằng các biện pháp cụ thể như tiền đền bù, hỗ trợ được chuyển sang góp vốn với các đơn vị sử dụng đất thực hiện các công trình dự án, đào tạo nghề, sử dụng lao động đối với những người có đất bị thu hồi.

- Duy trì và đảm bảo cho người dân có đất canh tác và đất ở ổn định để tổ chức thực hiện chính sách định canh, định cư, được giao đất có điều kiện để sản xuất nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

*** Giải pháp về xã hội:**

Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho thị xã và các phường, xã nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó đặc biệt ưu tiên đào tạo cán bộ tại chỗ, cán bộ là người dân tộc thiểu số. Ưu tiên nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất trường học và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Xây dựng hệ thống chính trị các cấp, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, nhất là lĩnh vực quản lý đất đai; xây dựng chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh gắn với phân cấp cho địa phương các cấp để nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong quản lý, điều hành.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho mọi cán bộ, đảng viên và nhân dân trong thị xã thống nhất nhận thức về yêu cầu quan trọng, cấp bách trong việc đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân được biết. Xây dựng kịp thời quy hoạch chi tiết để có cơ sở giao đất, cho thuê đất và kêu gọi đầu tư. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các khu vực cấm mốc nhằm tránh phát sinh tiêu cực. Triển khai thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư.

- Thực hiện quản lý đất đai theo kế hoạch sử dụng đất: bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của thị xã.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, nhân dân chủ động đầu tư, khai thác, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất, kinh doanh, nhằm tăng giá trị đất đai theo cơ chế thị trường, trên cơ sở khai thác hiệu quả và đúng Luật Đất đai.

IV. Các giải pháp khác

**** Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ có liên quan đến sử dụng đất nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất***

- Đầu tư việc ứng dụng những tiến bộ khoa học, công nghệ trong sử dụng đất nông nghiệp như thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí mùa vụ thích hợp né tránh thiên tai nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, dịch vụ... nhằm sản xuất ra hàng hoá tập trung, có sức cạnh tranh, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

**** Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù***

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách về khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa tập trung.

**** Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp***

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp toàn diện (nông nghiệp theo nghĩa rộng).

- Chính sách bảo vệ người nông dân có đất sản xuất ổn định lâu dài.

- Chính sách đánh thuế thích đáng khi chuyển đất trồng lúa sang mục đích sử dụng khác nhằm tiết kiệm cao nhất diện tích đất trồng lúa phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu của thị trường.

*** Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất**

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Tích cực khai thác đất chưa sử dụng:

+ Có kế hoạch khai hoang, phục hóa để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng.

+ Phát huy tối đa khả năng đất trống đồi núi trọc vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của đất.

*** Chính sách sử dụng đất nhằm đảm bảo an ninh lương thực**

Trong quá trình xây dựng phát triển thị xã Hương Trà, xảy ra những biến động mang tính quy luật tác động đến cơ cấu kinh tế như:

- Người làm nông nghiệp giảm dần cả về số lượng và tỷ lệ tương đối chuyển sang làm công nghiệp, dịch vụ....

- Một phần đất nông nghiệp kể cả đất trồng lúa chuyển sang mục đích sử dụng khác như: sản xuất kinh doanh, dịch vụ... Trong khi đó khả năng mở rộng diện tích đất trồng lúa là rất hạn chế.

Như vậy về lâu dài, để đảm bảo an ninh lương thực cần phải áp dụng các biện pháp sau:

- Tiến hành thâm canh, tăng vụ, giúp nông dân đưa các giống mới năng suất cao, chống chịu sâu bệnh và biến đổi khí hậu vào sản xuất kết hợp đầu tư cải tạo đất.

- Nghiêm cấm các địa phương, ngành, tổ chức, cá nhân chuyển đất trồng lúa sang các mục đích khác một cách tùy tiện không theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

*** Giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu để nâng cao hiệu quả sử dụng đất**

- Triển khai các giải pháp cấp bách, có trọng tâm, trọng điểm để làm giảm mức độ dễ bị tổn thương, tăng cường sức chống chịu trước tác động của biến đổi khí hậu; ưu tiên cao nhất bảo đảm an toàn, sinh kế cho người dân ở những vùng

có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng; tập trung phát triển hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển dịch năng lượng dựa trên tiềm năng, lợi thế của địa phương.

+ Các giải pháp thích ứng:

- Quy hoạch tổng thể nguồn nước, xây dựng hệ thống dự trữ, các công trình đập trữ nước, hồ chứa nhằm cân bằng nguồn nước trong mùa mưa và mùa khô.

- Có chế độ quan trắc và kiểm tra thường xuyên đối với chất lượng nguồn nước ao, hồ, sông, suối; kiểm tra nghiêm ngặt việc thu gom, xử lý và xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

Xây dựng nguyên tắc dùng nước; thay đổi thói quen dùng nước; tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân trong sử dụng nước và tiết kiệm nước.

- Tăng mật độ cây xanh đô thị, đồng thời có biện pháp quy hoạch trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, chống sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất.

- Có hệ thống cảnh báo sớm, ngăn ngừa những rủi ro và thiệt hại một cách nhanh chóng.

- Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, cải tạo hệ thống thoát nước, lắp đặt hệ thống bơm dự phòng trong trường hợp lũ lụt.

- Xây dựng hệ thống đê bao, đập ngăn mặn.

- Phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, hạn chế sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, tiết kiệm tài nguyên đất, nước...

+ Các giải pháp giảm nhẹ:

- Giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc phát triển mạng lưới giao thông công cộng,... giảm phương tiện giao thông cá nhân.

- Tập trung phát triển công nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao, từng bước loại bỏ, thay thế các công nghệ cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch, tận dụng những lợi thế riêng có để đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt lưu ý gắn phát triển du lịch với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và sinh cảnh quý giá của địa phương.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

“Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế” được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, các tiềm năng, nguồn lực và hiện trạng sử dụng đất của thị xã trong thời gian qua và trên cơ sở xử lý, tổng hợp kết quả nghiên cứu, định hướng quy hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực, mang tính kế thừa, có căn cứ khoa học, thực tiễn và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn thị xã, tỉnh, đảm bảo thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài. Qua nhiều lần hội thảo, đơn vị tư vấn cùng với các ban ngành cấp thị xã đã tính toán, cân đối diện tích các loại đất và đã lựa chọn ra phương án trên, đây là phương án tối ưu nhất, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Phương án quy hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà là tài liệu có tính khả thi cao, là cơ sở cho việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cũng như công tác quản lý đất đai trên địa bàn thị xã. Là cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế. Là căn cứ để phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, phường nhằm khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân. Không ngừng nâng cao việc bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường sinh thái nhằm khai thác, sử dụng đất được lâu dài và bền vững.

Giải quyết các vấn đề then chốt, tạo điều kiện cho thị xã chuyển đổi kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư, ổn định và phát triển, nâng cao đời sống văn hóa, xã hội của người dân. Thực hiện chiến lược an ninh lương thực, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhìn chung, “Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế” đã phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực hợp lý và quỹ đất của thị xã đã cơ bản được khai thác sử dụng có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương trên địa bàn thị xã Hương Trà.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt tạo điều kiện đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để thị xã Hương Trà phát huy tốt tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án “Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế” nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân.

